

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUÔN KRÁI ĐẾN BUÔN TUA SRAH

HẠNG MỤC: NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG & HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

LÝ TRÌNH: KM0+0.00 -:- KM2+588.50M

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NAM KA, TỈNH ĐẮK LẮK

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
NGÂN TIÊN

Tháng năm 2025

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TUYẾN

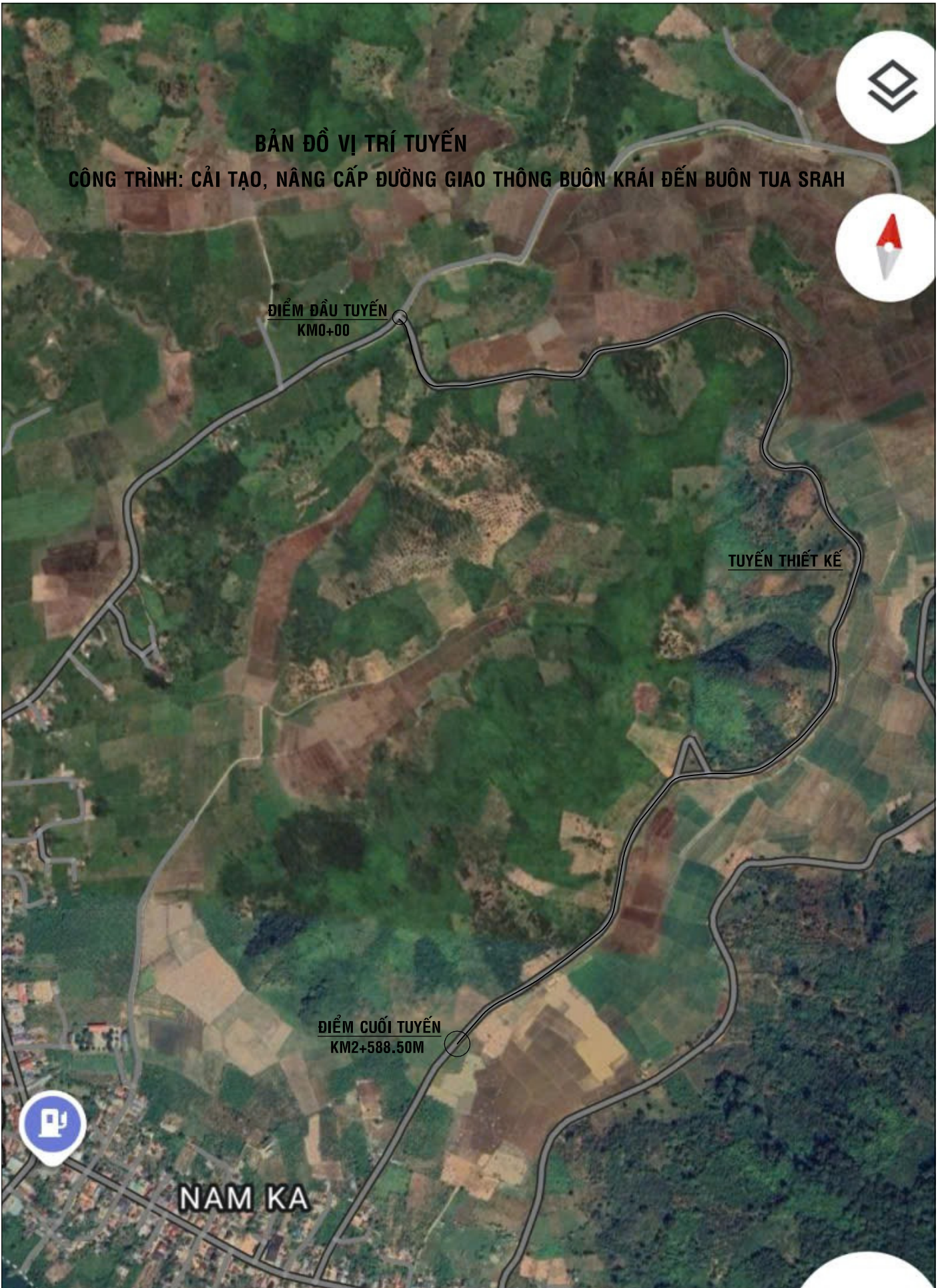
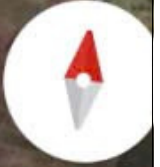
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUÔN KRÁI ĐẾN BUÔN TUA SRAH

**ĐIỂM ĐẦU TUYẾN
KM0+00**

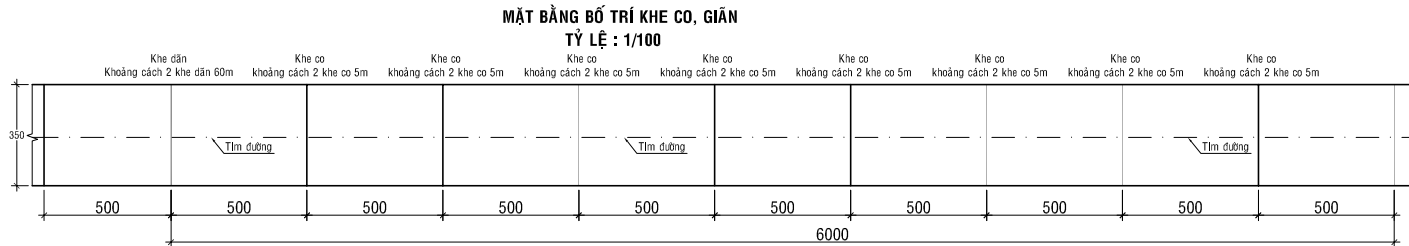
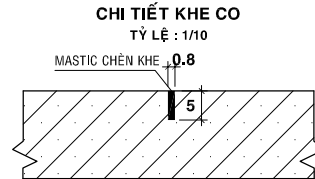
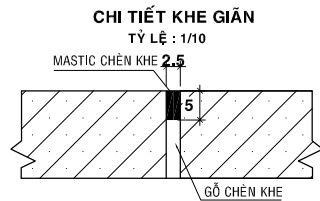
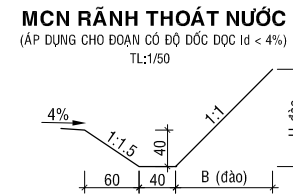
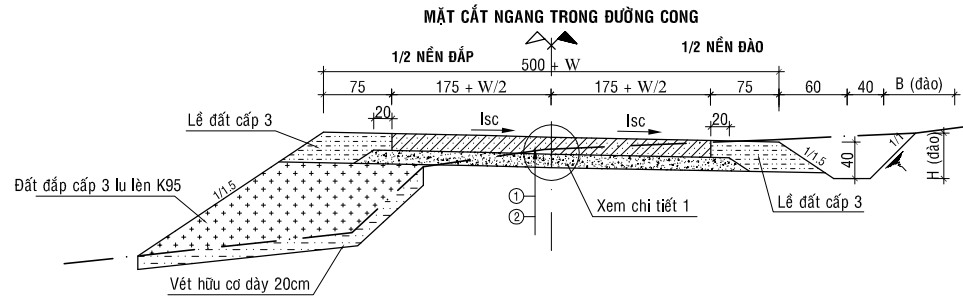
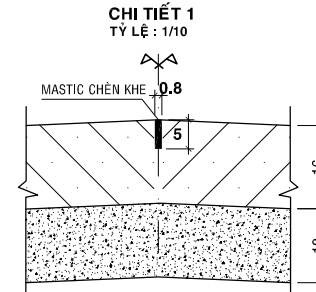
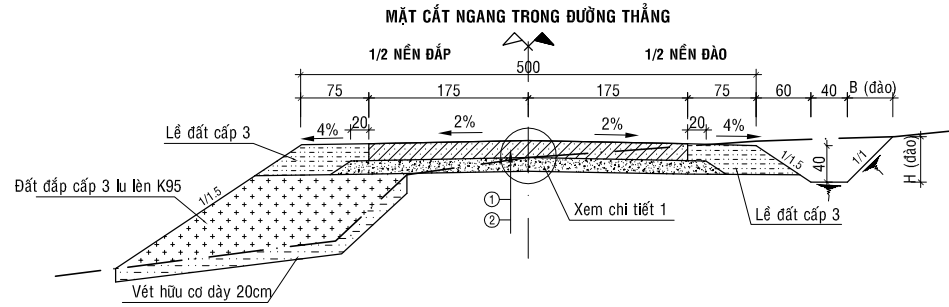
TUYẾN THIẾT KẾ

**ĐIỂM CUỐI TUYẾN
KM2+588.50M**

NAM KA



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH



THUYẾT MINH

I. TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ

- Áp dụng tiêu chuẩn thiết kế:
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 4054:2005
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 10380-2014; Đường GTNT
- + Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014

II. Nền đường, mặt đường

- Bề rộng nền đường: 5.0m
- Bề rộng mặt đường: 1.75x2=3.5m; $i_{n\text{đ}}=2\%$
- Kết cấu mặt đường bê tông xi măng
- ① Mặt đường BTXM đá 1x2 M250 dày 16cm
- Lớp giấy dầu tạo phẳng & chống thấm
- ② Móng cấp phối đá dăm loại II Dmax 37.5 dày 12cm

III. Lề đường

- Bề rộng lề đường: 0.75x2=1.5m; $i_l=4\%$
- Gia cố lề bằng đất cấp 3 lu lên $K \geq 0.95$

IV. Rãnh thoát nước dọc

- Thiết kế rãnh đất hình thang sâu 0.4 m đáy rộng 0.4 m
- mái taluy trong 1/1.5; mái taluy ngoài 1/1

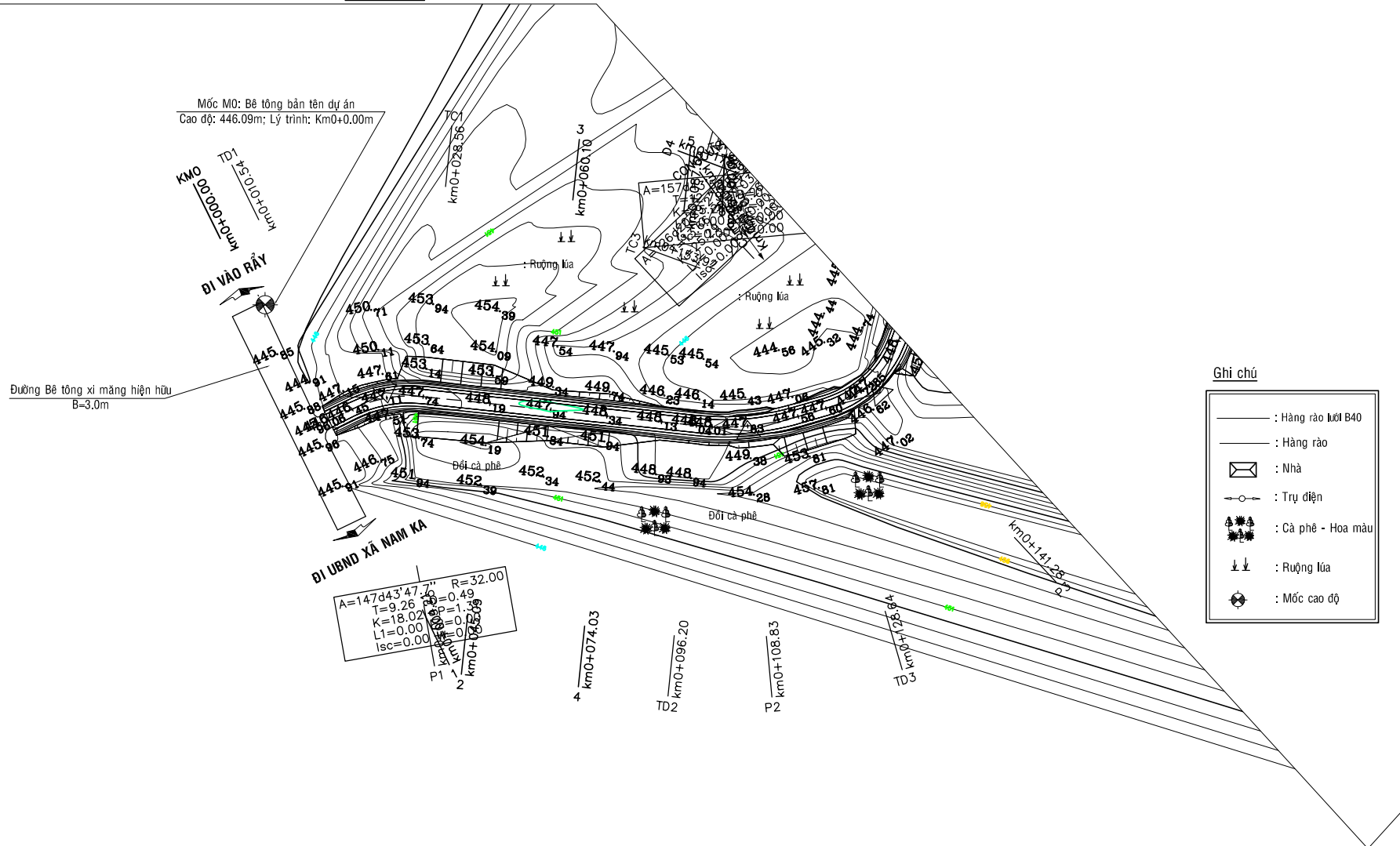
VI. Ghi chú

- Kích thước bản vẽ bằng Cm, trừ kích thước đã ghi trên bản vẽ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KA CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyến <i>nm</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIẾN <i>ĐVT</i> ĐỒ VIẾT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
		Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường <i>thanh</i>		Ký hiệu bản vẽ: MSBV
	C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyến <i>nm</i>	Bản vẽ số: 02		
				Hoàn thành :/ 2025

BÌNH ĐỒ TUYẾN THIẾT KẾ

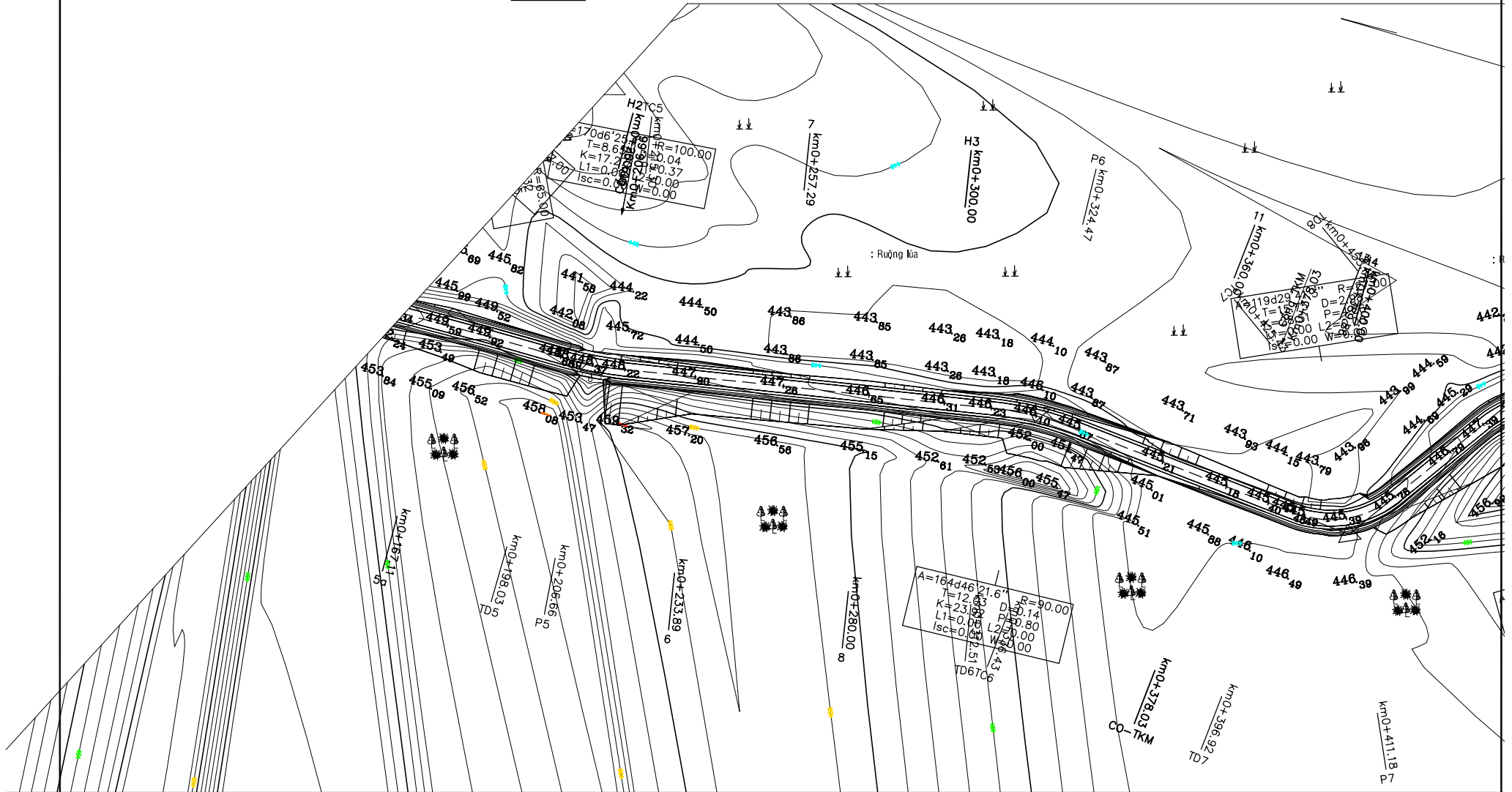
CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐỊA XÂY DỰNG: XÃ NAM KA, TỈNH ĐÀK LẮK
LÝ TRÌNH : KM0+00 -> KM2+588.50M
 (TỶ LỆ: 1/1000)







ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KA	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyển		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIẾN ĐỒ VIẾT ĐIỆN	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	BÌNH ĐỒ TUYẾN	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyển			Bản vẽ số: 03 Hoàn thành :/ 2025

BÌNH ĐỒ TUYẾN THIẾT KẾ

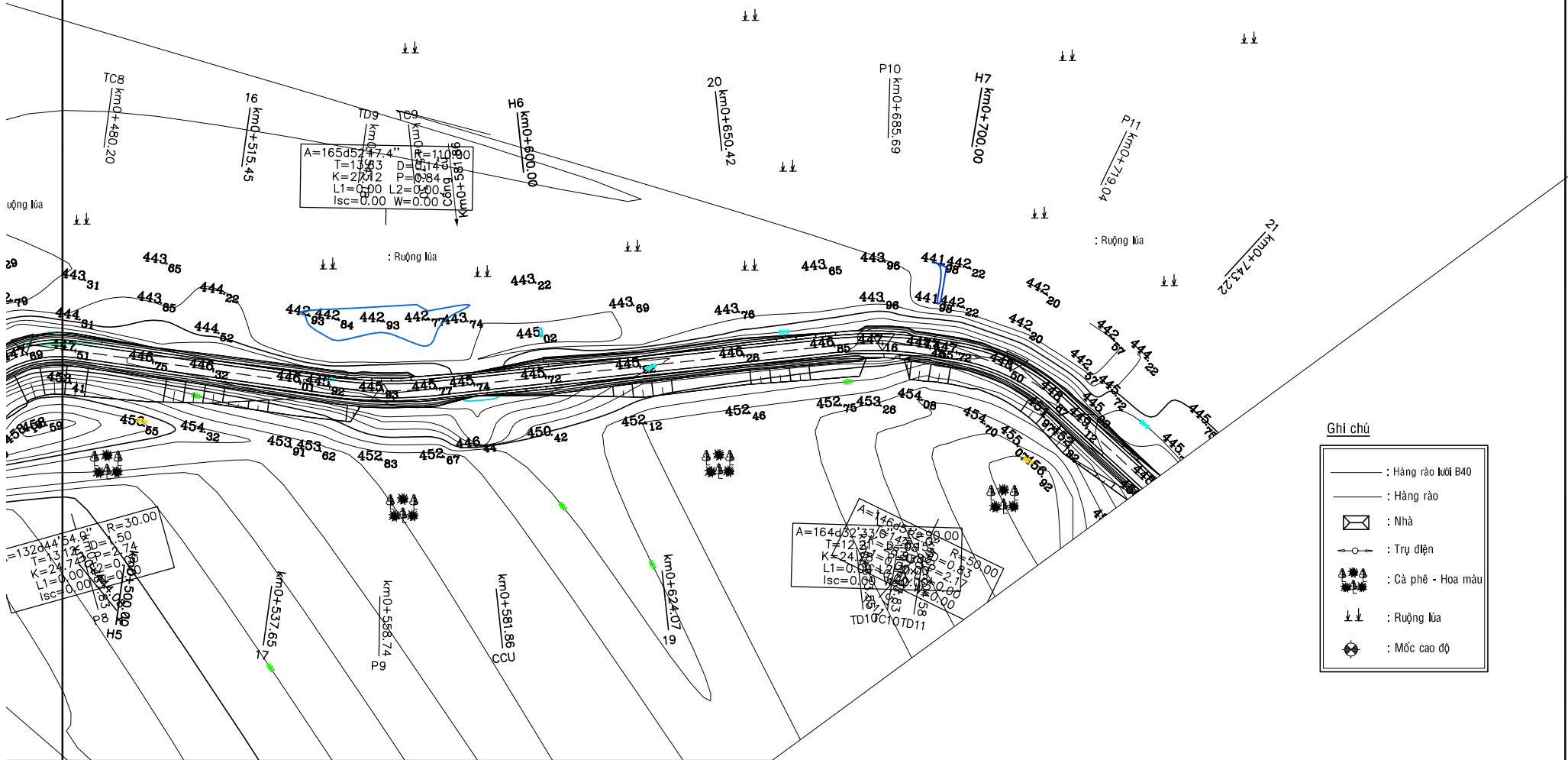
CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐỊA XÂY DỰNG: XÃ NAM KA, TỈNH ĐÀK LẮK
LÝ TRÌNH : KM0+00 - KM2+588.50M
(TỶ LỆ: 1/1000)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KA	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIẾN  ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	BÌNH ĐỒ TUYẾN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến			Bản vẽ số: 04 Hoàn thành :/ 2025

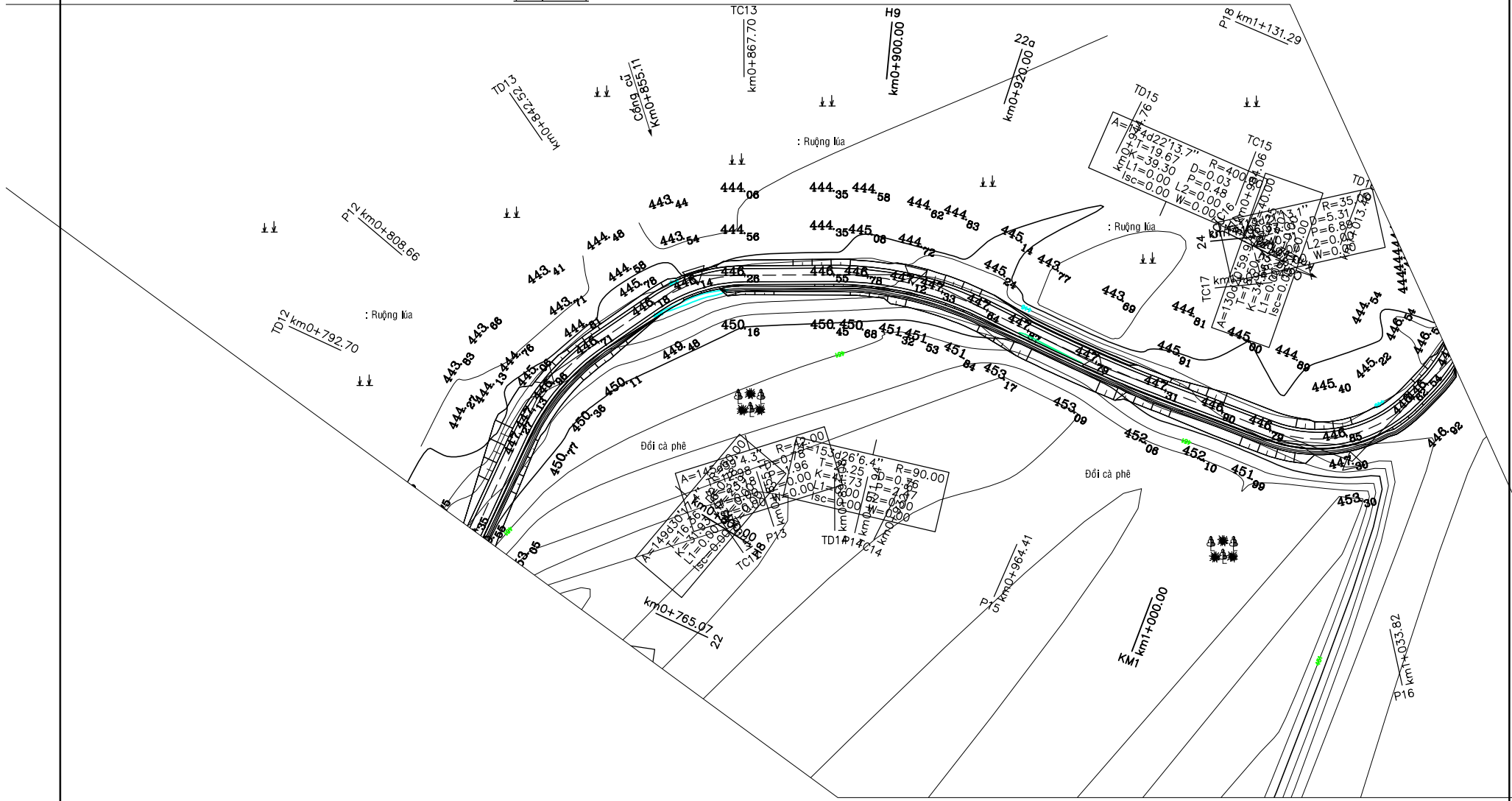
BÌNH ĐỒ TUYẾN THIẾT KẾ

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐỊA XÂY DỰNG: XÃ NAM KÀ, TỈNH ĐẮK LẮK
LÝ TRÌNH : KM0+00 -> KM2+588.50M
(TỶ LỆ: 1/1000)



BÌNH ĐỒ TUYẾN THIẾT KẾ

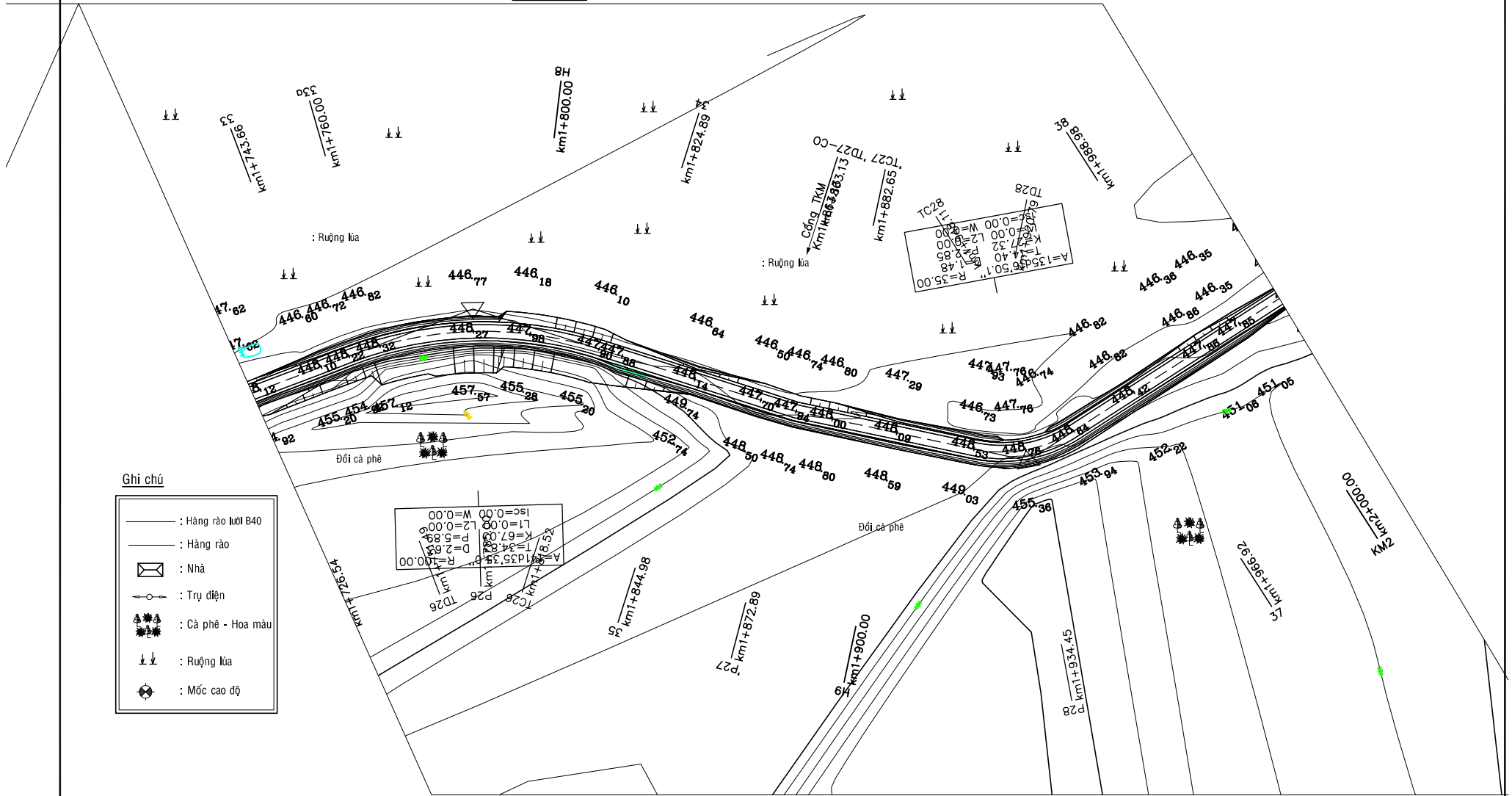
CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐỊA XÂY DỰNG: XÃ NAM KÀ, TỈNH ĐẮK LẮK
LÝ TRÌNH : KM0+00 -:- KM2+588.50M
(TỶ LỆ: 1/1000)



<p>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ</p>	<p>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</p>	<p>Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuấn</p>	<p><i>MVN</i></p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIẾN</p> <p><i>NT</i></p> <p>ĐỒ VIẾT ĐIỆN</p>	<p>Tỷ lệ: xem BV</p>
<p>CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH</p>	<p>BÌNH ĐỒ TUYẾN</p>	<p>Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường</p>	<p><i>VC</i></p>		<p>Ký hiệu bản vẽ: MSBV</p>
		<p>C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuấn</p>	<p><i>NT</i></p>		<p>Bản vẽ số: 06</p> <p>Hoàn thành :/ 2025</p>

BÌNH ĐỒ TUYẾN THIẾT KẾ

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐỊA XÂY DỰNG: XÃ NAM KÀ, TỈNH ĐÀK LẮK
LÝ TRÌNH : KM0+00 -:- KM2+588.50M
(TỶ LỆ: 1/1000)



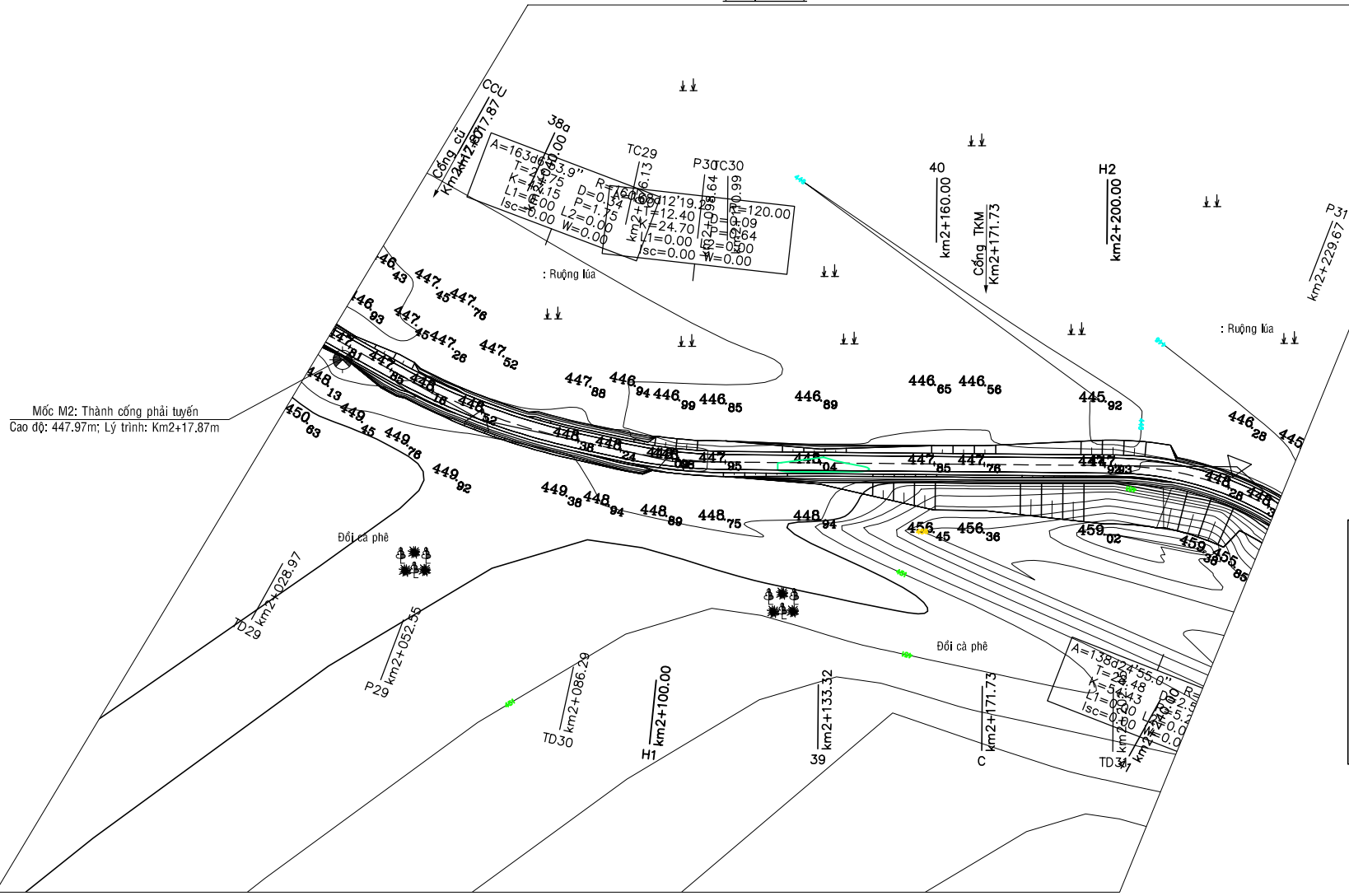
Ghi chú

- : Hàng rào lưới B40
- : Hàng rào
- ☐ : Nhà
- ⊙ : Trụ điện
- ☼☼☼ : Cà phê - Hoa màu
- ↓↓ : Rừng lúa
- ⊕ : Mốc cao độ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuấn	<i>Mu</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIẾN ĐỒ VIẾT ĐIỆN P	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	BÌNH ĐỒ TUYẾN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>Thanh</i>		Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuấn	<i>Th</i>		Bản vẽ số: 09
						Hoàn thành :/ 2025

BÌNH ĐỒ TUYẾN THIẾT KẾ

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐỊA XÂY DỰNG : XÃ NAM KA, TỈNH ĐẮK LẮK
LÝ TRÌNH : KM0+00 -:- KM2+588.50M
 (TỶ LỆ: 1/1000)

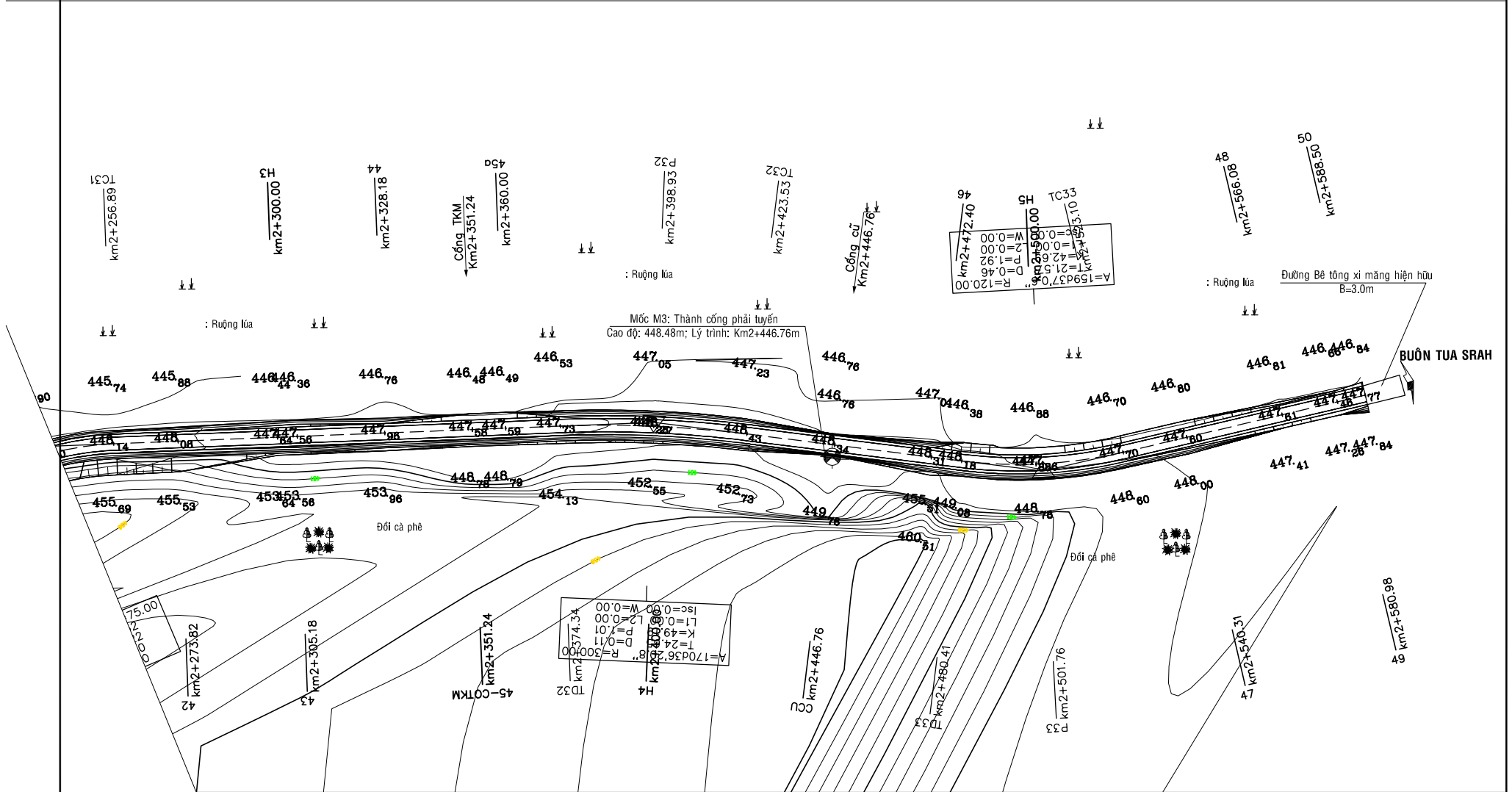


- Ghi chú**
- : Hàng rào lưới B40
 - : Hàng rào
 - ⊠ : Nhà
 - : Trụ điện
 - ☼☼☼ : Cà phê - Hoa màu
 - ↓↓↓ : Ruộng lúa
 - ⊕ : Mốc cao độ

<p>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KA</p>	<p>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</p>	<p>Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuấn</p>		<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIẾN</p> ĐỒ VIẾT ĐIỆN	<p>Tỷ lệ: xem BV</p>
<p>CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH</p>	<p>BÌNH ĐỒ TUYẾN</p>	<p>Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường</p>			<p>Ký hiệu bản vẽ: MSBV</p>
		<p>C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuấn</p>			<p>Bản vẽ số: 10 Hoàn thành :/ 2025</p>

BÌNH ĐỒ TUYẾN THIẾT KẾ

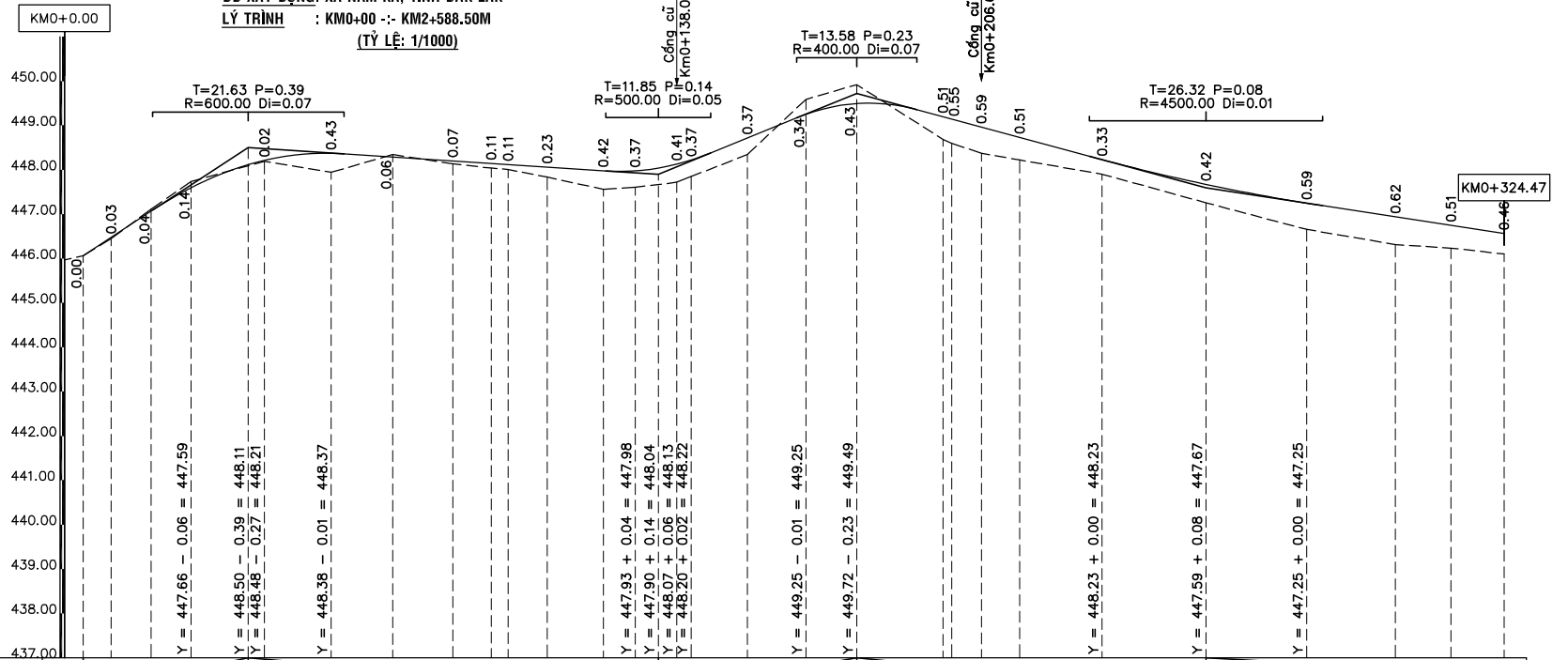
CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐỊA XÂY DỰNG: XÃ NAM KA, TỈNH ĐÀK LẮK
LÝ TRÌNH : KM0+00 -> KM2+588.50M
(TỶ LỆ: 1/1000)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KA	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIẾN ĐỒ VIẾT ĐIỆN	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	BÌNH ĐỒ TUYẾN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến			Bản vẽ số: 11 Hoàn thành :/ 2025

TRẮC DỌC TUYẾN

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐD XÂY DỰNG : XÃ NAM KA, TỈNH ĐÀK LĂK
LÝ TRÌNH : KMO+0.00 - KM2+588.50M
 (TỶ LỆ: 1/1000)

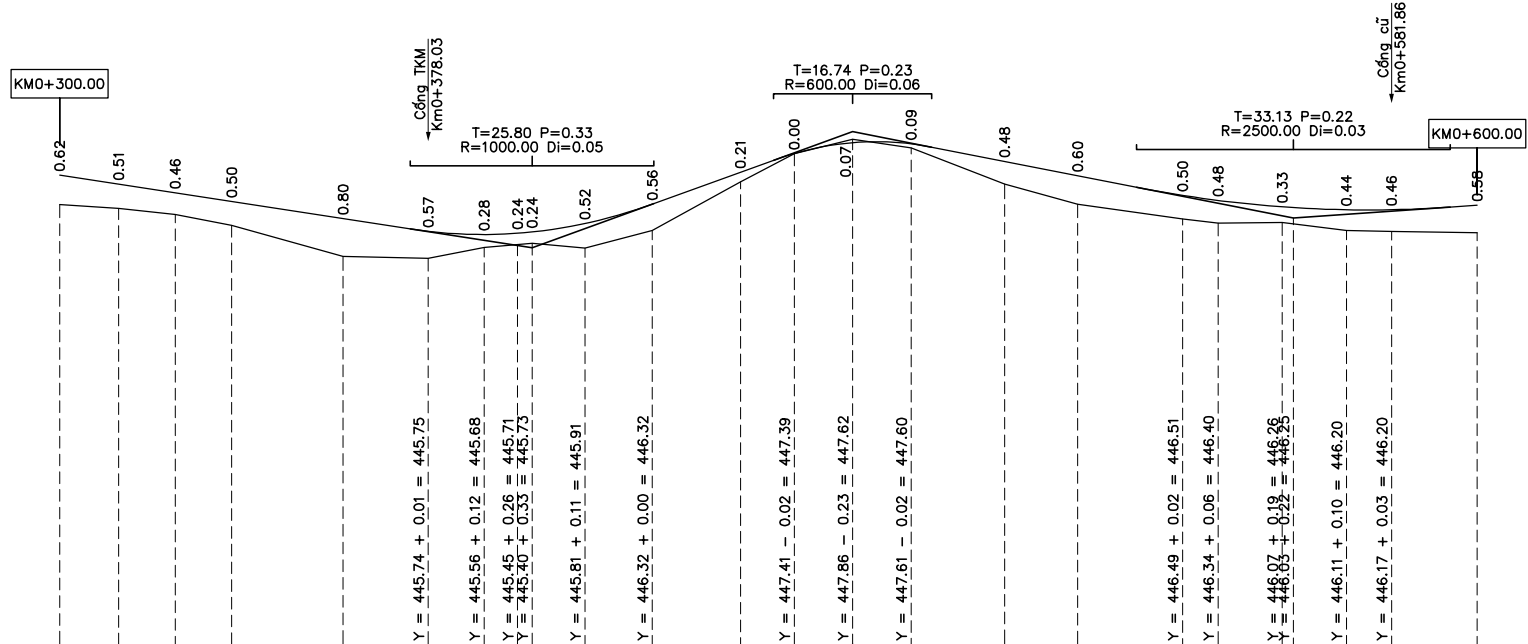


Độ dốc thiết kế	6.55%		0.65%										4.08%		2.70%														
Cao độ thiết kế	446.06	446.48	447.07	447.59	448.21	448.37	448.29	448.20	448.14	448.12	448.06	447.98	447.98	448.72	449.25	449.49	448.20	448.14	448.96	448.73	448.23	447.67	447.25	446.94	446.75	446.56			
Cao độ tự nhiên	445.96	446.06	446.45	447.11	448.19	447.94	448.34	448.13	448.04	448.01	447.83	447.56	447.60	448.34	449.59	449.82	448.68	448.59	448.37	448.22	447.90	447.26	446.65	446.31	446.23	446.10			
Khoảng cách lẻ	4.21	6.33	9.01	9.01	16.53	15.01	13.93	13.53	8.65	3.80	8.83	12.63	7.18	9.39	11.47	19.45	6.68	8.63	18.59	23.40	22.71	280.00	20.00	12.51	11.96	142.71			
Lý trình cọc	0.00	4.21	10.54	19.55	28.56	45.09	60.10	74.03	87.55	96.20	100.00	108.83	121.46	128.64	138.03	141.28	153.92	167.11	178.58	198.03	200.00	206.66	215.30	233.89	257.29	280.00	300.00	312.51	324.47
Tên cọc	KMO	TD1	P1	TC1		3	4	5	H1	TD2	P2	TC2	TD3	P3	TC3	5a	D4	H2	P5	TC5	6	7	H3	8	TD6	P6			
Lý trình	KMO		H1										H2					H3											
Sơ họa tuyến	A=147d43'47.7" R=32.00 K=18.02 L1=0.00 L2=0.00 Lsc=0.00 W=0.00					A=157d43'58.6" R=65.00 K=25.26 L1=0.00 L2=0.00 Lsc=0.00 W=0.00					A=126d20'29.2" R=27.00 K=25.29 L1=0.00 L2=0.00 Lsc=0.00 W=0.00					A=170d6'25.1" R=100.00 K=17.27 L1=0.00 L2=0.00 Lsc=0.00 W=0.00					A=164d46'21.6" R=90.00 K=23.92 L1=0.00 L2=0.00 Lsc=0.00 W=0.00								

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KA	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN ĐỒ VIẾT ĐIẾP	Tỷ lệ: xem BV
	C.N. Đỗ án	Ks. Nguyễn Văn Cường	Soát TK		Ký hiệu bản vẽ: MSBV		
			Hoàn thành:/ 2025				

TRẮC ĐỌC TUYẾN

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐD XÂY DỰNG : XÃ NAM KHA, TỈNH ĐÀK LĂK
LÝ TRÌNH : KM0+00 - KM2+588.50M
 (TỶ LỆ: 1/1000)

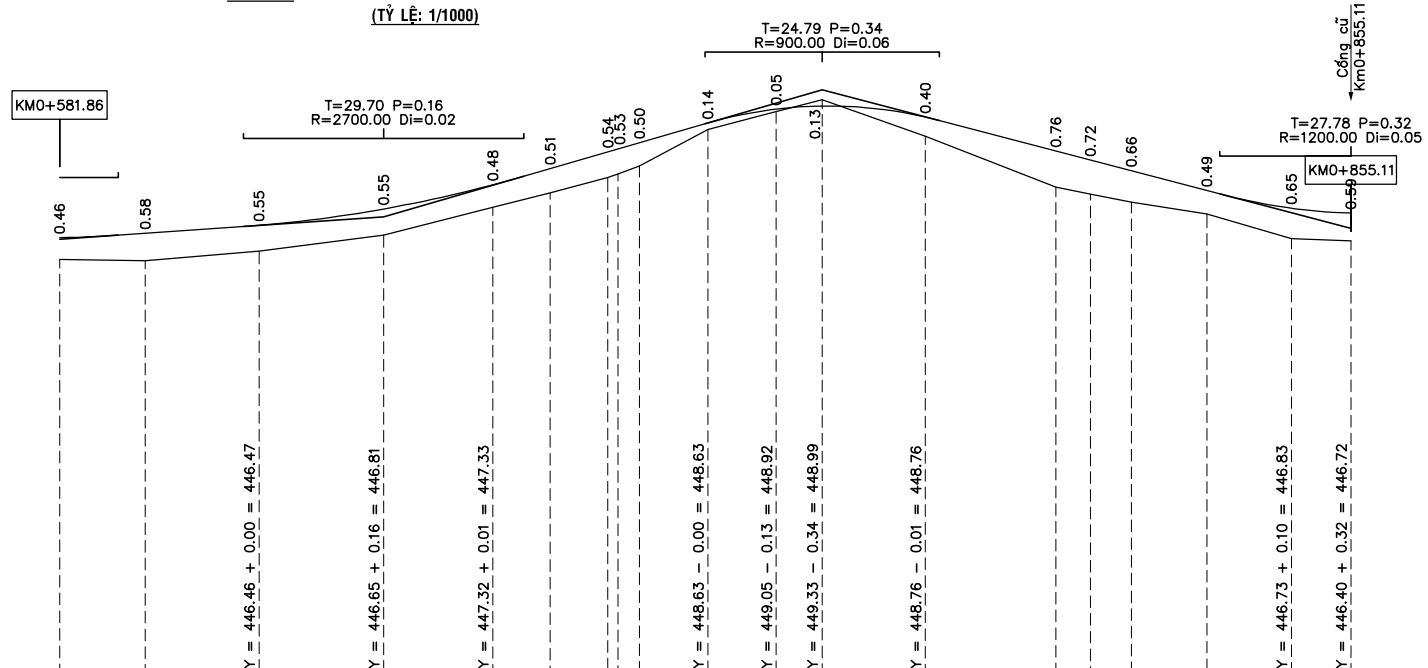


Độ dốc thiết kế	1.54%		3.62%										1.96%			0.69%							
Cao độ thiết kế	446.94	446.75	446.56	446.38	446.02	445.75	445.68	445.71	445.73	445.91	446.32	447.00	447.39	447.62	447.60	447.23	446.92	446.51	446.40	446.26	446.20	446.20	446.30
Cao độ tự nhiên	446.31	446.23	446.10	445.87	445.21	445.18	445.40	445.46	445.49	445.39	445.76	446.79	447.39	447.69	447.51	446.75	446.32	446.01	445.92	445.93	445.77	445.74	445.72
Khoảng cách lẻ	12.51	11.96	11.96	23.57	18.03	11.83	7.06	3.08	11.18	14.26	18.65	11.38	12.37	12.37	19.80	15.45	22.20	7.52	13.56	13.56	9.55	18.14	
Lý trình cọc	300.00	312.51	324.47	336.43	360.00	378.03	389.86	396.92	400.00	411.18	425.43	444.08	455.46	467.83	480.20	500.00	515.45	537.65	545.18	558.74	572.30	581.86	600.00
Tên cọc	H3	TD6	P6	TC6	11	CO-TKM	13	H4	P7	TC7	14	TD8	P8	TC8	H5	16	17	TD9	P9	TC9	CCU	H6	
Lý trình	H3	H4										H5										H6	
Sơ họa tuyến	A=16d46'21.6" R=90.00 K=23.92 T=12.03 P=0.80 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00					A=119d29'41.3" R=27.00 K=28.51 T=15.75 P=4.28 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00					A=132d44'54.0" R=30.00 K=24.74 T=13.12 P=3.74 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00					A=165d52'17.4" R=110.00 K=27.12 T=13.63 P=0.84 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00							

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KHA CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THÌ CÔNG TRẮC ĐỌC TUYẾN	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyển		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN ĐỒ VIẾT ĐIỆN	Tỷ lệ: xem BV
		Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyển			Bản vẽ số: 13
					Hoàn thành :/...../2025

TRẮC DỌC TUYẾN

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH
HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐỊA XÂY DỰNG : XÃ NAM KÀ, TỈNH ĐẮK LẮK
LÝ TRÌNH : KM0+00 - KM2+588.50M
 (TỶ LỆ: 1/1000)



Độ dốc thiết kế	0.69%		2.89%										2.62%									
Cao độ thiết kế	446.20	446.30	446.47	446.81	447.33	447.67	448.02	448.63	448.92	448.99	448.76	448.04	447.85	447.62	447.20	446.83	446.72					
Cao độ tự nhiên	445.74	445.72	445.92	446.26	446.85	447.16	447.48	448.50	448.87	449.12	448.35	447.27	447.13	446.96	446.71	446.18	446.14					
Khoảng cách lẻ	18.14	24.07	26.36	23.12	12.14	12.14	14.46	14.46	9.71	21.85	27.63	7.30	8.67	15.97	17.89	12.59						
Lý trình cọc	581.86	600.00	624.07	650.42	673.55	685.69	697.83	700.00	704.58	719.04	733.51	743.22	765.07	792.70	800.00	808.66	824.63	842.52	855.11			
Tên cọc	CCU	H6	19	20	TD10	P10	H7	TD11	P11	TC11	21	22	TD12	H8	P12	TC12	TD13	P13				
Lý trình	H6		H7										H8									
Sơ họa tuyến			$A=164d32'33.0''$ $R=90.00$ $K=24.28$ $T=12.21$ $P=0.87$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Lsc=0.00$ $W=0.00$										$A=146d51'2.0''$ $R=50.00$ $K=28.93$ $T=14.88$ $P=3.17$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Lsc=0.00$ $W=0.00$				$A=149d30'17.4''$ $R=60.00$ $K=31.93$ $T=16.56$ $P=2.19$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Lsc=0.00$ $W=0.00$				$A=145d39'4.3''$ $R=42.00$ $K=25.18$ $T=12.98$ $P=1.96$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Lsc=0.00$ $W=0.00$	

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>MNT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN ĐỒ VIẾT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC DỌC TUYẾN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>NVC</i>	Ký hiệu bản vẽ: MSBV		
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>NVT</i>	Bản vẽ số: 14		
						Hoàn thành :/ 2025	

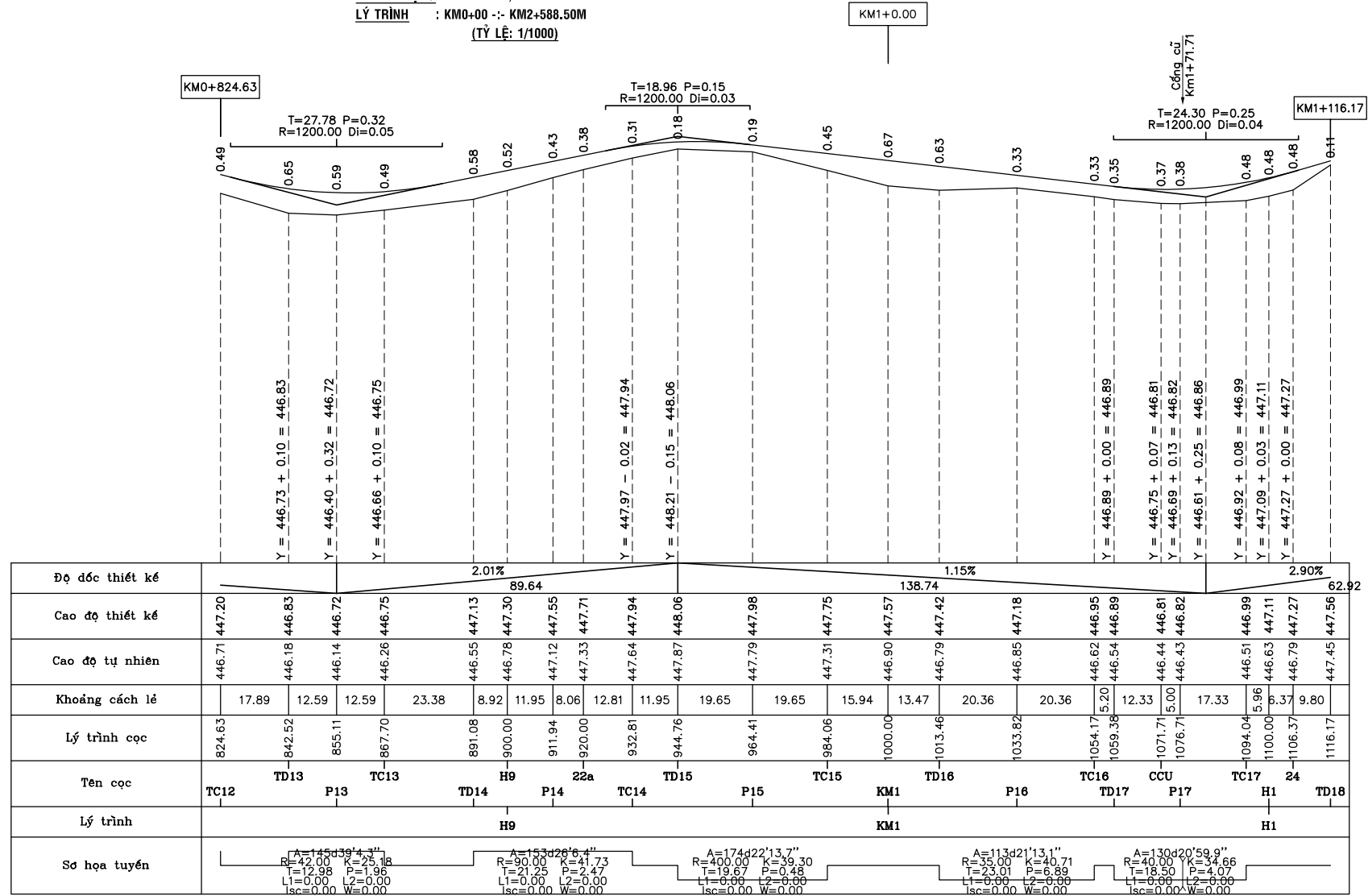
TRẮC ĐỌC TUYẾN

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH

HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

ĐD XÂY DỰNG : XÃ NAM KÀ, TỈNH ĐÀK LĂK

LÝ TRÌNH : KM0+00 -;- KM2+588.50M
(TỶ LỆ: 1/1000)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>MNT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	TRẮC ĐỌC TUYẾN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>Nhanh</i>	<i>NT</i> ĐỒ VIẾT DIỆP	Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NBT</i>		Bản vẽ số: 15

TRẮC DỌC TUYẾN

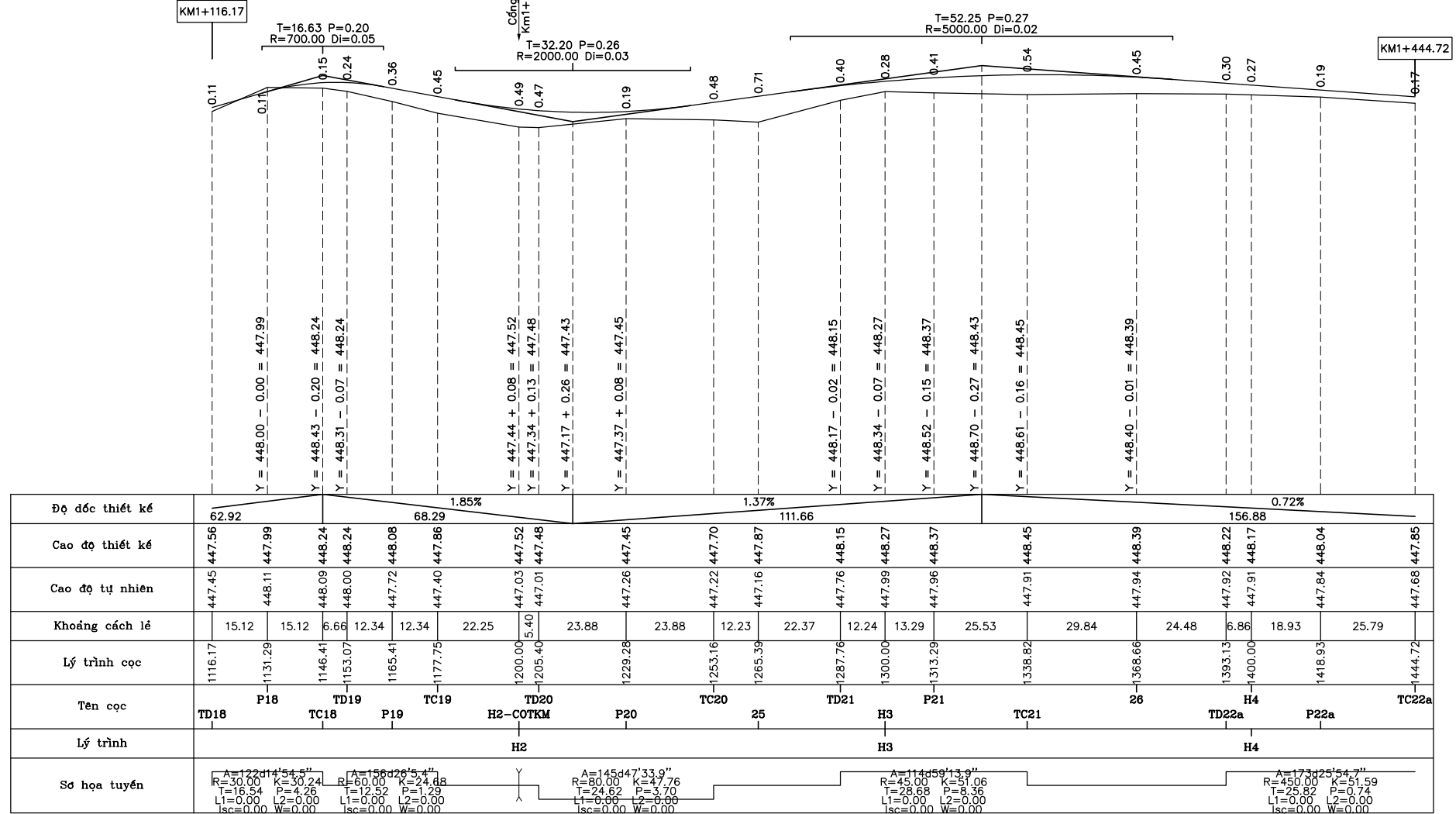
CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH

HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

ĐD XÂY DỰNG : XÃ NAM KÀ, TỈNH ĐẮK LẮK

LÝ TRÌNH : KM0+00 -> KM2+588.50M

(TỶ LỆ: 1/1000)



CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyển		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN ĐỒ VIẾT ĐIỆN	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC DỌC TUYẾN	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường		Ký hiệu bản vẽ: MSBV		
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyển		Bản vẽ số: 16		
					Hoàn thành :/ 2025	

TRẮC DỌC TUYẾN

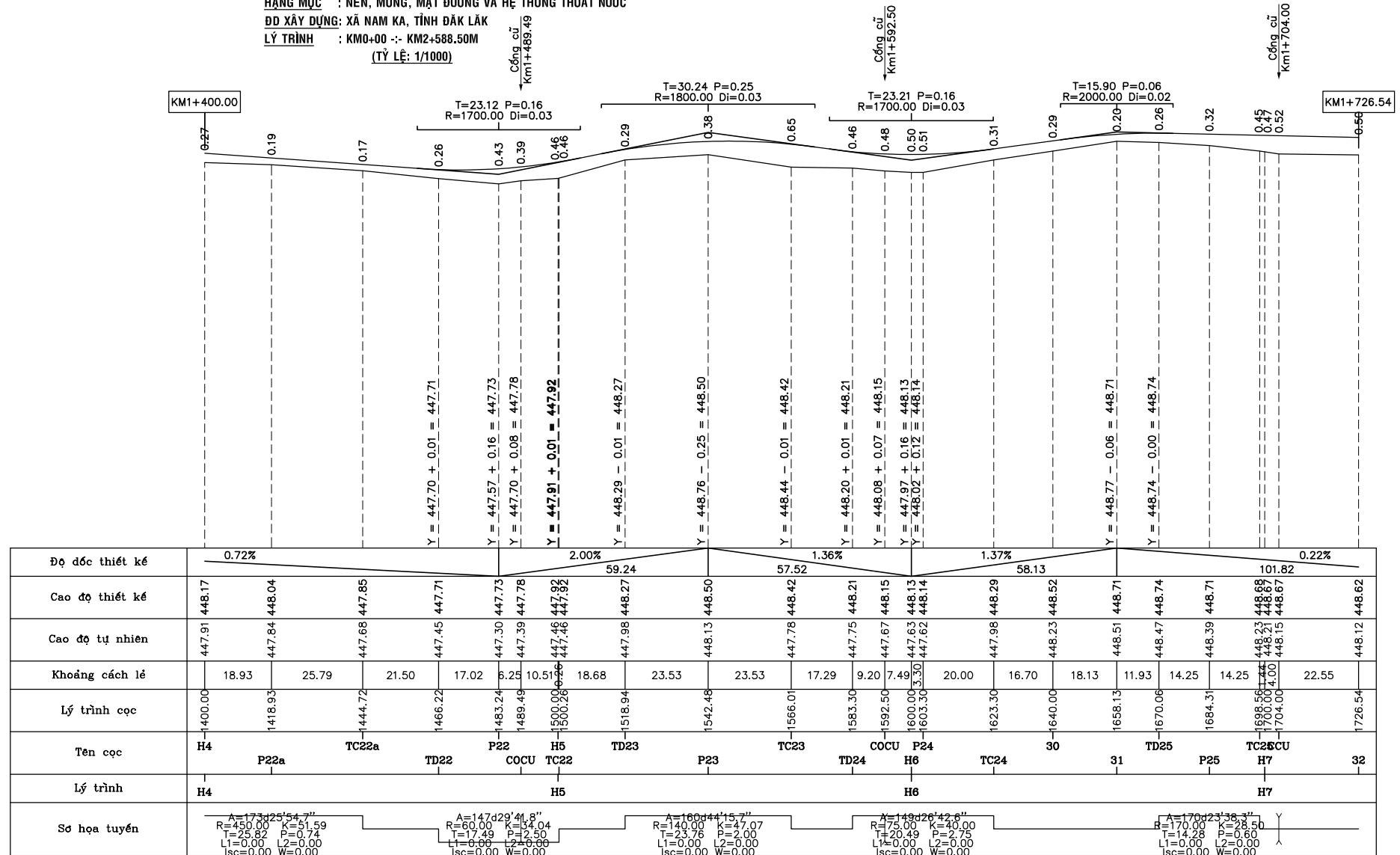
CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH

HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

ĐD XÂY DỰNG: XÃ NAM KA, TỈNH ĐÀK LẮK

LÝ TRÌNH : KM0+00 -.- KM2+588,50M

(TỶ LỆ: 1/1000)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KA	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>M</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN ĐỖ VIẾT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	TRẮC DỌC TUYẾN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>N</i>		Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>N</i>		Bản vẽ số: 17
						Hoàn thành :/...../ 2025

TRẮC DỌC TUYẾN

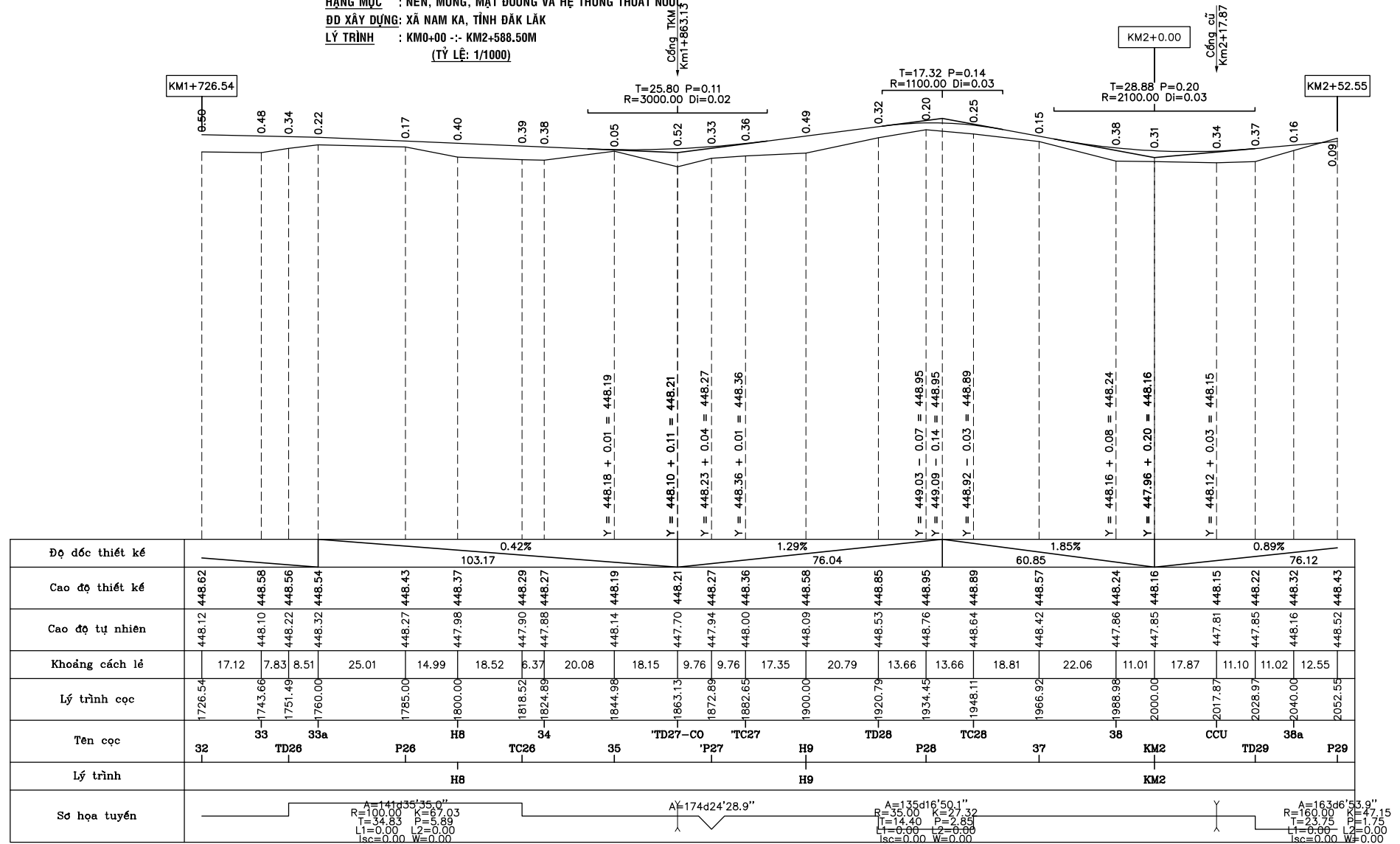
CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH

HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

ĐỊA XÂY DỰNG : XÃ NAM KÀ, TỈNH ĐẮK LẮK

LÝ TRÌNH : KM0+00 - KM2+588.50M

(TỶ LỆ: 1/1000)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>Nguyễn Văn Tuyến</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN <i>Nguyễn Văn Cường</i> ĐỒ VIẾT ĐIỆN P	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	TRẮC DỌC TUYẾN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>Nguyễn Văn Cường</i>		Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>Nguyễn Văn Tuyến</i>		Bản vẽ số: 18
						Hoàn thành :/ 2025

TRẮC ĐỌC TUYẾN

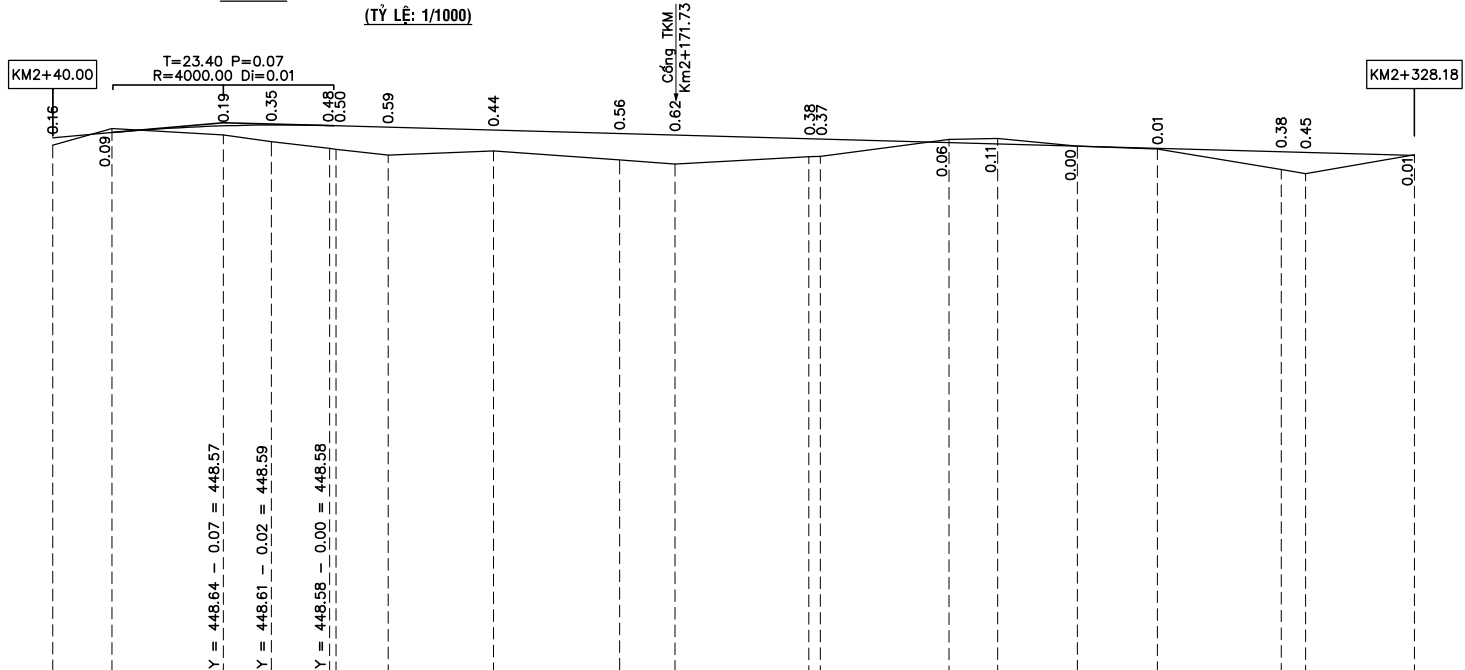
CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH

HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

ĐD XÂY DỰNG: XÃ NAM KA, TỈNH ĐẮK LẮK

LÝ TRÌNH : KM0+00 -:- KM2+588.50M

(TỶ LỆ: 1/1000)



Độ dốc thiết kế	0.27%																		
Cao độ thiết kế	448.32	448.43	448.57	448.59	448.58	448.57	448.54	448.48	448.41	448.38	448.30	448.29	448.22	448.19	448.14	448.10	448.03	448.01	447.95
Cao độ tự nhiên	448.16	448.52	448.38	448.24	448.09	448.08	447.95	448.04	447.85	447.76	447.92	447.83	448.28	448.30	448.14	448.08	447.64	447.56	447.96
Khoảng cách lẻ	12.55	23.58	10.16	12.35	10.99	22.33	26.68	11.73	28.27	27.22	10.33	16.89	16.93	26.18	5.18	23.01			
Lý trình cọc	2040.00	2052.55	2076.13	2086.28	2098.64	2100.00	2110.99	2133.32	2160.00	2171.73	2200.00	2202.45	2229.67	2240.00	2256.89	2273.82	2300.00	2305.18	2328.18
Tên cọc	38a	P29	TC29	TD30	H1	TC30	39	40	C	H2	TD31	P31	41	TC31	42	H3	43	44	
Lý trình	H1						H2						H3						
Sơ họa tuyến	$A=163d6'53.9''$ $R=160.00$ $K=47.15$ $T=23.75$ $P=1.75$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Isc=0.00$ $W=0.00$						$A=168d12'19.2''$ $R=120.00$ $K=24.70$ $T=12.40$ $P=0.64$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Isc=0.00$ $W=0.00$						$A=138d24'55.0''$ $R=75.00$ $K=54.43$ $T=28.48$ $P=5.29$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Isc=0.00$ $W=0.00$						

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KA	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	TRẮC ĐỌC TUYẾN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường		 ĐỒ VIẾT ĐIẾP	Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến			Bản vẽ số: 19

TRẮC DỌC TUYẾN

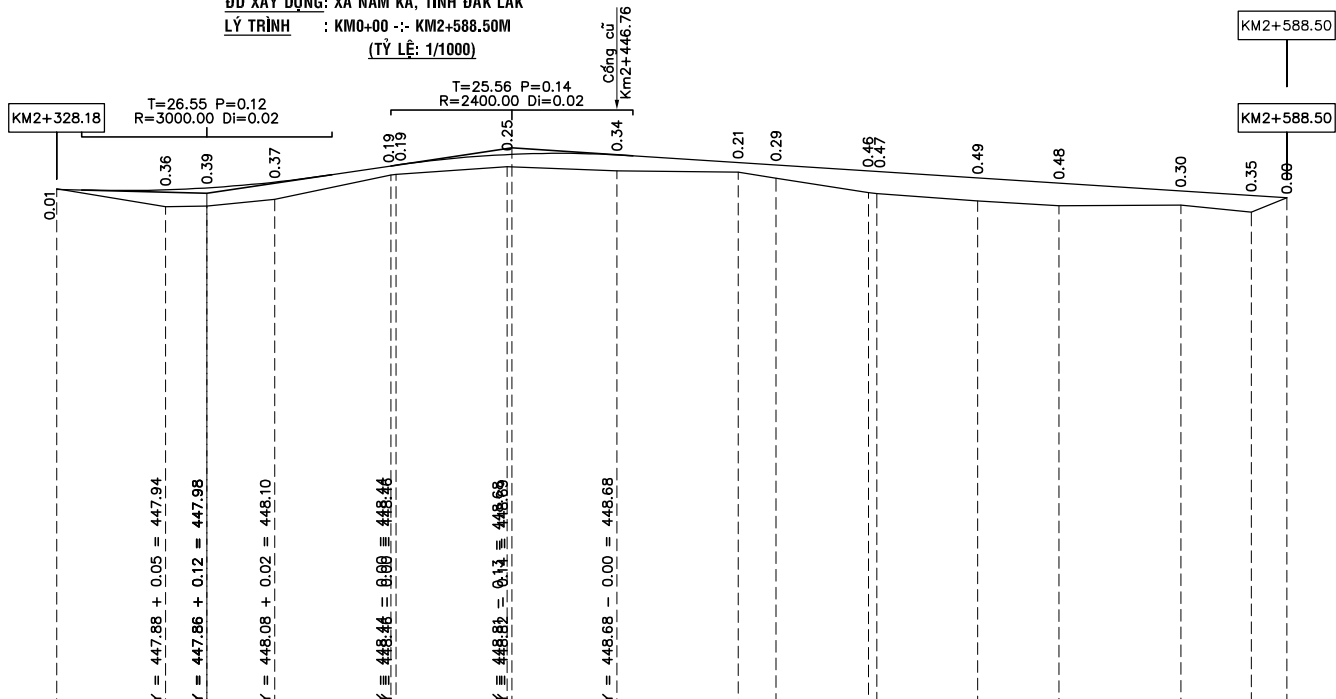
CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH

HẠNG MỤC : NỀN, MÓNG, MẶT ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

ĐD XÂY DỰNG: XÃ NAM KA, TỈNH ĐÀK LĂK

LÝ TRÌNH : KM0+00 - KM2+588.50M

(TỶ LỆ: 1/1000)



Độ dốc thiết kế	1.49%										0.64%									
Cao độ thiết kế	447.95	447.94	447.98	448.10	448.44	448.68	448.68	448.52	448.46	448.34	448.19	448.08	447.91	447.82	447.77					
Cao độ tự nhiên	447.96	447.58	447.59	447.73	448.25	448.43	448.34	448.31	448.18	447.88	447.70	447.60	447.61	447.46	447.77					
Khoảng cách lẻ	23.06	8.76	14.34	24.59	23.53	23.23	25.63	8.02	19.58	21.35	17.21	25.77	14.90	7.52						
Lý trình cọc	2328.18	2351.24	2360.00	2374.34	2398.90	2423.53	2446.76	2472.40	2480.41	2500.00	2523.10	2540.31	2566.08	2580.98	2588.50					
Tên cọc	44	45	45a	TD32	H4	TC32	CCU	46	TD33	H5	TC33	47	48	49	50					
Lý trình	H4										H5									
Sơ họa tuyến	$A=170d36^20.8''$ $R=300.00$ $T=24.60$ $P=1.01$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Isc=0.00$ $W=0.00$										$A=159d37^0.6''$ $R=120.00$ $T=21.57$ $P=1.32$ $L1=0.00$ $L2=0.00$ $Isc=0.00$ $W=0.00$									

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KA	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>MNT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	TRẮC DỌC TUYẾN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>Nhanh</i>		Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NBT</i>		Bản vẽ số: 20
					ĐỒ VIẾT DIỆP	Hoàn thành :/ 2025

TRẮC NGANG TUYẾN

Tuyến: Tuyen
Cọc: KM0
KM0+000.00

Đổp nền : 0.00m2
Đổp nền : 1.47m2
Đổp rãnh : 0.69m2

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lề : 0.48m2

MSS: 442.00

Cao độ thiết kế					
Khoảng cách lề thiết kế					
Cao độ tự nhiên	445.86	445.88	445.96	445.96	445.91
Khoảng cách mìa	10.70	5.30	5.00	11.00	

MSS: 441.00

Cao độ thiết kế											
Khoảng cách lề thiết kế											
Cao độ tự nhiên	444.76	444.91	445.71	445.91	446.01	446.06	446.01	445.91	446.01	445.61	445.42
Khoảng cách mìa	5.25	1.00	4.00	4.00	1.75	1.75	1.00	3.00	0.70	9.55	

R=32.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD1
KM0+010.54

Đổp nền : 3.34m2
Đổp rãnh : 0.72m2

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lề : 0.48m2

R=32.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Tuyến: Tuyen
Cọc: P1
KM0+019.55

Đổp nền : 3.67m2
Đổp rãnh : 0.72m2





BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lề : 0.48m2

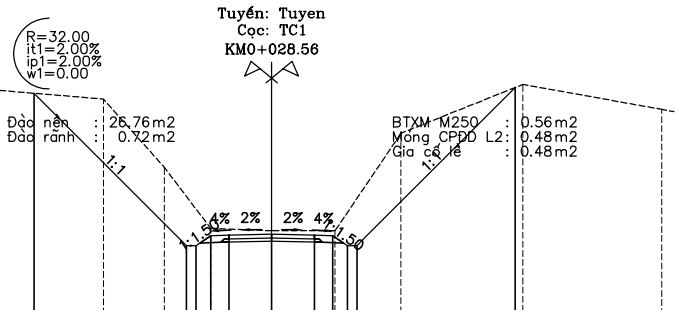
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế														
Khoảng cách lề thiết kế														
Cao độ tự nhiên	446.93	446.95	447.15	446.01	446.01	446.44	446.48	446.44	446.41	445.94	446.34	447.13	446.75	446.69
Khoảng cách mìa	1.00	10.00	2.00	2.00	1.00	1.00	1.40	2.00	10.00	1.60				

MSS: 444.00

Cao độ thiết kế												
Khoảng cách lề thiết kế												
Cao độ tự nhiên	450.35	450.11	447.61	447.61	447.41	447.11	447.11	447.31	447.31	447.51	448.71	447.87
Khoảng cách mìa	4.00	1.00	5.00	4.00	2.00	2.00	1.00	2.00	0.50	10.00	0.50	

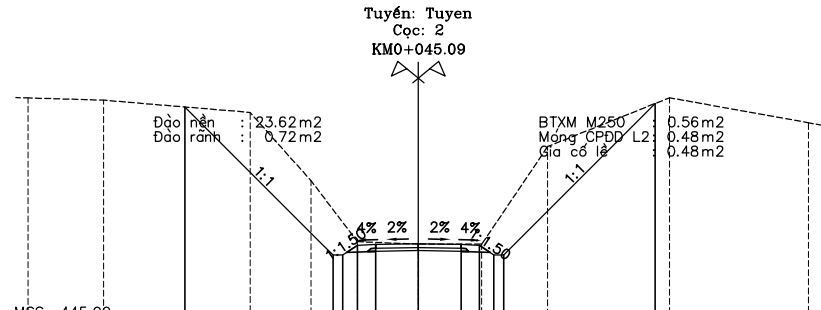
<p>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ</p> <p>CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH</p>	<p>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</p>	<p>Thiết kế</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyến</p>		<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG</p> <p>NGÂN TIÊN</p>  <p>ĐỖ VIẾT DIỆP</p>	<p>Tỷ lệ: xem BV</p>
	<p>TRẮC NGANG CHI TIẾT</p>	<p>Soát TK</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Cường</p>			<p>Ký hiệu bản vẽ: TNT</p>
		<p>C.N. Đồ án</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyến</p>			<p>Bản vẽ số: 02</p>
						<p>Hoàn thành :/ 2025</p>



Tuyến: Tuyen
Cọc: TC1
KM0+028.56

MSS: 444.00

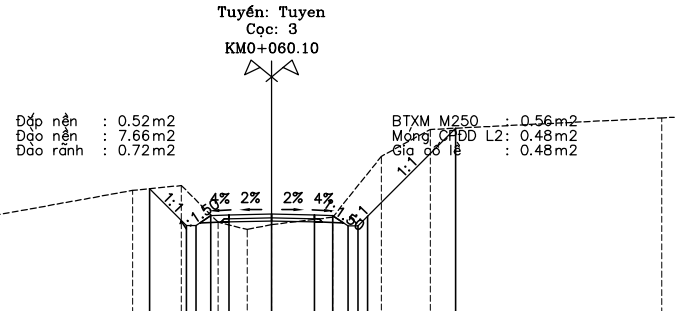
Cao độ thiết kế	453.37		447.13	447.13	447.53	447.56	447.59	447.56	447.53	447.13	453.61
Khoảng cách lẻ thiết kế	6.24		0.40	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	6.48
Cao độ tự nhiên	453.73	453.64	453.14	450.34	447.84	447.74	447.74	447.74	451.74	453.74	452.71
Khoảng cách mia	3.10	6.00	2.50	1.90	2.50	2.60	2.70	5.00	5.70		



Tuyến: Tuyen
Cọc: 2
KM0+045.09

MSS: 445.00

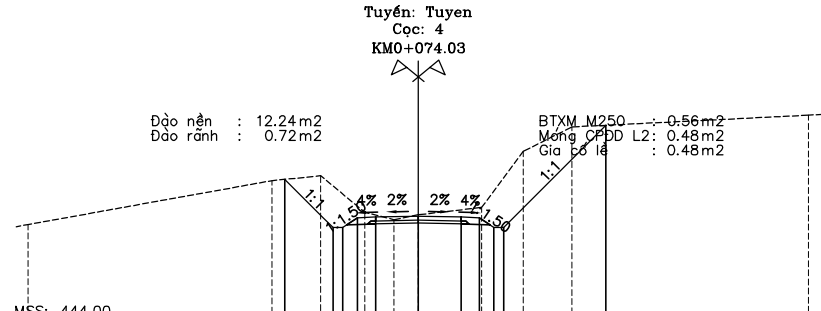
Cao độ thiết kế	453.81		447.74	447.74	448.14	448.17	448.21	448.17	448.14	447.74	453.96
Khoảng cách lẻ thiết kế	6.07		0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	6.21	
Cao độ tự nhiên	454.18	454.09	453.59	450.79	448.29	448.19	448.19	448.19	452.19	454.19	453.16
Khoảng cách mia	3.10	6.00	2.50	1.90	2.50	2.60	2.70	5.00	5.70		



Tuyến: Tuyen
Cọc: 3
KM0+060.10

MSS: 444.00

Cao độ thiết kế	449.41		447.91	447.91	448.31	448.34	448.37	448.34	448.31	447.91	449.89
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.51		0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	3.61	
Cao độ tự nhiên	447.49	447.54	449.34	449.54	448.04	447.74	447.94	448.24	450.74	451.84	452.32
Khoảng cách mia	3.10	10.00	2.00	1.50	1.20	1.00	2.50	2.00	2.00	9.50	

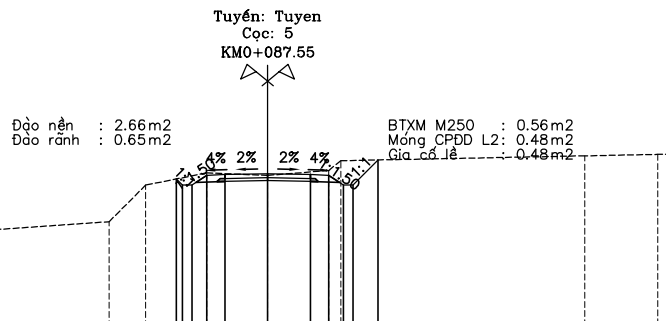


Tuyến: Tuyen
Cọc: 4
KM0+074.03

MSS: 444.00

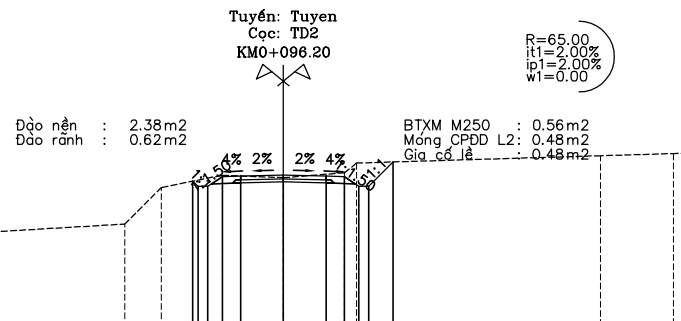
Cao độ thiết kế	449.80		447.82	447.82	448.22	448.25	448.29	448.25	448.22	447.82	452.01
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.97		0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	4.19	
Cao độ tự nhiên	447.94	449.74	449.94	448.44	448.14	448.34	448.64	450.94	451.94	452.43	
Khoảng cách mia	10.00	2.00	1.80	1.20	1.00	2.60	1.70	2.00	9.70		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



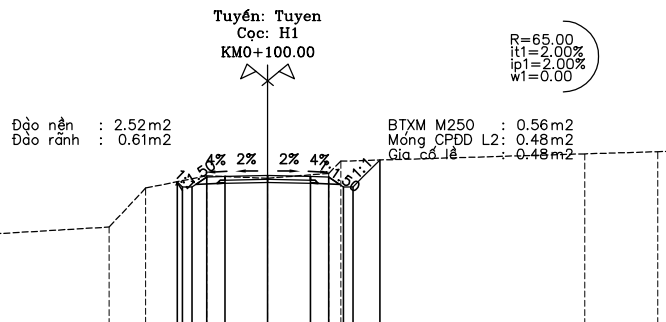
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.93	447.93	448.16	448.20	448.16	447.73	447.73		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.60	
Cao độ tự nhiên	445.57	446.23	448.23	448.13	448.13	448.33	448.75	448.75	448.93	448.99	
Khoảng cách mia		9.50	1.50	2.50	2.50	2.50	10.00	3.00			



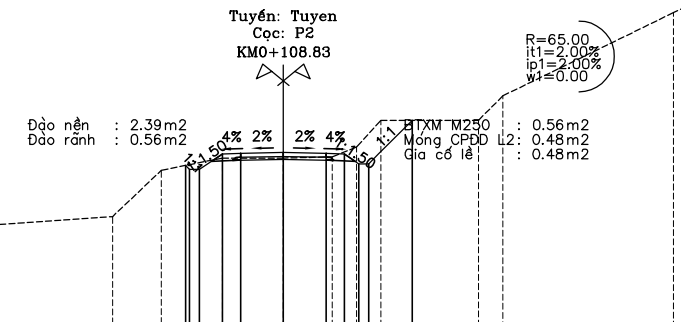
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.88	447.88	448.11	448.14	448.11	448.08	447.68	448.03
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.60	0.75	1.75	1.75	0.60	0.60	1.00
Cao độ tự nhiên	445.57	446.14	447.64	448.14	448.04	448.24	448.64	448.64	448.94	449.03
Khoảng cách mia		9.50	1.50	2.50	2.50	2.50	10.00	3.00		



MSS: 442.00

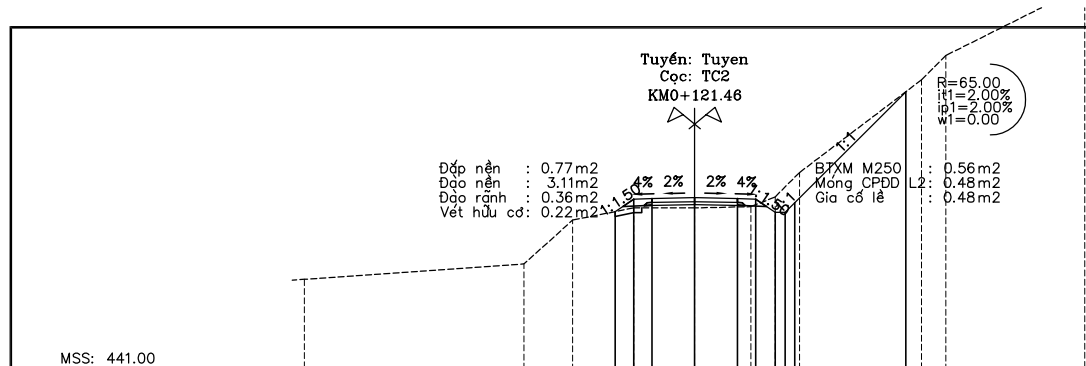
Cao độ thiết kế			447.88	447.88	448.08	448.12	448.08	447.65	447.65	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.60	0.75	1.75	1.75	0.60	0.60	1.00
Cao độ tự nhiên	445.44	446.01	447.61	448.11	448.01	448.21	448.71	448.71	449.01	449.10
Khoảng cách mia		9.50	1.50	2.50	2.50	2.50	10.00	3.00		



MSS: 441.00

Cao độ thiết kế			447.53	447.53	448.00	448.03	448.06	448.03	447.60	449.38
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.95	0.75	1.75	1.75	0.60	0.40	1.79
Cao độ tự nhiên	444.80	445.43	447.33	447.83	447.83	447.88	448.28	449.38	449.38	453.80
Khoảng cách mia		9.00	2.00	2.50	2.50	2.00	1.00	1.00	4.00	1.00
										7.00

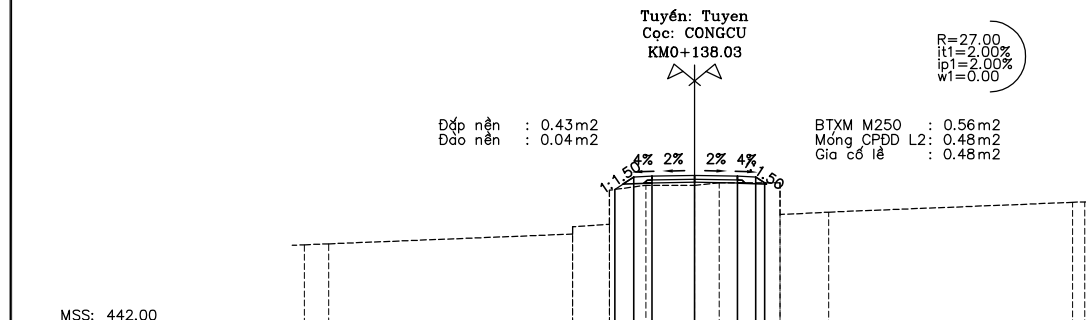
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>nm</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN <i>ĐVT</i> ĐỒ VIẾT ĐIỆP	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>Vanh</i>		Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>ntb</i>		Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



MSS: 441.00

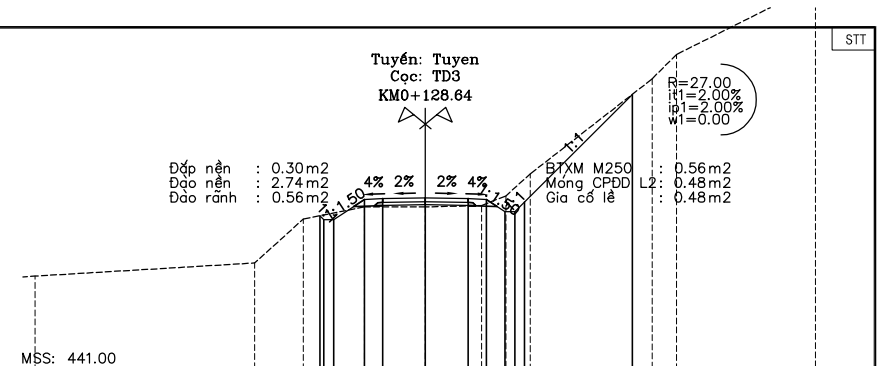
Cao độ thiết kế				447.41	447.94	447.98	447.94	447.91	447.37	447.77	452.32		
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.76	0.75	1.75	1.75	0.75	0.81	0.40	4.55		
Cao độ tự nhiên	444.63		445.26	447.06	447.56	447.56	447.61	448.01	449.01		452.81	453.81	456.66
Khoảng cách mia		9.00	2.00	2.50	2.50	2.30	1.00	1.00	5.00	1.00	5.70		

Cống cũ



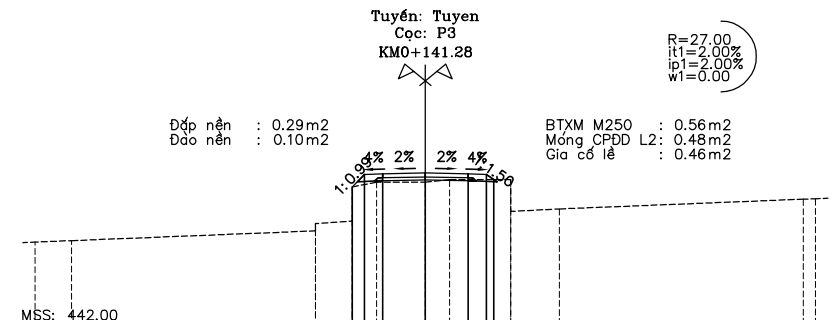
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế				447.55	448.06	448.13	448.09	448.06	447.82				
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.77	0.75	1.75	1.75	0.75	0.38				
Cao độ tự nhiên	445.28	445.32		445.72	447.52	447.72	447.82	447.82	446.52		446.62	447.02	447.04
Khoảng cách mia	1.00		10.00	1.50	1.50	2.00	1.00	2.50	2.00		10.00	0.50	



MSS: 441.00

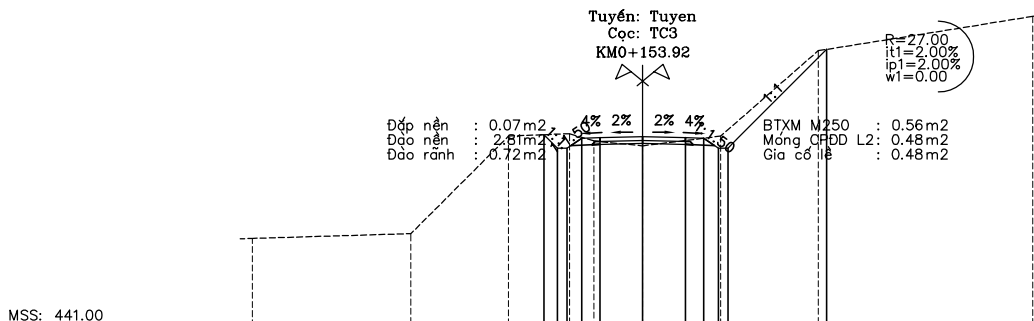
Cao độ thiết kế				447.67	447.91	447.98	447.94	447.91	447.40	447.80	452.21		
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.40	0.26	0.75	1.75	1.75	0.77	0.40	4.42		
Cao độ tự nhiên	444.76		445.30	447.10	447.60	447.60	447.65	448.05	448.95		452.85	453.85	456.70
Khoảng cách mia		9.00	2.00	2.50	2.50	2.30	1.00	1.00	5.00	1.00	5.70		



MSS: 442.00

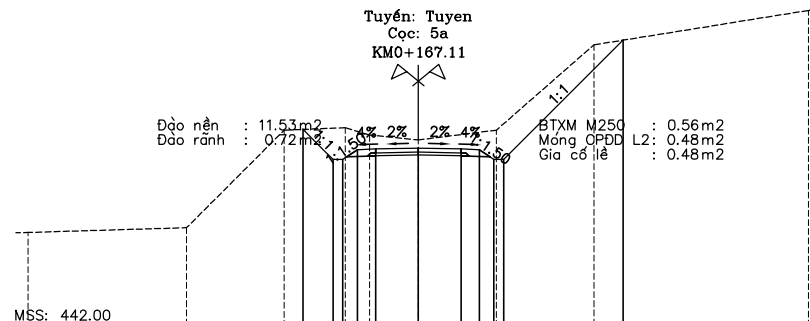
Cao độ thiết kế				447.65	448.16	448.22	448.19	448.16	447.95				
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.50	0.75	1.75	1.75	0.75	0.31				
Cao độ tự nhiên	445.39	445.45		445.85	447.62	447.85	447.85	447.95	447.95	446.85	446.75	447.15	447.17
Khoảng cách mia	1.50		10.00	1.50	1.00	2.00	1.00	2.50	2.00		10.00	0.50	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>nm</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN <i>ĐVT</i> ĐỒ VIẾT ĐIỆP	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>Vanh</i>		Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>ntb</i>		Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



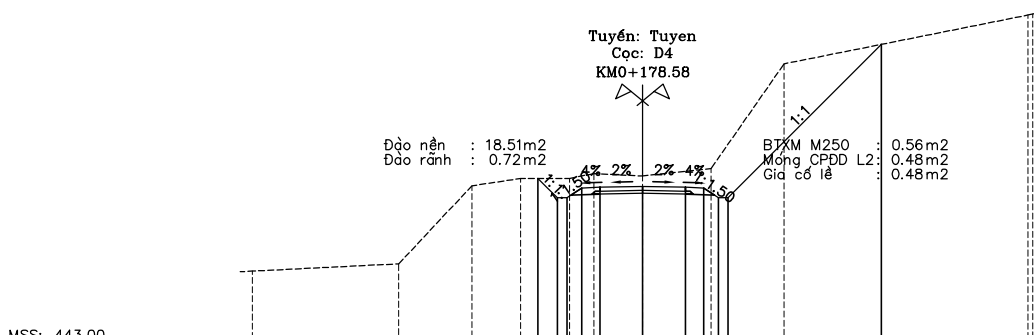
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế				448.80	448.80	448.80	448.80	448.80	448.80	452.30
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.50	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	4.05
Cao độ tự nhiên	444.55	444.74	448.74	448.84	448.54	448.34	448.74	448.68	448.24	453.65
Khoảng cách mia		6.50	4.00	2.50	1.00	2.00	3.20	4.00		8.80



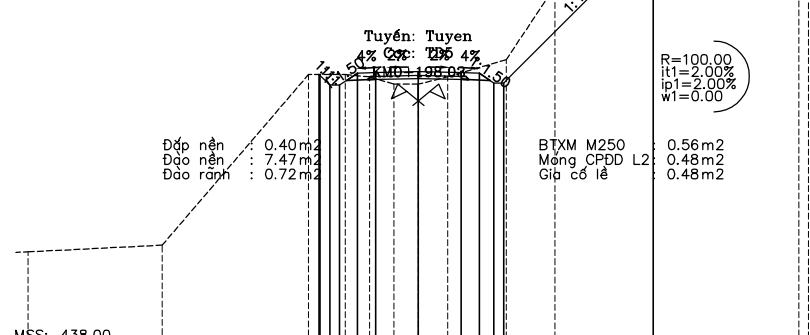
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế				450.02	448.78	448.18	449.21	449.25	449.21	449.18	448.78	453.68
Khoảng cách lẻ thiết kế				1.23	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	4.89
Cao độ tự nhiên	445.79	445.99	449.99	450.09	449.79	449.59	449.99	449.99	449.99	449.99	448.78	453.49
Khoảng cách mia		6.50	4.00	2.50	1.00	2.00	3.20	4.00		8.80		



MSS: 443.00

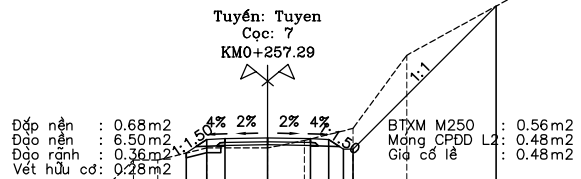
Cao độ thiết kế				449.82	449.03	449.03	449.46	449.49	449.46	449.03	455.32
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.70	0.40	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	6.29
Cao độ tự nhiên	446.02	446.32	449.52	449.82	449.82	450.02	449.92	449.92	450.22	454.52	456.56
Khoảng cách mia		6.00	3.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.80	3.00		10.00



MSS: 438.00

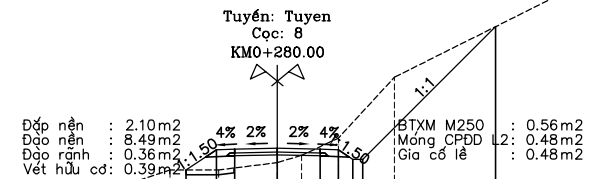
Cao độ thiết kế				449.08	448.68	449.13	449.16	449.20	449.16	448.73	448.73	454.86
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.40	0.73	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	6.12
Cao độ tự nhiên	441.81	442.08	449.08	449.08	448.98	448.68	448.68	448.98	449.68	452.68	458.30	
Khoảng cách mia		5.50	6.00	1.50	1.00	1.00	1.00	1.20	2.40	2.00		10.00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG TRẮC NGANG CHI TIẾT	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền	<i>NVT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN <i>ĐVTĐ</i> ĐỒ VIẾT ĐIỆP	Tỷ lệ: xem BV
		Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>NVC</i>		Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền	<i>NVT</i>		Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



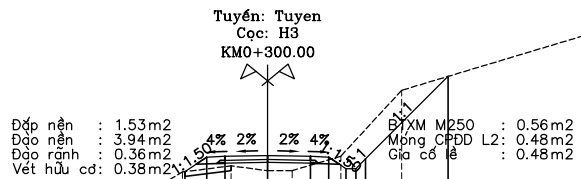
MSS: 440.00

Cao độ thiết kế				447.05	447.61	447.64	447.67	447.64	447.61	447.21	447.21	453.07
Khoảng cách lề thiết kế				0.84	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.80		5.87
Cao độ tự nhiên	443.86	443.86	446.76	446.76	447.26	447.26	447.56	448.06	451.06			456.56 456.72
Khoảng cách mia	7.50	3.00	1.00	2.00	2.50	1.50	2.00	2.20				10.00



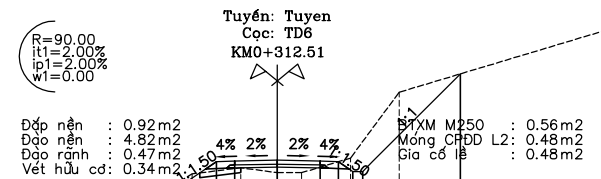
MSS: 440.00

Cao độ thiết kế				446.35	447.18	447.21	447.25	447.21	447.18	446.78	446.78	452.23
Khoảng cách lề thiết kế				1.24	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40		5.45
Cao độ tự nhiên	443.85	443.85	445.35	446.35	446.35	446.65	446.95	447.65	450.15			455.15 455.75
Khoảng cách mia	6.60	2.00	3.00	2.00	2.40	1.00	1.50	2.30				10.00



MSS: 440.00

Cao độ thiết kế				446.28	446.87	446.90	446.94	446.90	446.87	446.40	446.80	450.18
Khoảng cách lề thiết kế				0.89	0.75	1.75	1.75	0.75	0.71	0.81		3.39
Cao độ tự nhiên	443.26	443.26	446.26	446.51	446.31	446.31	446.91	449.61				452.61 452.76
Khoảng cách mia	7.50	5.00	2.00	1.50	1.00	2.00	2.50					10.00



MSS: 440.00

Cao độ thiết kế				445.82	446.68	446.71	446.75	446.71	446.68	446.28	446.28	450.29
Khoảng cách lề thiết kế				0.72	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40		4.01
Cao độ tự nhiên	443.18	443.18	446.18	446.43	446.23	446.23	446.83	449.53				452.53 452.83
Khoảng cách mia	7.50	5.00	2.00	1.50	1.00	2.00	2.00					10.00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/ 2025	

R=90.00
i1=2.00%
p1=2.00%
w1=0.00

Tuyến: Tuyen
Cọc: P6
KM0+324.47

Đắp nền : 0.62m2
Đào nền : 17.80m2
Đào rãnh : 0.72m2

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lè : 0.48m2

MSS: 441.00

Cao độ thiết kế				446.75	446.85	446.90	446.53	446.56	446.53	446.50	446.10	453.80
Khoảng cách lè thiết kế				0.20	0.20	1.27	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	7.71
Cao độ tự nhiên	444.10	444.10	446.10	446.30	446.00	446.10	448.50	449.00	452.00			455.72
Khoảng cách mia	7.00	2.00	3.00	1.00	3.00	2.70	2.00	2.00				9.30

R=90.00
i1=2.00%
p1=2.00%
w1=0.00

Tuyến: Tuyen
Cọc: TC6
KM0+336.43

Đắp nền : 0.77m2
Đào nền : 15.47m2
Đào rãnh : 0.72m2

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lè : 0.48m2

MSS: 440.00

Cao độ thiết kế				446.02	445.84	446.31	446.34	446.38	446.34	446.31	445.91	453.18
Khoảng cách lè thiết kế				0.18	0.20	1.31	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	7.27
Cao độ tự nhiên	443.87	443.87	445.87	446.07	445.77	445.87	447.87	448.47	451.47			455.27
Khoảng cách mia	7.00	2.00	3.00	1.00	3.00	2.50	2.00	2.00				9.50

Cống TKM

Đắp nền : 5.64m2
Vết hữu cơ: 1.07m2

Tuyến: Tuyen
Cọc: 11
KM0+360.00

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lè : 0.48m2

MSS: 440.00

Cao độ thiết kế				443.98	445.95	445.98	446.02	445.98	445.95	445.01		
Khoảng cách lè thiết kế				2.95	0.75	1.75	1.75	0.75	1.41			
Cao độ tự nhiên	443.67	443.71	444.01	444.71	445.11	445.21	445.21	445.01	445.01	445.01		445.41
Khoảng cách mia	1.50	10.00	0.50	2.00	2.00	2.00	1.00	5.00				8.00

Đắp nền : 3.23m2
Đào nền : 0.08m2
Đào rãnh : 0.22m2
Vết hữu cơ: 0.59m2

Tuyến: Tuyen
Cọc: CO-TKM
KM0+378.03

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lè : 0.48m2

MSS: 440.00

Cao độ thiết kế				444.06	445.68	445.71	445.75	445.71	445.68	445.13	445.10	
Khoảng cách lè thiết kế				2.44	0.75	1.75	1.75	0.82	0.40			
Cao độ tự nhiên	443.89	443.93	444.08	445.08	445.18	445.28	445.38	445.38	445.38	445.88		446.00
Khoảng cách mia	2.50	10.00	1.00	2.00	2.00	0.50	1.00	10.00				2.50

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyền

nm

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
NGÂN TIÊN

Tỷ lệ: xem BV

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO
THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường

Vanh

ĐVT

Ký hiệu bản vẽ: TNT

C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyền

ntb

ĐỒ VIẾT ĐIỆN

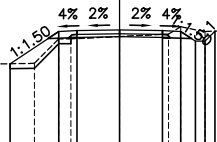
Bản vẽ số: 02

Hoàn thành :/ 2025

Tuyến: Tuyen
Cọc: 13
KM0+389.86

Đắp nền : 1.30m²
Đào nền : 0.46m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.50m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 441.00

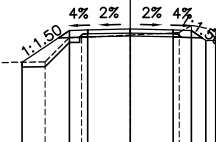
Cao độ thiết kế			444.29								
Khoảng cách lề thiết kế			1.99	0.75	1.75	1.75	0.75	0.90	0.31		
Cao độ tự nhiên	444.12	444.15	444.30	445.30	445.40	445.80	445.60			446.10	446.23
Khoảng cách mìa	2.50	10.00	1.00	0.50	2.00	2.00	0.50	1.00	10.00	2.50	

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD7
KM0+396.92

Đắp nền : 1.15m²
Đào nền : 0.61m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.47m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

R=27.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00



MSS: 441.00

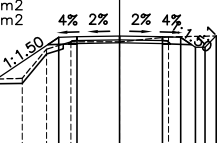
Cao độ thiết kế			444.35								
Khoảng cách lề thiết kế			1.94	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.31		
Cao độ tự nhiên	444.18	444.21	444.36	445.36	445.46	445.86	445.66			446.16	446.29
Khoảng cách mìa	2.50	10.00	1.00	0.50	2.00	2.00	0.50	1.00	10.00	2.50	

Tuyến: Tuyen
Cọc: H4
KM0+400.00

Đắp nền : 1.38m²
Đào nền : 0.72m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.55m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

R=27.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00



MSS: 440.00

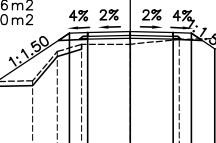
Cao độ thiết kế			443.97								
Khoảng cách lề thiết kế			2.55	0.75	1.75	1.75	0.75	0.90	0.31		
Cao độ tự nhiên	443.75	443.79	443.99	445.19	445.49	445.69	445.73			445.79	446.42
Khoảng cách mìa	2.00	10.00	1.00	1.00	2.00	2.00	5.00	9.00			

Tuyến: Tuyen
Cọc: P7
KM0+411.18

Đắp nền : 3.10m²
Đào nền : 0.05m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.70m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

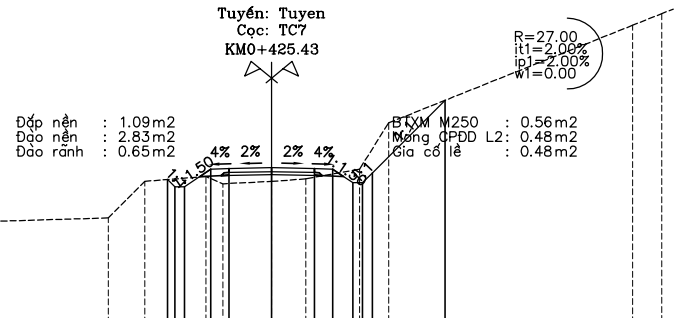
R=27.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00



MSS: 440.00

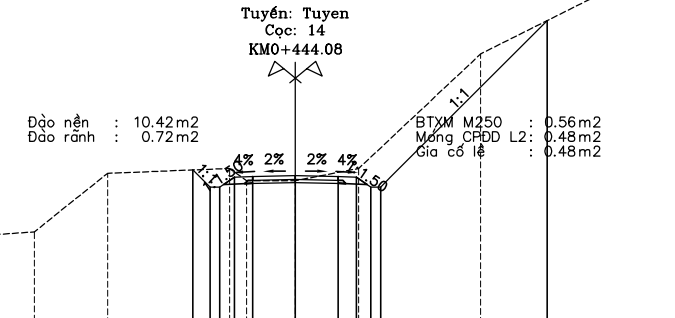
Cao độ thiết kế			443.86								
Khoảng cách lề thiết kế			2.98	0.75	1.75	1.75	0.96	0.40	0.31		
Cao độ tự nhiên	443.65	443.69	443.89	445.09	445.39	445.59	445.61			445.69	446.32
Khoảng cách mìa	2.00	10.00	1.00	1.00	2.00	2.00	5.00	9.00			

<p>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ</p> <p>CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH</p>	<p>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</p> <p>TRẮC NGANG CHI TIẾT</p>	<p>Thiết kế</p> <p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>	<p><i>mm</i></p> <p><i>vanh</i></p> <p><i>ngs</i></p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG</p> <p>NGÂN TIÊN</p> <p><i>ĐV</i></p> <p>ĐỒ VIẾT ĐIẾP</p>	<p>Tỷ lệ: xem BV</p>
		<p>Soát TK</p> <p>Ks. Nguyễn Văn Cường</p>			<p>Ký hiệu bản vẽ: TNT</p>
		<p>C.N. Đồ án</p> <p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>			<p>Bản vẽ số: 02</p>
					<p>Hoàn thành :/ 2025</p>



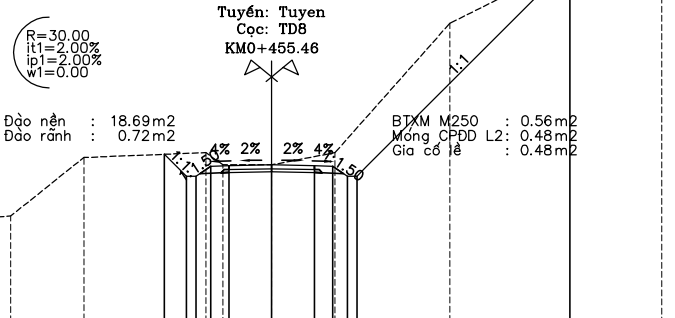
MSS: 440.00

Cao độ thiết kế			443.98	444.26	445.76	446.34	446.26	446.32	446.29	445.70	446.10	449.09		
Khoảng cách lề thiết kế						0.70	1.07	0.75	1.75	1.75	0.75	2.98		
Cao độ tự nhiên			443.98	444.26	445.76	445.96	445.66	445.76	445.86	445.70	446.26	448.16	452.16	452.64
Khoảng cách mìa			9.30	1.50	2.50	0.70	2.00	1.40	2.20	1.20	10.00			1.20



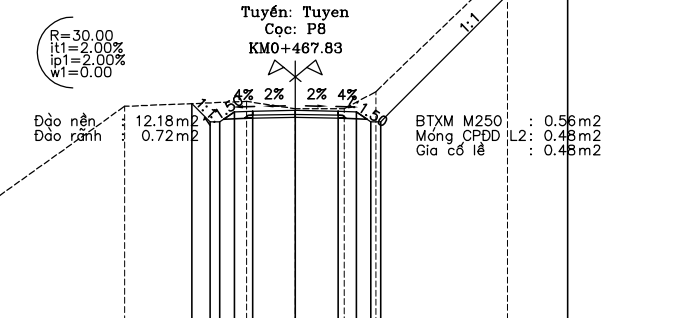
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế						447.23	446.53	446.53	446.96	447.00	446.96	446.93	446.53	453.35
Khoảng cách lề thiết kế						0.70	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	6.82		
Cao độ tự nhiên			444.32	444.69	447.09	447.29	446.79	446.79	447.29	447.29	446.93	446.53	451.99	456.19
Khoảng cách mìa			5.30	3.00	5.00	0.70	2.00	2.60	5.00		8.40			



MSS: 441.00

Cao độ thiết kế						447.82	446.93	447.33	447.36	447.39	447.36	446.93	455.66
Khoảng cách lề thiết kế						0.90	0.70	0.75	1.75	1.75	0.75	8.73	
Cao độ tự nhiên			444.92	445.29	447.69	447.89	447.39	447.39	447.89	447.89	446.93	453.19	457.54
Khoảng cách mìa			5.30	3.00	5.00	0.70	2.00	2.60	4.70		8.70		



MSS: 439.00

Cao độ thiết kế						447.90	447.16	447.56	447.59	447.62	447.59	447.16	454.83
Khoảng cách lề thiết kế						0.75	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	7.67	
Cao độ tự nhiên			442.69	442.79	447.79	447.99	447.69	447.69	448.39	448.39	447.16	453.59	457.24
Khoảng cách mìa			2.00	7.00	5.00	2.00	2.00	1.30	5.40		7.30		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIẾT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025

R=30.00
i1=2.00%
p1=2.00%
w1=0.00

Tuyến: Tuyen
Cọc: TC8
KM0+480.20

Đào nền : 13.29m²
Đào rãnh : 0.72m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 440.00

Cao độ thiết kế				447.97	447.13	447.13	447.56	447.60	447.56	447.53	447.13	454.89
Khoảng cách lề thiết kế				0.84	0.60	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	7.76
Cao độ tự nhiên	443.51	444.31	448.31	448.31	447.61	447.51	447.51	447.51	448.21	453.41	457.26	
Khoảng cách mìa	8.00	4.00	1.00	2.00	1.00	2.00	1.00	5.30	7.70			

STT

Tuyến: Tuyen
Cọc: H5
KM0+500.00

Đắp nền : 0.44m²
Đào nền : 9.09m²
Đào rãnh : 0.63m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 440.00

Cao độ thiết kế				446.88	447.16	447.19	447.23	447.19	447.16	446.76	453.43
Khoảng cách lề thiết kế				0.75	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	6.67
Cao độ tự nhiên	443.83	443.85	444.85	445.85	447.35	447.35	446.75	446.75	447.55	451.55	456.35
Khoảng cách mìa	1.00	2.00	8.00	2.00	1.00	1.00	1.00	2.20	3.20	9.60	

Đắp nền : 0.68m²
Đào nền : 5.78m²
Đào rãnh : 0.72m²

Tuyến: Tuyen
Cọc: 16
KM0+515.45

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 441.00

Cao độ thiết kế				446.88	446.88	446.89	446.92	446.89	446.86	446.46	451.36
Khoảng cách lề thiết kế				0.75	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	4.91
Cao độ tự nhiên	444.33	444.52	446.52	447.02	446.32	446.32	446.62	447.32	450.32	454.32	454.40
Khoảng cách mìa	6.50	3.00	4.00	1.00	1.50	1.00	2.50	2.30	10.00		



Tuyến: Tuyen
Cọc: 17
KM0+537.65

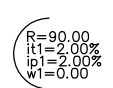
Đắp nền : 0.60m²
Đào nền : 4.06m²
Đào rãnh : 0.72m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 439.00

Cao độ thiết kế				446.07	446.44	446.47	446.51	446.47	446.44	445.90	450.72
Khoảng cách lề thiết kế				0.75	0.97	0.75	1.75	1.75	0.81	0.40	4.41
Cao độ tự nhiên	442.96	443.21	446.21	446.21	446.01	446.01	446.21	446.91	449.91	453.71	
Khoảng cách mìa	9.00	3.00	1.00	2.00	1.00	2.50	1.50	2.50	9.50		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN  ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/ 2025



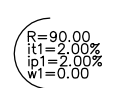
Tuyến: Tuyen
Cọc: P10
KM0+685.69

Đắp nền : 1.40m2
Đào rãnh : 0.28m2

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lề : 0.48m2

MSS: 440.00

Cao độ thiết kế			447.98	446.78	447.80	447.63	447.67	447.63	447.60	446.90	
Khoảng cách lề thiết kế			0.75	0.75	1.27	0.75	1.75	1.75	0.75	1.05	
Cao độ tự nhiên	443.96	443.96	446.96	447.16			447.16		447.26	446.76	447.06
Khoảng cách mìa		5.30		6.00	1.20	3.50	2.00	0.50	0.70	1.80	10.00



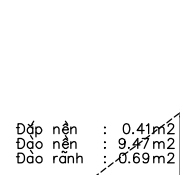
Tuyến: Tuyen
Cọc: TC10
KM0+697.83

Đắp nền : 0.43m2
Đào nền : 1.78m2
Đào rãnh : 0.69m2

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lề : 0.48m2

MSS: 438.00

Cao độ thiết kế			447.60	447.55	447.95	447.98	448.02	447.98	447.95	447.95	452.53
Khoảng cách lề thiết kế			0.75	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	4.98
Cao độ tự nhiên	441.98	441.98	447.98	447.98	447.48	447.48	447.88	447.95	450.88		454.08
Khoảng cách mìa		4.50		8.00	2.00	0.50	1.00	1.80	1.50	10.00	2.70



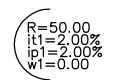
Tuyến: Tuyen
Cọc: H7
KM0+700.00

Đắp nền : 0.41m2
Đào nền : 9.47m2
Đào rãnh : 0.69m2

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lề : 0.48m2

MSS: 439.00

Cao độ thiết kế			447.85	447.82	448.05	448.08	448.05	448.02	447.62	452.28	
Khoảng cách lề thiết kế			0.75	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	4.67	
Cao độ tự nhiên	442.05	442.05	448.05	448.05	447.55	447.55	447.95	448.02	450.95	454.15	
Khoảng cách mìa		4.50		8.00	2.00	0.50	1.00	2.00	2.00	10.00	2.00



Tuyến: Tuyen
Cọc: TD11
KM0+704.58

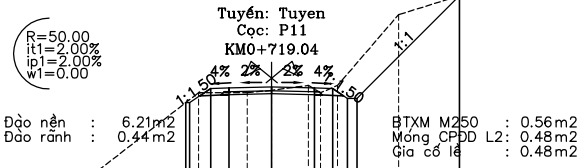
Đắp nền : 0.34m2
Đào nền : 8.92m2
Đào rãnh : 0.70m2

BTXM M250 : 0.56m2
Móng CPDD L2 : 0.48m2
Gia cố lề : 0.48m2

MSS: 439.00

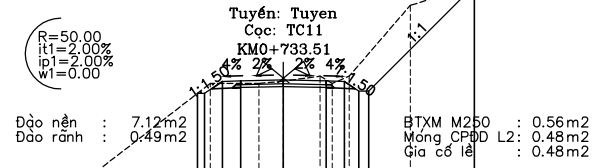
Cao độ thiết kế			448.02	447.75	448.18	448.21	448.18	448.15	447.75	452.38	
Khoảng cách lề thiết kế			0.75	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	4.63	
Cao độ tự nhiên	442.22	442.22	448.22	447.72	447.72	448.12	448.12	451.12		454.32	
Khoảng cách mìa		4.50		8.00	2.00	0.50	1.00	2.20	2.00	10.00	1.80

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/ 2025



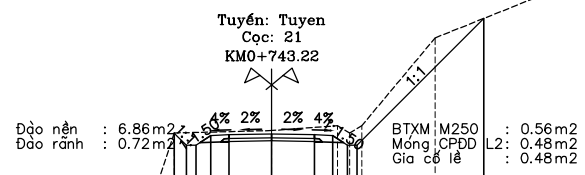
MSS: 439.00

Cao độ thiết kế			448.00	448.00	448.57	448.60	448.63	448.60	448.57	448.17	452.37	
Khoảng cách lề thiết kế			0.66	0.86	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	4.20	
Cao độ tự nhiên	442.20	442.20	448.40	448.40	448.50	448.50	448.70	448.40	448.70	451.60	454.70	454.94
Khoảng cách mìa	5.00	8.00	2.00	1.00	1.50	0.70	0.50	0.70	2.50	10.00	0.80	



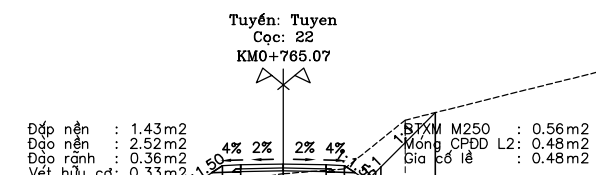
MSS: 439.00

Cao độ thiết kế			448.37	448.37	448.86	448.89	448.92	448.89	448.86	448.46	452.79	
Khoảng cách lề thiết kế			0.75	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	4.33		
Cao độ tự nhiên	442.57	442.57	448.77	448.77	448.87	449.07	448.77	449.07	451.97	455.07	455.32	
Khoảng cách mìa	5.00	8.00	2.00	1.00	1.50	0.70	0.50	0.70	2.50	10.00	0.80	



MSS: 441.00

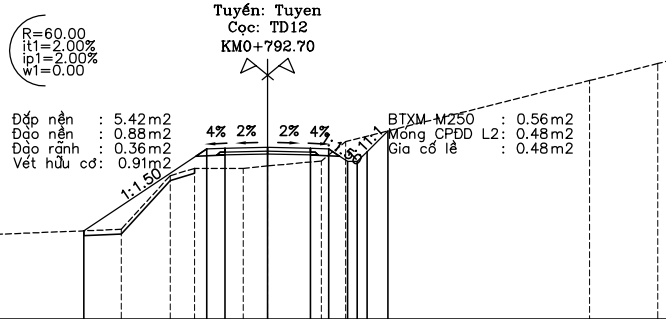
Cao độ thiết kế			448.02	448.53	448.33	448.96	448.99	448.96	448.93	448.53	453.72	
Khoảng cách lề thiết kế			0.50	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	5.20	
Cao độ tự nhiên	444.22	444.22	445.72	445.92	449.02	449.12	449.32	449.02	449.32	452.92	456.64	
Khoảng cách mìa	3.00	2.00	6.00	1.00	4.00	2.70	0.50	0.50	3.00	9.30	1.00	



MSS: 442.00

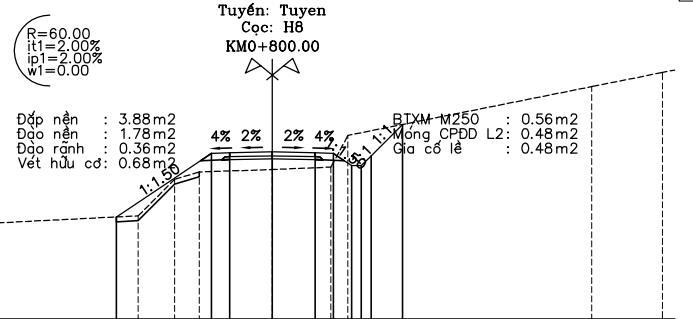
Cao độ thiết kế			447.91	448.69	448.72	448.76	448.72	448.69	448.23	448.63	450.86	
Khoảng cách lề thiết kế			1.17	0.75	1.75	1.75	0.69	0.40	2.23			
Cao độ tự nhiên	445.75	445.75	447.45	448.05	448.35	448.55	450.55	453.05	453.30			
Khoảng cách mìa	5.00	2.00	7.00	2.00	2.50	2.50	10.00	1.00				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUÔN KRÁI ĐẾN BUÔN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG TRẮC NGANG CHI TIẾT	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NVT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN <i>NT</i> ĐỖ VIỆT ĐIỆP	Tỷ lệ: xem BV
		Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>NVC</i>		Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NVT</i>		Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



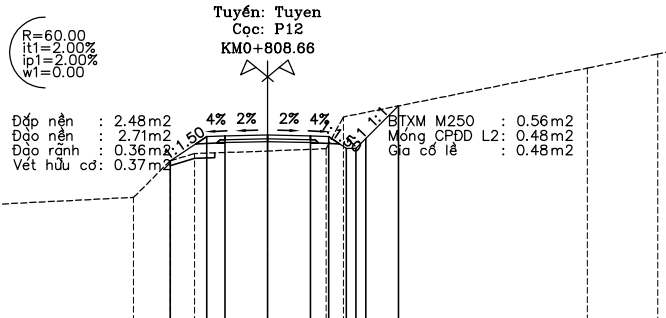
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế		444.61		447.97	448.00	448.04	448.00	447.97	447.45	447.85	448.70	
Khoảng cách lề thiết kế		5.04		0.75	1.75	1.75	0.75	0.78	0.40	0.85		
Cao độ tự nhiên	444.27	444.67	446.87	447.17	447.17	447.27	447.47	448.27			450.77	451.47
Khoảng cách mìa		10.00	2.00	1.00	2.00	1.00	2.20	1.00		10.00	2.80	



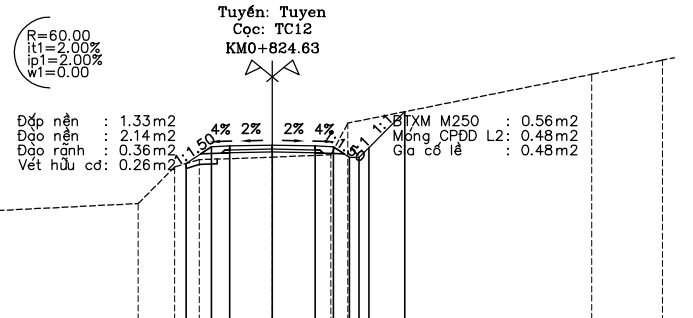
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế		445.18		447.78	447.81	447.85	447.81	447.78	447.28	447.68	448.97	
Khoảng cách lề thiết kế		3.90		0.75	1.75	1.75	0.75	0.78	0.40	1.29		
Cao độ tự nhiên	444.02	444.13	444.93	445.23	446.73	447.03	447.13	447.23	448.53		450.53	451.11
Khoảng cách mìa		3.50	1.00	6.00	1.50	1.00	3.00	2.40	0.70		10.00	2.90



MSS: 440.00

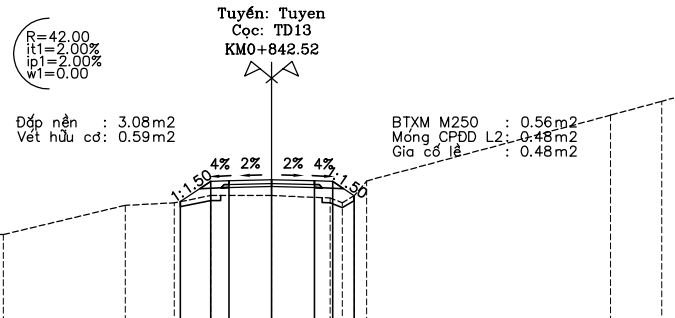
Cao độ thiết kế		446.56		447.55	447.58	447.62	447.58	447.55	447.07	447.47	448.81	
Khoảng cách lề thiết kế				1.49	0.75	1.75	1.75	0.75	0.72	1.34		
Cao độ tự nhiên	443.85	443.96	444.76	445.06	446.56	446.86	446.96	447.06	448.36		450.36	450.94
Khoảng cách mìa		3.50	1.00	6.00	1.50	1.00	3.00	2.40	0.70		10.00	2.90



MSS: 440.00

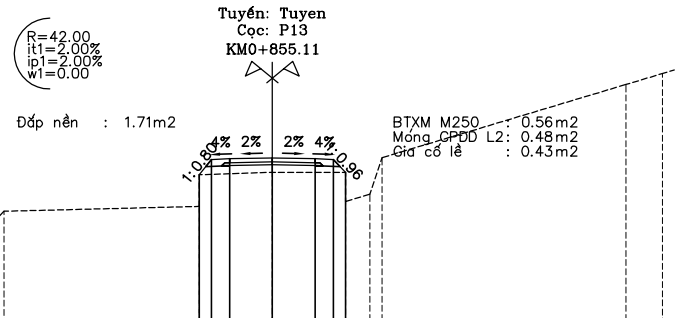
Cao độ thiết kế		446.45		447.14	447.17	447.20	447.17	447.14	446.70	447.10	448.57	
Khoảng cách lề thiết kế				1.03	0.75	1.75	1.75	0.75	0.66	1.47		
Cao độ tự nhiên	443.60	443.71	444.51	444.81	446.31	446.61	446.71	446.81	448.11		450.11	450.69
Khoảng cách mìa		3.50	1.00	6.00	1.50	1.00	3.00	2.40	0.70		10.00	2.90

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



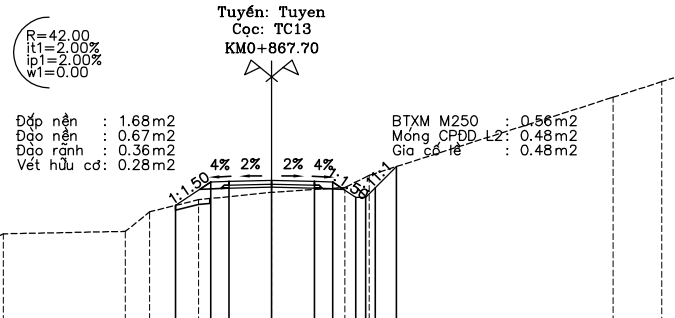
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế				445.93	446.76	446.79	446.83	446.79	446.76	446.17		
Khoảng cách lề thiết kế				1.25	0.75	1.75	1.75	0.75	0.89			
Cao độ tự nhiên	444.53	444.58	445.78	445.88	446.18	446.18	446.18	446.08	445.88	446.18	449.48	450.05
Khoảng cách mìa		5.00	5.00	2.00	1.50	2.50	2.40	0.30	0.30	0.50	10.00	2.10



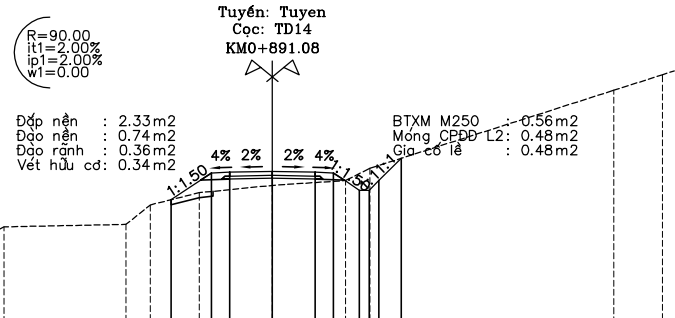
MSS: 440.00

Cao độ thiết kế					446.04	446.66	446.69	446.72	446.69	446.04		
Khoảng cách lề thiết kế					0.50	0.75	1.75	1.75	0.75	0.50		
Cao độ tự nhiên	443.50	443.54	444.54	444.74	446.04	446.14	446.14	446.14	444.94	446.14	449.74	450.19
Khoảng cách mìa		4.00	1.00	8.00	3.00	3.00	1.00	0.30	0.30	10.00	1.50	



MSS: 441.00

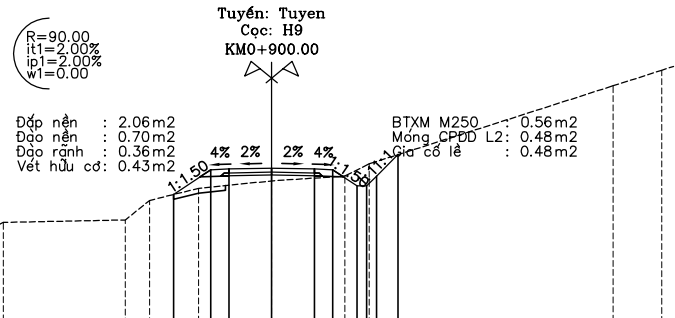
Cao độ thiết kế					445.73	446.69	446.72	446.75	446.72	446.69	446.05	446.45	447.32
Khoảng cách lề thiết kế					1.44	0.75	1.75	1.75	0.75	0.95	0.75	0.87	
Cao độ tự nhiên	444.06	444.06	444.56	444.66	445.46	445.96	446.26	446.26	446.46	446.96	450.16	450.80	
Khoảng cách mìa		4.00	1.00	5.00	1.00	2.00	3.00	3.00	1.00	10.00	2.00		



MSS: 441.00

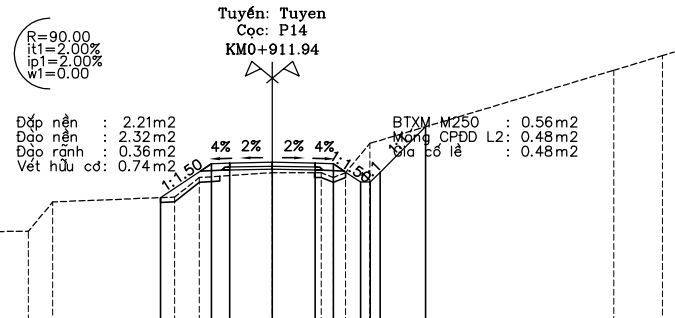
Cao độ thiết kế					445.96	447.06	447.09	447.13	447.09	447.06	446.35	446.35	447.66
Khoảng cách lề thiết kế					1.65	0.75	1.75	1.75	0.75	1.07	0.40	0.91	
Cao độ tự nhiên	444.35	444.35	444.85	444.95	445.75	446.25	446.55	446.55	446.75	447.25	450.45	451.09	
Khoảng cách mìa		4.00	1.00	5.00	1.00	2.00	3.00	3.00	1.00	10.00	2.00		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyến		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyến			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/ 2025



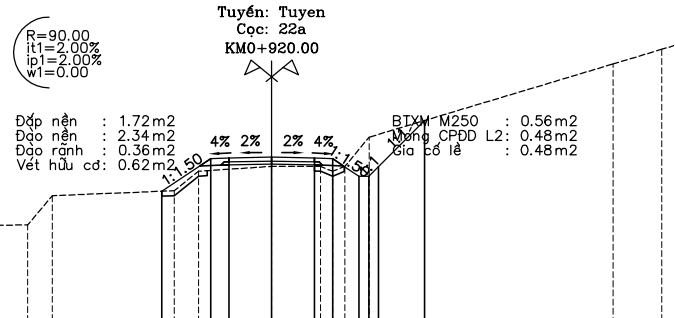
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế				446.22	447.24	447.27	447.30	447.27	447.24	446.57	446.97	447.86		
Khoảng cách lẻ thiết kế				1.52	0.75	1.75	1.75	0.75	1.00	0.40	0.40	0.89		
Cao độ tự nhiên	444.58	444.58	445.08	445.18	445.98	446.48	446.78	446.98	447.48	447.48	448.32	450.68	451.32	
Khoảng cách mia	4.00	1.00	5.00	1.00	2.00	3.00	3.00	1.00	10.00	2.00				



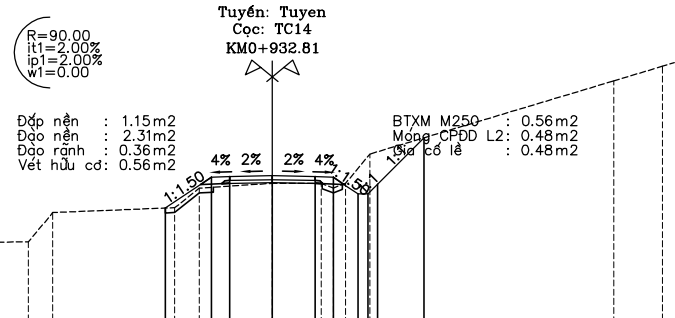
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế				446.10	447.48	447.51	447.55	447.51	447.48	446.74	447.14	449.00		
Khoảng cách lẻ thiết kế				2.08	0.75	1.75	1.75	0.75	1.10	0.40	0.40	1.87		
Cao độ tự nhiên	444.66	444.72	445.92	446.12	446.92	447.12	447.12	447.12	447.12	447.12	448.32	451.32	451.92	
Khoảng cách mia	6.00	1.00	5.00	1.00	3.00	2.00	0.50	0.50	1.00	10.00	2.00			



MSS: 441.00

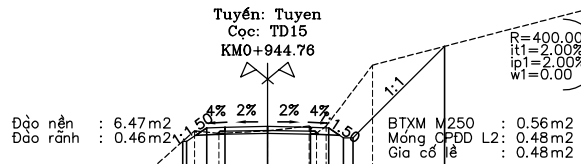
Cao độ thiết kế				446.31	447.64	447.67	447.71	447.67	447.64	446.92	447.32	449.21		
Khoảng cách lẻ thiết kế				2.00	0.75	1.75	1.75	0.75	1.08	0.40	0.40	1.89		
Cao độ tự nhiên	444.87	444.93	446.13	446.33	447.13	447.33	447.33	447.33	447.33	447.33	448.53	451.53	452.13	
Khoảng cách mia	6.00	1.00	5.00	1.00	3.00	2.00	0.50	0.50	1.00	10.00	2.00			



MSS: 442.00

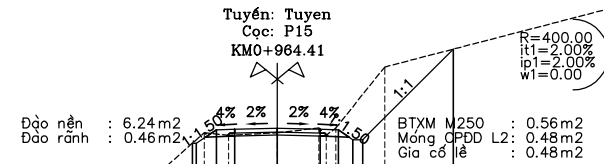
Cao độ thiết kế				446.62	447.88	447.91	447.94	447.91	447.88	447.20	447.60	449.50		
Khoảng cách lẻ thiết kế				1.89	0.75	1.75	1.75	0.75	1.02	0.40	0.40	1.90		
Cao độ tự nhiên	445.18	445.24	446.44	446.64	447.44	447.64	447.64	447.64	447.64	447.64	448.84	451.84	452.44	
Khoảng cách mia	6.00	1.00	5.00	1.00	3.00	2.00	0.50	0.50	1.00	10.00	2.00			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



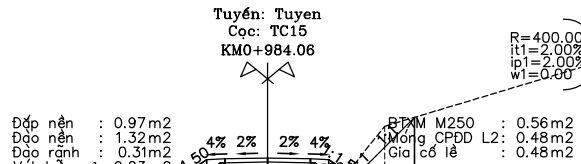
MSS: 440.00

Cao độ thiết kế			447.44	447.44	447.99	448.02	448.06	448.02	447.99	447.59	451.34
Khoảng cách lề thiết kế			0.46	0.82	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	3.75
Cao độ tự nhiên	443.79	443.87	447.87	447.77	447.87	449.07	448.07	448.07	450.57	453.17	453.61
Khoảng cách mìa	8.50	4.50	1.00	2.00	1.70	0.30	0.40	1.90	10.00	1.70	



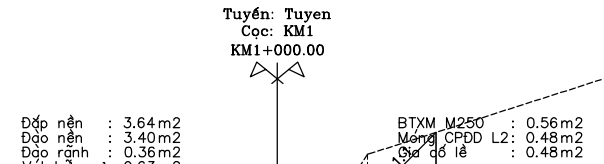
MSS: 440.00

Cao độ thiết kế			447.37	447.37	447.91	447.94	447.98	447.94	447.51	447.51	451.22
Khoảng cách lề thiết kế			0.46	0.82	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	3.71
Cao độ tự nhiên	443.71	443.79	447.69	447.69	447.79	447.99	447.69	447.99	450.49	453.09	453.51
Khoảng cách mìa	8.50	4.50	1.00	2.00	1.70	0.30	0.40	2.00	10.00	1.60	



MSS: 441.00

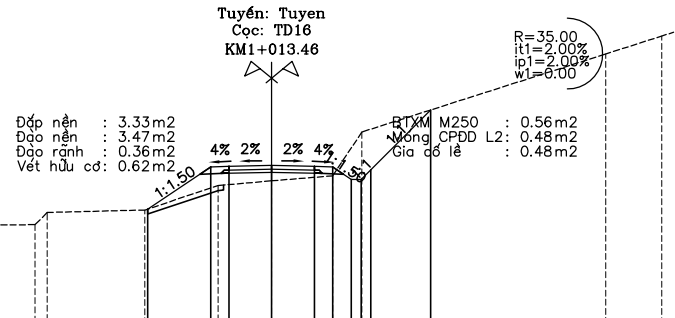
Cao độ thiết kế			446.94	447.69	447.72	447.75	447.72	447.69	447.13	447.13	449.42
Khoảng cách lề thiết kế			1.13	0.75	1.75	1.75	0.75	0.83	0.40	0.40	1.89
Cao độ tự nhiên	444.85	444.91	445.91	446.01	447.21	447.31	447.56	447.56	447.56	449.06	452.06
Khoảng cách mìa	5.20	1.00	4.00	2.80	3.00	3.00	0.30	0.36	1.20	10.00	1.20



MSS: 442.00

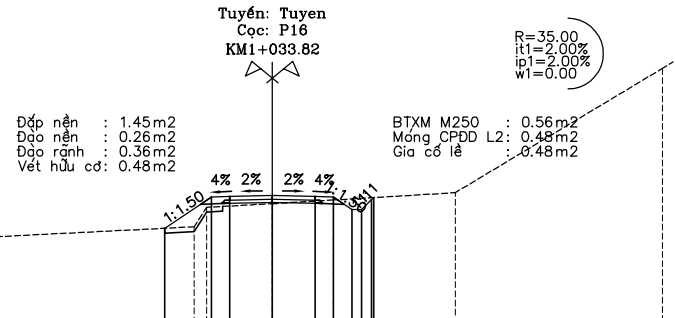
Cao độ thiết kế			445.70	447.51	447.54	447.57	447.54	447.51	446.98	446.98	449.80
Khoảng cách lề thiết kế			2.70	0.75	1.75	1.75	0.75	0.79	0.40	0.40	2.42
Cao độ tự nhiên	445.04	445.10	445.60	446.70	446.90	447.10	448.90	448.90	449.80	452.10	452.84
Khoảng cách mìa	6.30	0.50	4.00	3.00	2.20	2.50	1.20	10.00	2.30		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIẾT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/...../ 2025



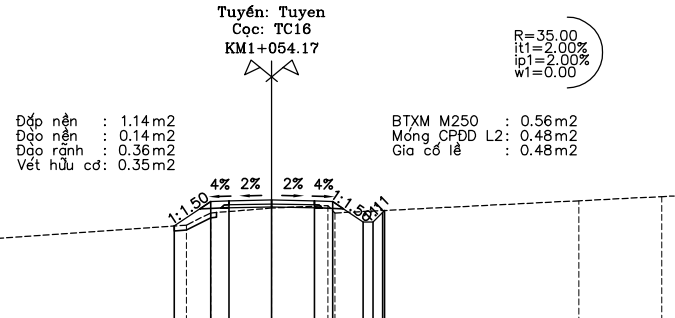
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế			445.62	447.35	447.38	447.42	447.38	447.35	446.84	447.24	449.69	
Khoảng cách lề thiết kế			2.59	0.75	1.75	1.75	0.75	0.77	0.40	2.45		
Cao độ tự nhiên	444.92	444.99	445.49	445.59	446.59	446.79	446.99	448.79			451.99	452.72
Khoảng cách mìa	6.30	0.30	4.00	3.00	2.20	2.50	1.20		10.00		2.30	



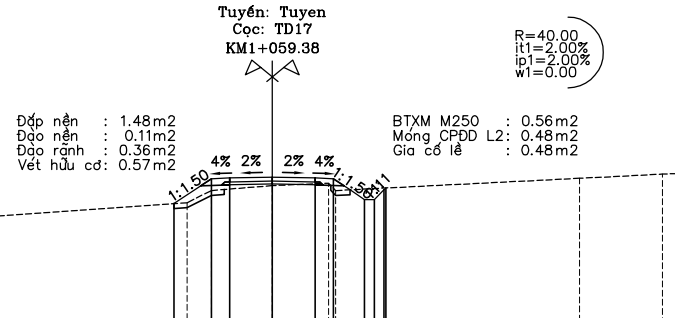
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			445.84	447.12	447.15	447.18	447.15	447.12	446.61	447.10	
Khoảng cách lề thiết kế			1.92	0.75	1.75	1.75	0.75	0.40	0.69		
Cao độ tự nhiên	445.26	445.40	445.90	446.70	446.85	447.00	447.30			452.40	
Khoảng cách mìa	2.80		10.00	0.30	2.70	2.50	5.00		8.50		



MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			445.88	446.88	446.91	446.95	446.88	446.05	446.95	446.52	
Khoảng cách lề thiết kế			1.50	0.75	1.75	1.75	0.75	0.25	0.40		
Cao độ tự nhiên	445.04	445.22	445.92	446.42	446.62	446.72	446.42			446.92	447.09
Khoảng cách mìa	2.50		10.00	1.00	2.50	2.30	0.30		10.00		3.40



MSS: 441.00

Cao độ thiết kế			445.80	446.82	446.85	446.89	446.85	446.82	445.97	446.74	
Khoảng cách lề thiết kế			1.53	0.75	1.75	1.75	0.75	1.28	0.40		
Cao độ tự nhiên	444.96	445.14	445.84	446.34	446.54	446.64	446.34			446.84	447.01
Khoảng cách mìa	2.50		10.00	1.00	2.50	2.30	0.30		10.00		3.40

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỒ VIẾT ĐIẾP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/...../ 2025

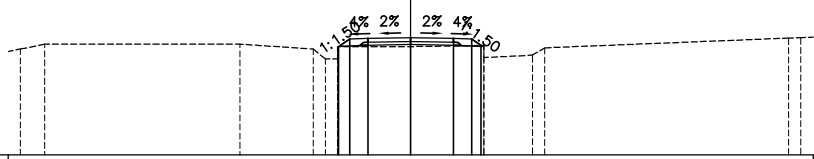
1:200

Tuyến: Tuyen
Cọc: CCU
KM1+071.71

R=40.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 0.28m²
Đào nền : 0.01m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 442.00

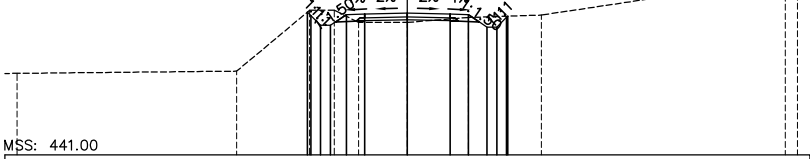
Cao độ thiết kế			446.44	446.78	446.81	446.78	446.49	446.49	446.79	446.81
Khoảng cách lề thiết kế			0.46	0.75	1.75	1.75	0.75	0.38		
Cao độ tự nhiên	446.34	446.54	446.54	446.34	446.34	446.44	446.44	446.49	446.09	446.79
Khoảng cách mìa	1.00	8.00	3.00	0.56	0.30	3.00	3.00	2.00	0.50	0.50

Tuyến: Tuyen
Cọc: P17
KM1+076.71

R=40.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 0.22m²
Đào nền : 0.58m²
Đào rãnh : 0.72m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 441.00

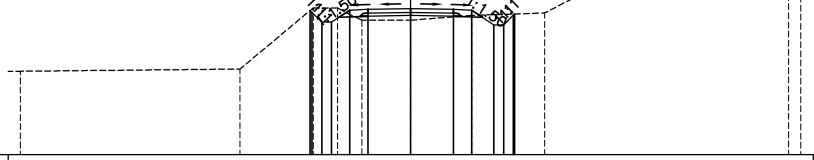
Cao độ thiết kế			446.82	446.31	446.78	446.82	446.78	446.75	446.82	448.31
Khoảng cách lề thiết kế			0.46	0.66	1.75	1.75	0.75	0.77	0.40	
Cao độ tự nhiên	444.34	444.43	446.93	446.93	446.43	446.43	446.63	446.63	446.73	448.31
Khoảng cách mìa		9.00	3.00	1.00	1.00	2.00	2.50	3.00	10.00	0.50

Tuyến: Tuyen
Cọc: TC17
KM1+094.04

R=40.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 0.59m²
Đào nền : 0.36m²
Đào rãnh : 0.72m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



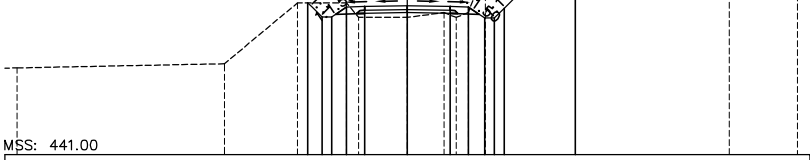
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế			446.99	446.96	446.96	446.96	446.96	446.96	446.96	446.96
Khoảng cách lề thiết kế			0.46	0.74	1.75	1.75	0.75	0.91	0.40	
Cao độ tự nhiên	444.42	444.51	447.01	447.01	446.51	446.51	446.71	446.71	452.01	452.27
Khoảng cách mìa		9.00	3.00	1.00	1.00	2.00	2.50	3.00	10.00	0.50

Tuyến: Tuyen
Cọc: H1
KM1+100.00





Đắp nền : 0.58m²
Đào nền : 5.11m²
Đào rãnh : 0.72m²

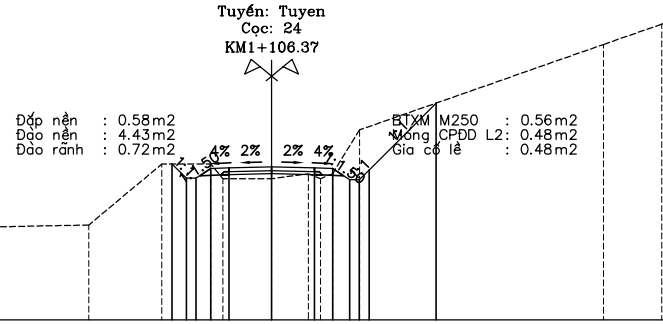
BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 441.00

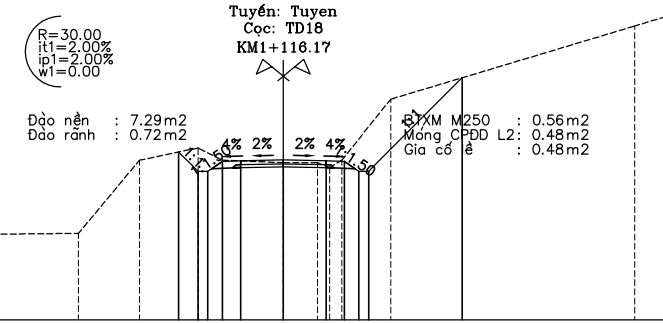
Cao độ thiết kế			447.11	447.08	447.08	447.08	447.08	447.08	447.08	447.08
Khoảng cách lề thiết kế			0.58	0.60	1.75	1.75	0.67	0.40	2.91	
Cao độ tự nhiên	444.56	444.73	447.23	447.23	446.63	446.63	446.83	446.83	452.13	453.11
Khoảng cách mìa		8.50	3.00	2.00	0.50	2.00	1.50	0.50	10.00	2.80

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN  ĐỖ VIẾT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



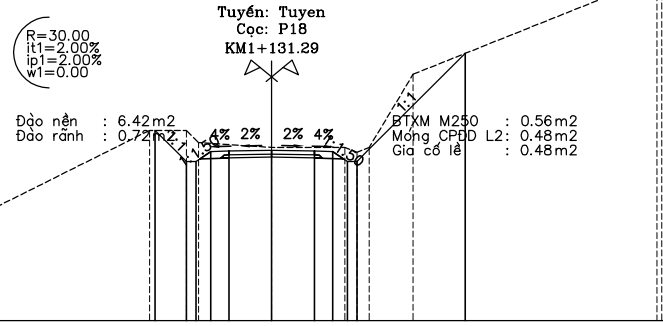
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế			447.39	447.24	447.27	447.24	447.21	446.75	447.15	449.89	
Khoảng cách lề thiết kế			0.56	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.69	0.40	2.74
Cao độ tự nhiên	444.72	444.89	447.39	447.39	446.79	446.79	446.99	446.99	448.79	452.29	453.13
Khoảng cách mìa	8.50	3.00	2.00	0.50	2.00	1.50	0.50	0.50	1.10	10.00	2.40



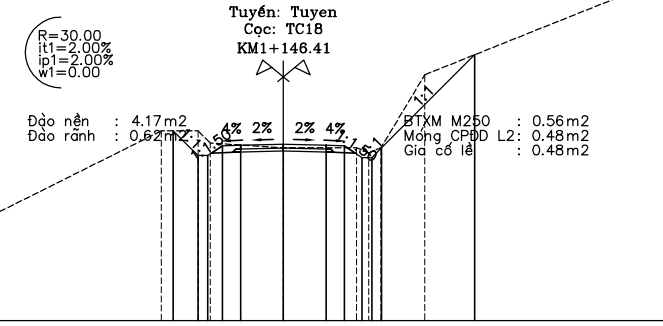
MSS: 441.00

Cao độ thiết kế			447.88	447.09	447.09	447.52	447.56	447.52	447.49	447.09	450.93
Khoảng cách lề thiết kế			0.79	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	3.84
Cao độ tự nhiên	444.47	444.55	447.55	448.05	447.55	447.45	447.45	447.55	447.55	450.05	453.05
Khoảng cách mìa	7.60	2.50	2.40	1.00	2.50	1.40	0.50	0.50	2.00	10.00	1.60



MSS: 441.00

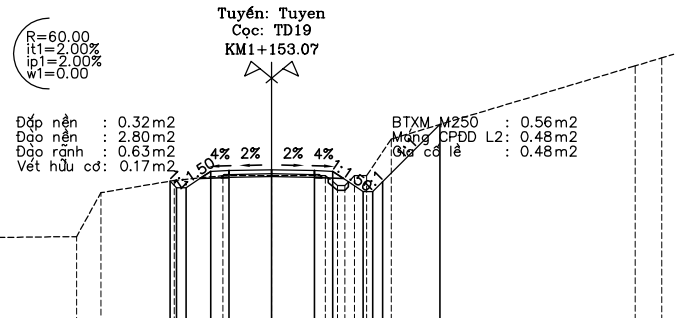
Cao độ thiết kế			448.81	447.53	447.53	447.96	447.99	447.96	447.53	451.96	
Khoảng cách lề thiết kế			1.20	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	4.43
Cao độ tự nhiên	444.78	444.81	448.81	448.81	448.31	448.11	448.11	448.11	448.11	451.11	455.19
Khoảng cách mìa	3.00	8.00	1.50	0.50	3.00	3.00	0.50	0.50	1.80	10.00	0.20



MSS: 441.00

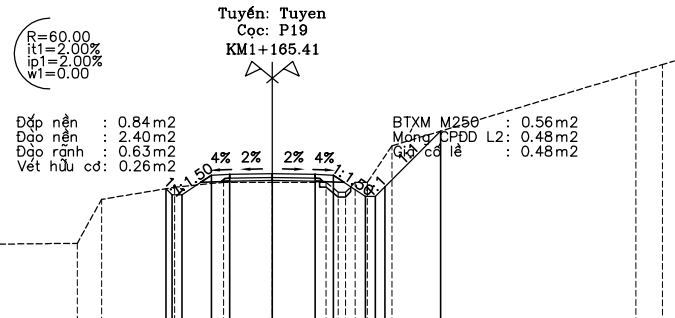
Cao độ thiết kế			448.79	447.77	447.77	448.17	448.24	448.20	447.69	448.09	451.90
Khoảng cách lề thiết kế			1.02	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.40	0.40	3.82
Cao độ tự nhiên	444.76	444.79	448.79	448.79	448.29	448.09	448.09	448.09	448.09	451.09	455.09
Khoảng cách mìa	3.00	8.00	1.50	0.50	3.00	3.00	0.50	0.50	1.80	10.00	0.20

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG TRẮC NGANG CHI TIẾT	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>NVT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN <i>NT</i> ĐỒ VIẾT ĐIẾP	Tỷ lệ: xem BV
		Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>NVC</i>		Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>NVT</i>		Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



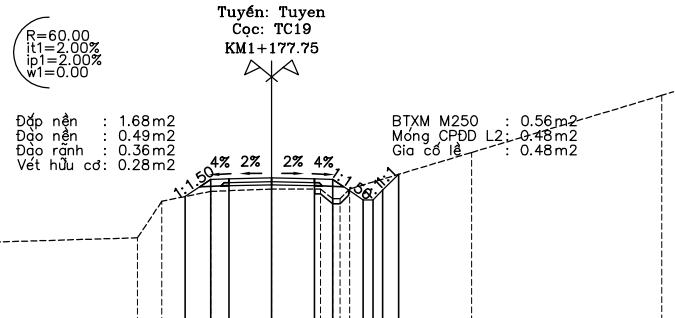
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.51	448.17	448.20	448.24	448.20	447.34	447.74	450.10	
Khoảng cách lề thiết kế			0.26	1.00	0.75	1.75	1.75	0.75	0.26	2.35	
Cao độ tự nhiên	445.42	445.50	447.80	448.00	448.00	448.00	449.00	447.60	448.00	452.50	452.83
Khoảng cách mìa	8.00	1.00	3.00	2.00	2.00	2.20	0.30	0.30	0.40	1.00	1.10



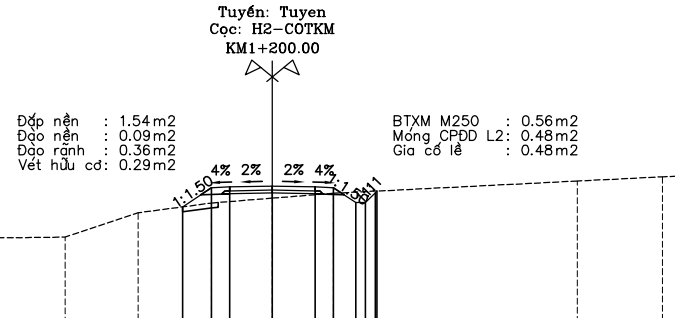
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.46	448.02	448.05	448.08	448.05	448.02	447.14	449.82	
Khoảng cách lề thiết kế			0.26	1.21	0.75	1.75	1.75	0.75	0.26	2.28	
Cao độ tự nhiên	445.14	445.22	447.52	447.72	447.72	447.72	447.72	447.32	447.72	452.22	452.55
Khoảng cách mìa	8.00	1.00	3.00	2.00	2.00	2.20	0.30	0.30	0.40	1.00	1.10





MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.09	447.79	447.82	447.86	447.82	447.79	446.95	448.00	
Khoảng cách lề thiết kế			1.05	0.75	1.75	1.75	0.75	0.26	0.26	0.65	
Cao độ tự nhiên	445.09	445.10	445.40	446.90	447.30	447.40	447.40	447.00	447.40	448.90	451.24
Khoảng cách mìa	0.50	10.00	1.00	2.00	2.50	2.00	0.30	0.40	0.40	5.00	7.80



MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			446.67	447.46	447.49	447.52	447.49	447.46	446.84	447.24	
Khoảng cách lề thiết kế			1.18	0.75	1.75	1.75	0.75	0.92	0.40	0.69	
Cao độ tự nhiên	445.35	445.43	446.43	446.83	447.03	447.03	447.23	447.23	447.24	447.73	447.90
Khoảng cách mìa	7.50	3.00	3.00	2.50	2.50	10.00	3.50				

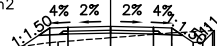
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN  ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/ 2025	

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD20
KM1+205.40

R=80.00
i1=2.00%
i2=0.00%
w1=0.00

Đắp nền : 1.39m²
Đào nền : 0.11m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.29m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 442.00

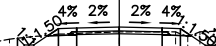
Cao độ thiết kế				446.66	447.41	447.44	447.48	447.44	447.41	446.82	447.40	447.30
Khoảng cách lề thiết kế				1.13	0.75	1.75	1.75	0.75	0.88	0.70	0.69	0.69
Cao độ tự nhiên	445.33	445.41	446.41	446.81	447.01	447.21					447.71	447.88
Khoảng cách mìa		7.50	3.00	3.00	2.50	2.50		10.00			3.50	

Tuyến: Tuyen
Cọc: P20
KM1+229.28

R=80.00
i1=2.00%
i2=0.00%
w1=0.00

Đắp nền : 0.00m²
Đào nền : 0.68m²
Đào rãnh : 0.63m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 442.00

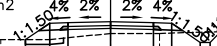
Cao độ thiết kế				446.99	447.38	447.41	447.45	447.41	447.38	446.70	447.10	447.30
Khoảng cách lề thiết kế				0.70	1.00	0.75	1.75	1.75	0.75	1.02	0.40	0.40
Cao độ tự nhiên	445.89	445.96	446.96	447.16	447.26	447.06	447.26	447.06	447.26	447.10	447.76	447.76
Khoảng cách mìa		6.50	5.00	2.00	2.50	2.30		10.00			2.70	

Tuyến: Tuyen
Cọc: TC20
KM1+253.16

R=80.00
i1=2.00%
i2=0.00%
w1=0.00

Đắp nền : 1.81m²
Đào nền : 0.03m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.31m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 442.00

Cao độ thiết kế				446.97	447.63	447.66	447.70	447.66	447.63	446.85	447.25	447.29
Khoảng cách lề thiết kế				1.00	0.75	1.75	1.75	0.75	0.70	0.40	0.40	0.40
Cao độ tự nhiên	445.80	445.87	446.77	446.97	446.97	447.22	447.22	447.22	447.22	447.52	447.64	447.64
Khoảng cách mìa		6.50	1.00	4.00	2.00	2.50	2.00		10.00		4.00	

Tuyến: Tuyen
Cọc: 25
KM1+265.39

Đắp nền : 5.06m²
Đào nền : 0.07m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.82m²

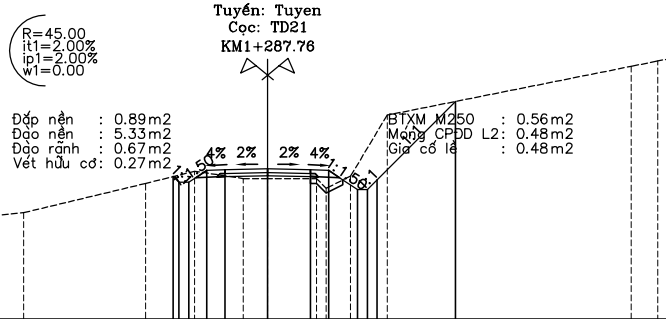
BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 441.00

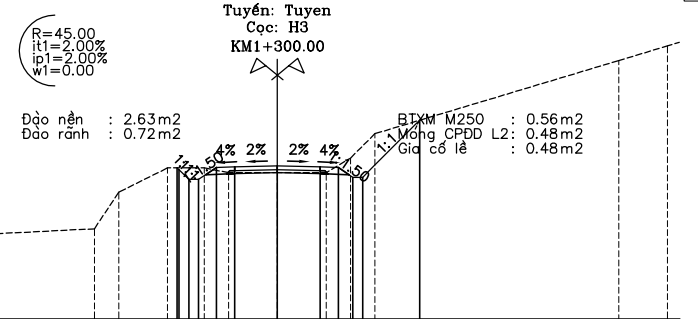
Cao độ thiết kế				445.38	447.80	447.83	447.87	447.83	447.80	446.97	447.10	447.47
Khoảng cách lề thiết kế				3.64	0.75	1.75	1.75	0.75	1.25	0.40	0.40	0.40
Cao độ tự nhiên	444.97	445.06	446.26	446.96	447.16	447.36	447.36	447.36	447.36	448.06	448.27	448.27
Khoảng cách mìa		8.80	4.00	0.70	2.50	2.00	1.00		10.00		3.00	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền	<i>NVT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN <i>NT</i> ĐỒ VIẾT ĐIỆP	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>NVC</i>		Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền	<i>NVT</i>		Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



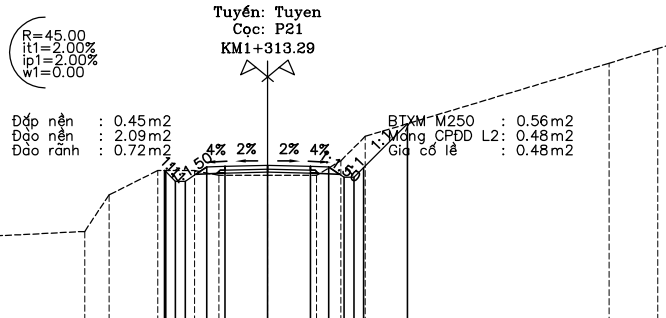
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.84	447.80	448.09	448.12	448.15	448.12	448.09	447.30	447.70	450.92
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.70	0.73	0.75	1.75	1.75	0.75	1.19	0.30	0.30	3.22
Cao độ tự nhiên	445.76	446.36	447.56	448.06	447.76	447.76	447.76	447.76	447.76	447.86	450.36	452.36
Khoảng cách mia	6.00	5.00	2.00	2.00	1.00	2.00	2.00	1.00	1.00	1.50	10.00	1.10



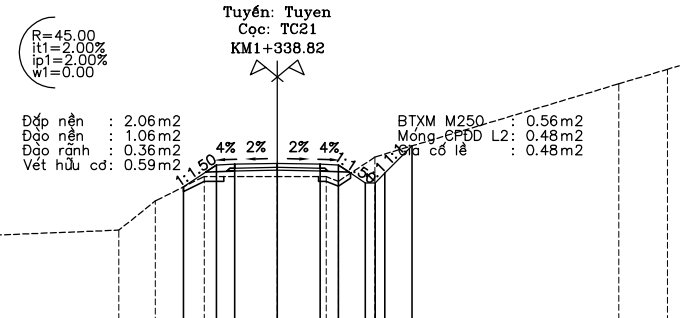
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			448.19	448.19	448.21	448.24	448.27	448.24	448.21	447.81	450.15
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.70	0.73	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	2.34
Cao độ tự nhiên	445.27	445.69	447.19	448.19	448.19	447.99	447.99	447.99	448.59	449.59	452.59
Khoảng cách mia	8.50	1.00	2.00	1.50	1.00	2.00	2.00	1.00	1.00	10.00	2.00



MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			448.16	447.72	448.30	448.33	448.37	448.33	448.30	447.88	448.28	450.08
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.70	0.88	0.75	1.75	1.75	0.75	0.63	0.30	1.80	
Cao độ tự nhiên	445.23	445.66	447.16	448.16	447.96	447.96	447.96	447.96	448.56	449.56	452.56	
Khoảng cách mia	8.50	1.00	2.00	1.50	1.00	2.00	2.00	1.00	1.00	10.00	2.00	



MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.49	448.39	448.42	448.45	448.42	448.39	447.65	448.05	449.17
Khoảng cách lẻ thiết kế			1.35	0.75	1.75	1.75	0.75	1.11	0.30	0.12	
Cao độ tự nhiên	445.33	445.71	446.91	447.91	447.91	447.91	447.91	448.71	448.05	451.71	
Khoảng cách mia	9.50	1.50	2.00	3.00	2.00	0.50	1.50	10.00	2.00		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025

Tuyến: Tuyen
Cọc: 26
KM1+368.66

Đắp nền : 1.05m²
Đào nền : 1.15m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.26m²
BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 442.00

Cao độ thiết kế				447.69	448.32	448.35	448.39	448.35	448.32	447.72	448.12	449.33
Khoảng cách lề thiết kế				0.95	0.75	1.75	1.75	0.75	0.90	0.30	1.21	
Cao độ tự nhiên	445.76	445.84	446.84	447.84	447.94			448.14	448.94		451.74	452.30
Khoảng cách mia		7.30	1.00	5.00	2.70	3.00		1.00		10.00		2.00

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD22a
KM1+393.13

R=450.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 1.25m²
Đào nền : 1.40m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.32m²
BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				447.61	448.16	448.19	448.22	448.19	448.16	447.46	447.86	449.12
Khoảng cách lề thiết kế				0.81	0.75	1.75	1.75	0.75	1.04	0.30	1.26	
Cao độ tự nhiên	446.36	446.42	447.42	447.62	447.92	447.92	447.92	447.92	447.72	448.52	451.52	452.24
Khoảng cách mia		6.00	1.00	6.00	2.50	2.00		0.50	0.50	10.00		2.40

Tuyến: Tuyen
Cọc: H4
KM1+400.00

R=450.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 0.39m²
Đào nền : 1.55m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.27m²
BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				447.60	448.11	448.14	448.17	448.14	448.11	447.43	447.83	449.11
Khoảng cách lề thiết kế				0.77	0.75	1.75	1.75	0.75	1.02	0.30	1.28	
Cao độ tự nhiên	446.35	446.41	447.41	447.61	447.91	447.91	447.91	447.91	447.71	448.51	451.51	452.23
Khoảng cách mia		6.00	1.00	6.00	2.50	2.00		0.50	0.50	10.00		2.40





Tuyến: Tuyen
Cọc: P22a
KM1+418.93

R=450.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 0.14m²
Đào nền : 1.99m²
Đào rãnh : 0.69m²
Vết hữu cơ: 0.10m²
BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				447.49	447.74	447.97	448.00	448.04	448.00	447.97	447.32	449.04
Khoảng cách lề thiết kế				0.30	0.25	0.75	1.75	1.75	0.75	0.98	0.30	1.32
Cao độ tự nhiên	446.28	446.34	447.34	447.54	447.84	447.84	447.84	447.84	447.64	448.44	451.44	452.16
Khoảng cách mia		6.00	1.00	6.00	2.50	2.00		0.50	0.50	10.00		2.40

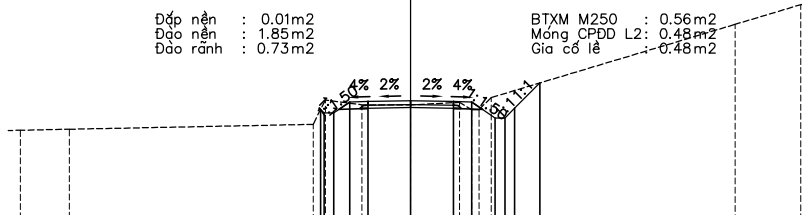
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN  ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/...../ 2025	

R=450.00
 i1=2.00%
 p1=2.00%
 w1=0.00

Tuyến: Tuyen
 Cọc: TC22a
 KM1+444.72

Đắp nền : 0.01m2
 Đào nền : 1.85m2
 Đào rãnh : 0.73m2

BTXM M250 : 0.56m2
 Móng CPDD L2 : 0.48m2
 Gia cố lề : 0.48m2



MSS: 443.00

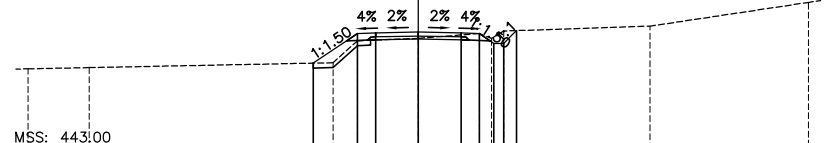
Cao độ thiết kế			447.49	447.35	447.79	447.82	447.85	447.82	447.79	447.14	447.54	448.58		
Khoảng cách lề thiết kế			0.50	0.65	0.75	1.75	1.75	0.75	0.97	0.40	0.40	1.03		
Cao độ tự nhiên	446.64	446.68	446.88	447.88	447.68	447.68	447.68	447.78	447.48	447.98		450.98	451.79	
Khoảng cách mia	2.00	10.00	1.50	2.00	2.00	0.50	0.50	0.50	0.50	10.00	2.70			

Tuyến: Tuyen
 Cọc: TD22
 KM1+466.22

R=60.00
 i1=2.00%
 p1=2.00%
 w1=0.00

Đắp nền : 1.04m2
 Đào nền : 0.52m2
 Đào rãnh : 0.28m2
 Vết hữu cơ : 0.47m2

BTXM M250 : 0.56m2
 Móng CPDD L2 : 0.48m2
 Gia cố lề : 0.48m2



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.44	447.64	447.67	447.71	447.67	447.64	447.24	447.77			
Khoảng cách lề thiết kế			1.81	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.50	0.50			
Cao độ tự nhiên	446.20	446.25	446.45	447.35	447.45	447.45	447.65	447.45	447.75		447.95	448.93	
Khoảng cách mia	2.50	10.00	1.00	2.50	2.50	0.50	0.50	6.00	6.50				

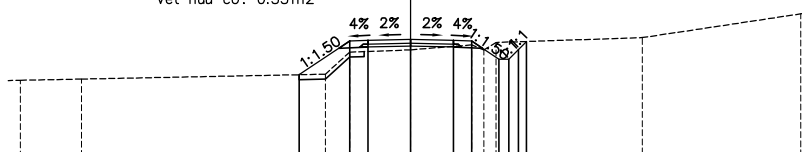
Cống cũ

R=60.00
 i1=2.00%
 p1=2.00%
 w1=0.00

Tuyến: Tuyen
 Cọc: P22
 KM1+483.24

Đắp nền : 1.97m2
 Đào nền : 0.47m2
 Đào rãnh : 0.36m2
 Vết hữu cơ : 0.53m2

BTXM M250 : 0.56m2
 Móng CPDD L2 : 0.48m2
 Gia cố lề : 0.48m2



MSS: 443.00

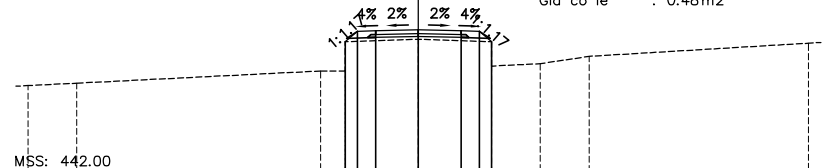
Cao độ thiết kế			446.28	447.67	447.70	447.73	447.70	447.67	446.92	447.64		
Khoảng cách lề thiết kế			2.08	0.75	1.75	1.75	0.75	1.17	0.40	0.40		
Cao độ tự nhiên	446.05	446.10	446.30	447.20	447.30	447.30	447.50	447.30	447.60		447.80	448.78
Khoảng cách mia	2.50	10.00	1.00	2.50	2.50	0.50	0.50	6.00	6.50			

Tuyến: Tuyen
 Cọc: COCU
 KM1+489.49

R=60.00
 i1=2.00%
 p1=2.00%
 w1=0.00

Đắp nền : 0.71m2

BTXM M250 : 0.56m2
 Móng CPDD L2 : 0.48m2
 Gia cố lề : 0.48m2



MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.29	447.72	447.75	447.78	447.75	447.72	447.26	447.26		
Khoảng cách lề thiết kế			0.50	0.75	1.75	1.75	0.75	0.50	0.50			
Cao độ tự nhiên	445.49	445.59	446.09	447.29	447.39	447.39	447.29	446.29	446.39	446.69	447.23	
Khoảng cách mia	2.00	10.00	1.00	3.00	3.00	2.00	2.00	9.00				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT ĐIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025

Tuyến: Tuyen
Cọc: H5
KM1+500.00

R=60.00
i1=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 1.30m²
Đào nền : 1.35m²
Đào rãnh : 0.67m²
Vết hữu cơ: 0.28m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.89	447.95	447.85	447.92	447.88	447.85	447.82	447.82	447.82	447.82	448.74	
Khoảng cách lề thiết kế			0.30	0.20	0.75	1.75	1.75	0.75	1.10	0.40	0.40	0.40	2.3	
Cao độ tự nhiên	446.06		446.16	447.36	447.46	447.46	447.46	447.46	447.16	447.66	448.46		450.46	450.82
Khoảng cách mìa		10.00	1.00	2.00	3.00	2.00	0.50	0.70	1.00			10.00	1.80	

Tuyến: Tuyen
Cọc: TC22
KM1+500.28

R=60.00
i1=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 1.27m²
Đào nền : 1.35m²
Đào rãnh : 0.67m²
Vết hữu cơ: 0.26m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.98	447.98	447.86	447.89	447.92	447.89	447.86	447.82	447.82	447.82	448.75	
Khoảng cách lề thiết kế			0.30	0.20	0.75	1.75	1.75	0.75	1.10	0.40	0.40	0.40	2.3	
Cao độ tự nhiên	446.06		446.16	447.36	447.46	447.46	447.46	447.46	447.16	447.66	448.46		450.46	450.82
Khoảng cách mìa		10.00	1.00	2.00	3.00	2.00	0.50	0.70	1.00			10.00	1.80	

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD23
KM1+518.94

R=140.00
i1=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 0.19m²
Đào nền : 3.40m²
Đào rãnh : 0.69m²
Vết hữu cơ: 0.14m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			448.03	447.78	448.24	448.27	448.24	448.21	447.98	447.98	447.98	450.53	
Khoảng cách lề thiết kế			0.40	0.64	0.75	1.75	1.75	0.75	0.95	0.40	0.40	2.55	
Cao độ tự nhiên	446.07	446.08	447.68	448.18	448.18	447.98	447.98	447.98	448.18	448.18	450.18	452.38	452.56
Khoảng cách mìa		10.00	0.50	1.00	1.50	2.00	2.00	0.50	0.70	2.00		10.00	0.80

Tuyến: Tuyen
Cọc: P23
KM1+542.48




R=140.00
i1=2.00%
w1=0.00

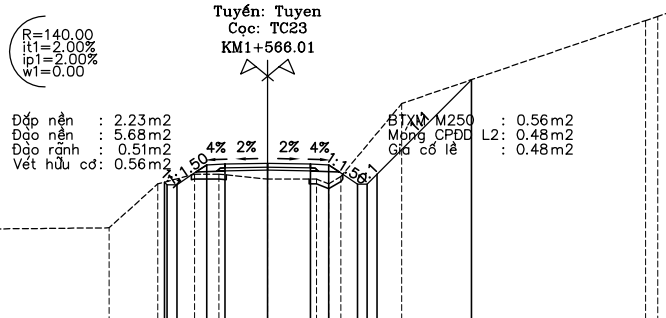
Đắp nền : 0.50m²
Đào nền : 5.88m²
Đào rãnh : 0.60m²
Vết hữu cơ: 0.20m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			448.10	447.93	448.44	448.47	448.50	448.47	448.44	447.77	448.17	452.03	
Khoảng cách lề thiết kế			0.40	0.77	0.75	1.75	1.75	0.75	1.00	0.40	0.40	3.86	
Cao độ tự nhiên	446.03		446.13	447.93	448.33	448.33	448.13	448.13	448.23	448.23	451.23	454.23	454.38
Khoảng cách mìa		9.50	2.00	1.50	1.00	2.00	2.00	0.50	0.50	2.50		10.00	0.50

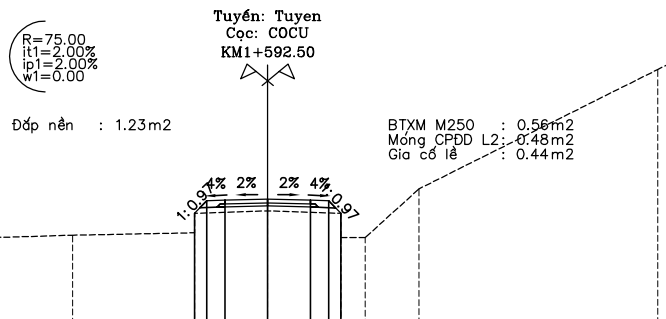
<p>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ</p> <p>CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH</p>	<p>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</p>	<p>Thiết kế</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>		<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG</p> <p>NGÂN TIÊN</p> <p>ĐỒ VIẾT ĐIỆN P</p>	<p>Tỷ lệ: xem BV</p>
	<p>TRẮC NGANG CHI TIẾT</p>	<p>Soát TK</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Cường</p>			<p>Ký hiệu bản vẽ: TNT</p>
		<p>C.N. Đồ án</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>			<p>Bản vẽ số: 02</p>
						<p>Hoàn thành :/...../ 2025</p>



MSS: 442.00

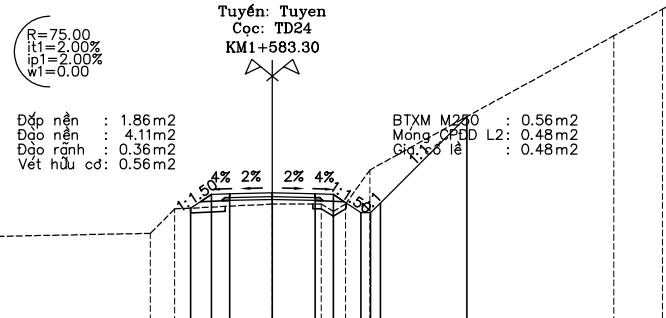
Cao độ thiết kế			447.54	447.54	448.36	448.39	448.42	448.39	448.36	447.57	447.97	451.85
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.75	0.22	0.75	1.75	1.75	0.75	1.10	0.30	0.30	3.87
Cao độ tự nhiên	445.68	445.78	447.58	447.98	447.98	447.78	447.78	447.78	447.88	447.88	450.88	454.28 454.45
Khoảng cách mia	9.50	2.00	1.50	1.00	2.00	2.00	0.50	0.50	2.50			10.00 0.50

Cống cũ



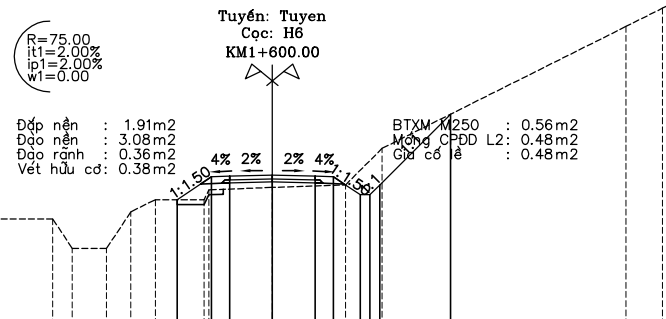
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.57	448.06	448.11	448.15	448.11	448.08	447.57	447.57	453.47
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.50	0.75	1.75	1.75	0.75	0.30	0.30		
Cao độ tự nhiên	446.43	446.67	446.77	447.57	447.67	447.67	447.57	446.57	446.57	448.57	453.47
Khoảng cách mia	8.00	5.00	3.00	3.00	1.00	2.20					9.80



MSS: 443.00

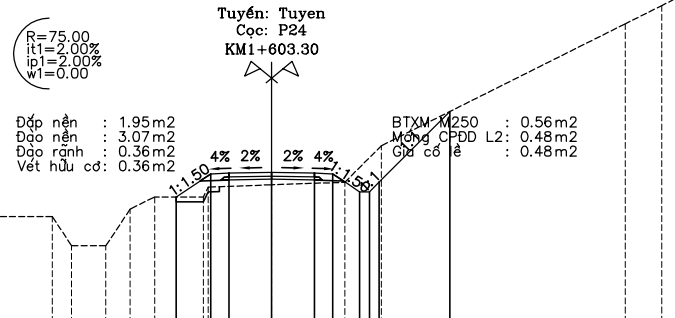
Cao độ thiết kế			447.58	448.15	448.18	448.21	448.18	448.15	447.39	447.79	451.33
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.85	0.75	1.75	1.75	0.75	1.10	0.30	0.30	3.54
Cao độ tự nhiên	446.33	446.35	446.55	447.55	447.75	447.75	447.75	447.75	449.15	449.15	454.65 455.75
Khoảng cách mia	1.00	10.00	1.00	4.00	2.00	0.50	0.50	1.00			10.00 2.00



MSS: 442.00

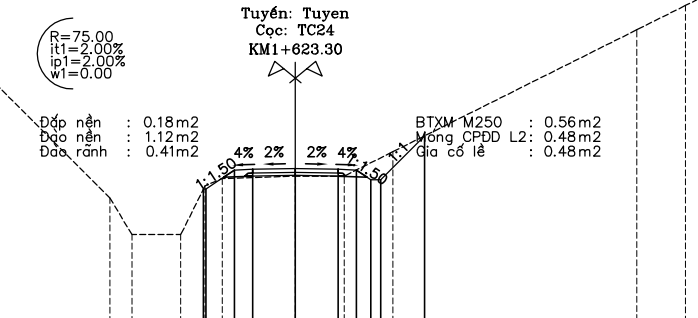
Cao độ thiết kế			447.13	448.07	448.10	448.13	448.10	448.07	447.33	447.73	450.63
Khoảng cách lẻ thiết kế			1.41	0.75	1.75	1.75	0.75	1.10	0.30	0.30	2.90
Cao độ tự nhiên	446.33	446.33	445.13	445.13	446.63	447.13	447.13	447.13	449.23	449.23	454.23 454.98
Khoảng cách mia	7.00	0.80	1.40	1.00	1.00	2.00	0.20	2.60	3.00	1.50	10.00 1.50

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/...../ 2025



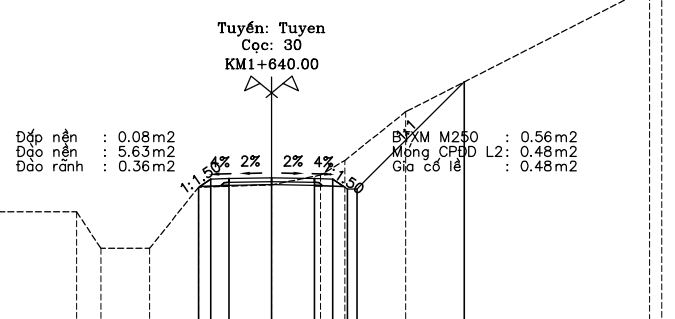
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế					447.12	448.07	448.10	448.14	448.07	447.35	447.73	450.62
Khoảng cách lề thiết kế					1.42	0.75	1.75	1.75	0.75	1.11	0.40	2.89
Cao độ tự nhiên	446.32	446.32	445.12	445.12	447.12	447.52	447.62		447.72	449.22		454.22
Khoảng cách mìa	7.00	0.80	1.40	1.00	2.00	2.60	3.00	1.50			10.00	1.50



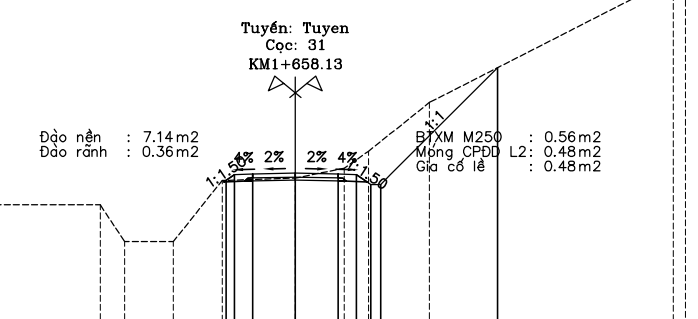
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế					447.45	447.45	448.23	448.26	448.23	447.63	447.63	449.63
Khoảng cách lề thiết kế					0.17	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	1.80
Cao độ tự nhiên	455.48	447.08	445.58	445.58	447.58	447.88	447.98	447.98	447.98	448.98		453.98
Khoảng cách mìa	8.40	0.90	2.00	1.00	0.70	3.00	2.00	2.00			10.00	2.00



MSS: 442.00

Cao độ thiết kế					448.13	448.46	448.49	448.52	448.49	448.06	448.06	452.45
Khoảng cách lề thiết kế					0.49	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	4.39
Cao độ tự nhiên	447.13	447.13	445.63	445.63	448.13	448.23	448.63	449.23	449.23	451.23		456.33
Khoảng cách mìa	8.00	1.00	2.00	2.00	3.00	2.00	1.00	2.50			10.00	0.50



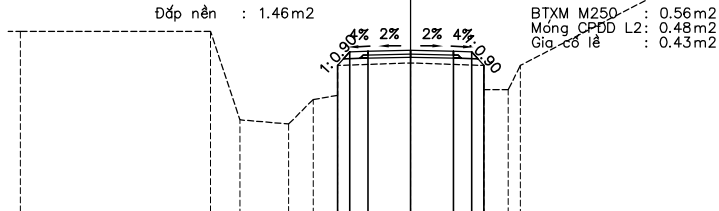
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế					448.41	448.64	448.67	448.71	448.67	448.24	448.24	453.03
Khoảng cách lề thiết kế					0.15	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	4.79
Cao độ tự nhiên	447.41	447.41	445.91	445.91	448.41	448.51	448.91	449.61	449.61	451.61		456.71
Khoảng cách mìa	8.00	1.00	2.00	2.00	3.00	2.00	1.00	2.50			10.00	0.50

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyến		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyến			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/ 2025



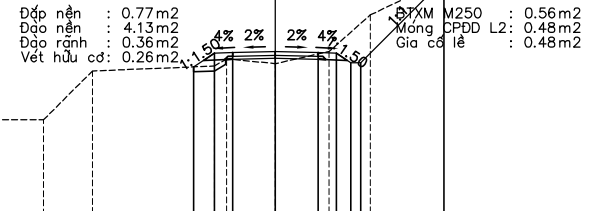
Tuyến: Tuyen
Cọc: CCU
KM1+704.00



MSS: 442.00

Cao độ thiết kế				448.05	448.63	448.67	448.63	448.05		
Khoảng cách lề thiết kế				0.50	0.75	1.75	1.75	0.75	0.30	
Cao độ tự nhiên	449.45	449.45	447.65	446.65	446.65	448.15	448.05	447.05	453.25	454.03
Khoảng cách mìa	7.80	1.20	2.00	1.00	1.00	3.00	3.00	1.00	10.00	1.50

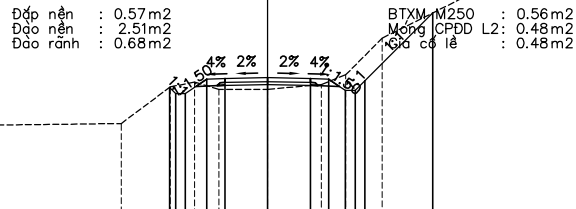
Tuyến: Tuyen
Cọc: 32
KM1+726.54



MSS: 442.00

Cao độ thiết kế				447.99	448.55	448.62	448.58	448.55	448.15	451.57
Khoảng cách lề thiết kế				0.85	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	3.42
Cao độ tự nhiên	447.62	447.62	445.82	445.82	447.82	448.12	448.62	448.12	450.12	454.92
Khoảng cách mìa	3.40	1.10	2.00	2.00	5.00	2.00	2.20	1.70	10.00	2.10

Tuyến: Tuyen
Cọc: 33
KM1+743.66

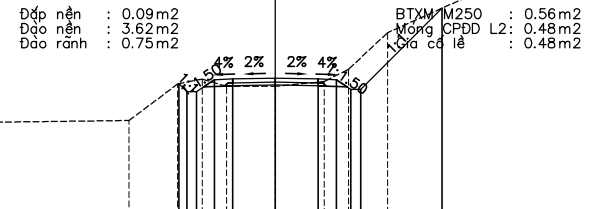


MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				448.18	447.93	448.51	448.54	448.54	448.54	451.23
Khoảng cách lề thiết kế				0.75	0.87	0.75	1.75	1.75	0.75	2.78
Cao độ tự nhiên	446.57	446.60	446.70	448.20	448.40	448.10	448.10	448.30	448.70	450.20
Khoảng cách mìa	2.00	8.00	2.00	1.00	1.00	2.00	2.20	1.00	10.00	1.30

R=100.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD26
KM1+751.49



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				448.33	448.01	448.49	448.52	448.56	448.52	451.43
Khoảng cách lề thiết kế				0.75	0.75	0.75	1.75	1.75	0.75	3.33
Cao độ tự nhiên	446.70	446.72	446.82	448.32	448.52	448.22	448.22	448.42	448.92	450.42
Khoảng cách mìa	2.00	8.00	2.00	1.00	1.00	2.00	2.00	1.00	10.00	1.40

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

Thiết kế

Ks. Nguyễn Văn Tuyến

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG

NGÂN TIÊN

Tỷ lệ: xem BV

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Soát TK

Ks. Nguyễn Văn Cường

Ký hiệu bản vẽ: TNT

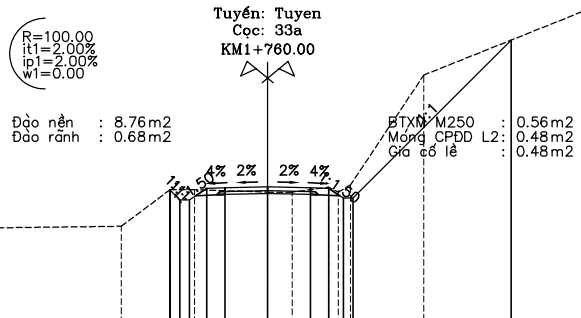
C.N. Đồ án

Ks. Nguyễn Văn Tuyến

ĐỒ VIẾT ĐIỆN

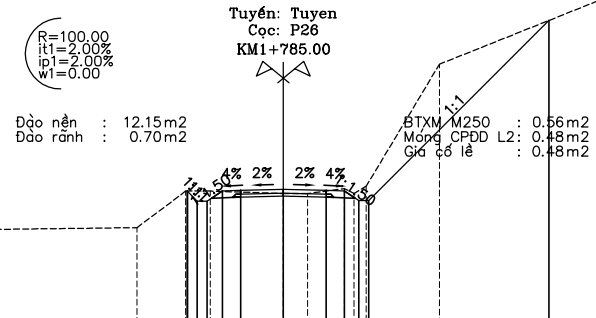
Bản vẽ số: 02

Hoàn thành :/ 2025



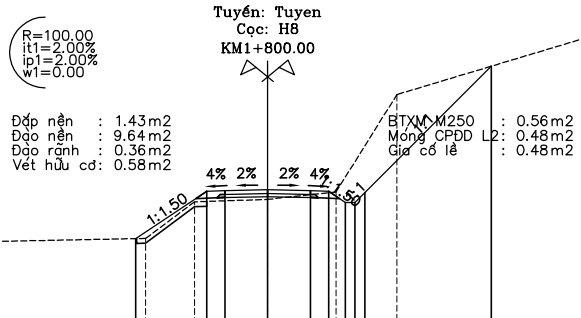
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			448.42	448.01	448.51	448.54	448.51	448.48	448.08	454.55
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.75	0.70	1.75	1.75	0.75	0.60	0.30	6.48
Cao độ tự nhiên	446.80	446.82	446.92	448.42	448.42	448.32	448.32	448.52	448.32	453.12
Khoảng cách mia	2.00	8.00	2.00	1.00	3.00	1.00	1.50	0.30	0.30	9.60



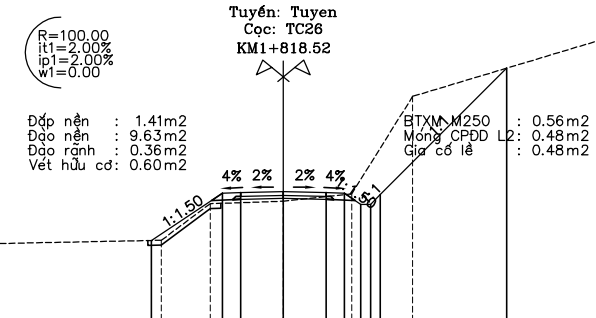
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			448.37	448.35	448.40	448.43	448.40	448.37	448.08	455.36
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.75	0.63	1.75	1.75	0.75	0.60	0.30	7.39
Cao độ tự nhiên	446.74	446.77	446.87	448.37	448.37	448.27	448.27	448.47	448.27	453.57
Khoảng cách mia	2.00	8.00	2.00	1.00	3.00	1.00	1.50	0.30	0.30	9.60



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.37	448.31	448.34	448.37	448.34	448.31	447.85	453.43
Khoảng cách lẻ thiết kế				2.91	0.75	1.75	1.75	0.75	0.68	5.18
Cao độ tự nhiên	446.16	446.18	446.38	447.88	447.98	448.28	448.28	447.85	447.85	452.28
Khoảng cách mia	1.00	10.00	2.00	3.00	2.80	2.50				10.00



MSS: 443.00

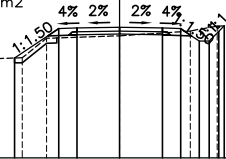
Cao độ thiết kế			446.29	448.23	448.26	448.29	448.26	448.23	447.77	453.36
Khoảng cách lẻ thiết kế				2.90	0.75	1.75	1.75	0.75	0.68	5.18
Cao độ tự nhiên	446.08	446.10	446.30	447.80	447.90	448.20	448.20	447.77	447.77	452.20
Khoảng cách mia	1.00	10.00	2.00	3.00	2.80	2.50				10.00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyến		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIẾT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyến			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/...../ 2025

Tuyến: Tuyen
Cọc: TC27
KM1+882.65

Đắp nền : 0.81m²
Đào nền : 0.34m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.35m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



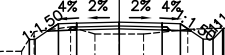
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				447.09	448.30	448.53	448.56	448.33	448.30	447.79	448.12		
Khoảng cách lề thiết kế				1.80	0.75	1.75	1.75	0.75	0.76	0.40	0.40		
Cao độ tự nhiên	446.74	446.80		447.10	447.90		448.00		448.20	448.40		448.80	448.88
Khoảng cách mìa	2.00		10.00	1.00	3.00	2.90	1.10		10.00		2.00		

Tuyến: Tuyen
Cọc: H9
KM1+900.00

Đắp nền : 0.59m²
Đào nền : 0.16m²
Đào rãnh : 0.50m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



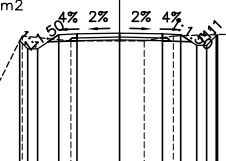
MSS: 444.00

Cao độ thiết kế				447.88	448.51	448.54	448.58	448.54	448.51	447.88	448.33		
Khoảng cách lề thiết kế				0.74	0.96	1.75	1.75	0.75	0.93	0.40	0.40		
Cao độ tự nhiên	447.27	447.29		447.39	448.19	448.39	448.09	448.09	448.29		448.59	448.69	448.69
Khoảng cách mìa	2.00		10.00	0.50	1.50	1.00	1.00	1.00	1.80		10.00		3.20

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD28
KM1+920.79

Đắp nền : 0.07m²
Đào nền : 0.33m²
Đào rãnh : 0.80m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



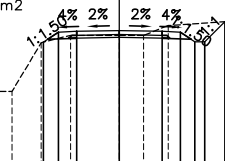
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				448.54	448.21	448.78	448.81	448.85	448.81	448.78	448.34	448.74	448.78
Khoảng cách lề thiết kế				0.70	0.67	0.75	1.75	1.75	0.75	0.66	0.40	0.40	0.40
Cao độ tự nhiên	447.93	447.93	446.73	448.73	448.53	448.53	448.53	448.73	448.73		449.03		449.14
Khoảng cách mìa	5.00	1.00	5.00	1.00	2.00	2.00	1.00	1.20		10.00		3.80	

Tuyến: Tuyen
Cọc: P28
KM1+934.45

Đắp nền : 0.02m²
Đào nền : 1.57m²
Đào rãnh : 0.36m²

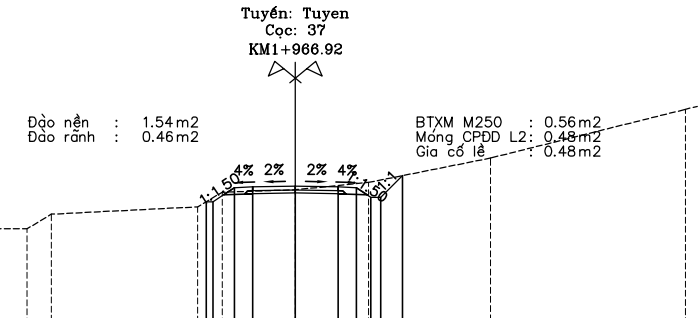
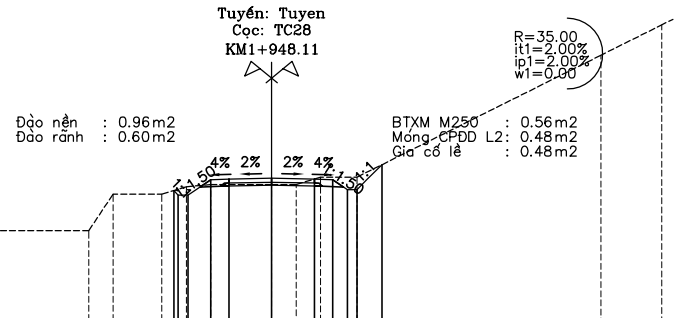
BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				448.48	448.89	448.92	448.95	448.92	448.89	448.48	448.31		
Khoảng cách lề thiết kế				0.61	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.30	0.82		
Cao độ tự nhiên	447.76	447.76	446.46	448.46	448.76	448.76	448.76	449.16	449.16		449.36	455.36	455.96
Khoảng cách mìa	4.60	1.00	6.00	1.20	1.20	2.00	1.00	1.00	3.00		10.00	1.00	

<p>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ</p> <p>CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUÔN KRÁI ĐẾN BUÔN TUA SRAH</p>	<p>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</p>	<p>Thiết kế</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>		<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG</p> <p>NGÂN TIÊN</p> <p></p> <p>ĐỖ VIẾT DIỆP</p>	<p>Tỷ lệ: xem BV</p>
	<p>TRẮC NGANG CHI TIẾT</p>	<p>Soát TK</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Cường</p>			<p>Ký hiệu bản vẽ: TNT</p>
		<p>C.N. Đồ án</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>			<p>Bản vẽ số: 02</p>
						<p>Hoàn thành :/ 2025</p>

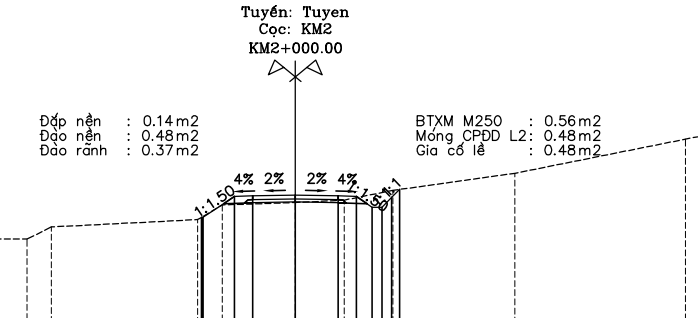
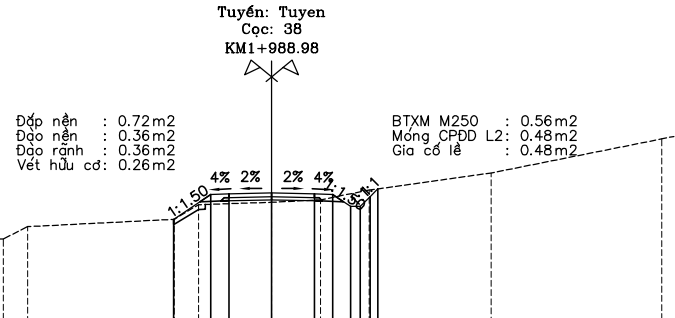


MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				448.38	448.38	448.38	448.85	448.89	448.85	448.82	448.42	449.45
Khoảng cách lề thiết kế				0.18	0.28	0.93	0.75	1.75	1.75	0.75	0.80	1.03
Cao độ tự nhiên	446.74		446.74	448.24	448.54	448.64	448.64	448.64	448.94	448.94	453.94	455.19
Khoảng cách mìa	8.50		1.00	2.00	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.50	10.00	2.50

MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				447.93	447.93	448.51	448.54	448.57	448.54	448.51	448.11	449.00
Khoảng cách lề thiết kế				0.28	0.87	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.40	0.89
Cao độ tự nhiên	446.82		446.82	447.42	447.72	448.32	448.42	448.42	448.72	448.72	449.72	451.72
Khoảng cách mìa	5.00		1.00	6.00	1.00	3.00	3.00	5.00	8.00			



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế				447.16	448.17	448.20	448.24	448.20	448.17	447.68	448.36
Khoảng cách lề thiết kế				1.52	0.75	1.75	1.75	0.75	0.40	0.40	0.32
Cao độ tự nhiên	446.36		446.36	446.86	447.16	447.76	447.86	447.96	448.36	449.06	450.46
Khoảng cách mìa	5.00		1.00	6.00	1.00	3.00	2.00	2.00	5.00	7.00	

MSS: 443.00

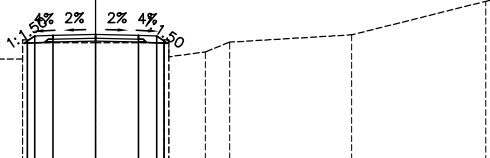
Cao độ thiết kế				447.24	448.09	448.12	448.16	448.12	448.09	447.68	448.36
Khoảng cách lề thiết kế				0.97	0.28	0.75	1.75	1.75	0.65	0.40	0.33
Cao độ tự nhiên	446.35		446.35	446.85	447.15	447.75	447.85	447.95	448.35	449.05	450.45
Khoảng cách mìa	5.00		1.00	6.00	1.00	3.00	2.00	2.00	5.00	7.00	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyền	 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT ĐIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/...../ 2025

Tuyến: Tuyen
Cọc: CCU
KM2+017.87

Đắp nền : 0.15m²
Đào nền : 0.02m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

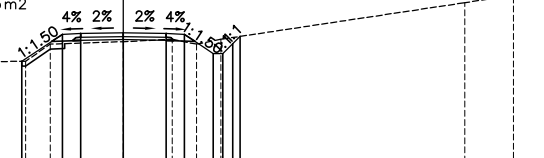
Cao độ thiết kế				447.88	448.11	448.15	448.11	447.88		
Khoảng cách lề thiết kế				0.75	1.75	1.75	0.75	0.75		
Cao độ tự nhiên	446.43	446.43	446.93	447.13	447.93	447.81	447.81	447.81	447.93	448.13
Khoảng cách mìa		5.00	1.00	6.00	1.00	2.80	2.80	0.20	1.50	5.50

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD29
KM2+028.97

Đắp nền : 0.86m²
Đào nền : 0.26m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.35m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

R=160.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00



MSS: 443.00

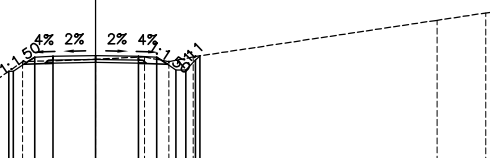
Cao độ thiết kế				447.04	448.18	448.22	448.18	447.98	447.98	448.08
Khoảng cách lề thiết kế				1.66	0.75	1.75	1.75	1.18	0.75	1.30
Cao độ tự nhiên	447.45	447.45	446.95	447.05	447.75	447.85	447.95	447.75	447.95	449.75
Khoảng cách mìa		4.00	1.00	7.00	1.00	3.00	2.00	1.00	1.00	2.00

Tuyến: Tuyen
Cọc: 38a
KM2+040.00

Độ nền : 0.95m²
Đào rãnh : 0.42m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

R=160.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00



MSS: 444.00

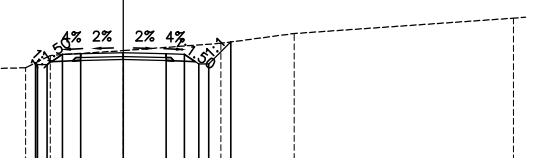
Cao độ thiết kế				447.87	448.25	448.32	448.28	447.95	447.95	448.30
Khoảng cách lề thiết kế				0.87	0.87	1.75	1.75	0.75	0.75	0.87
Cao độ tự nhiên	447.76	447.76	447.26	447.36	448.06	448.16	448.26	448.06	448.26	450.06
Khoảng cách mìa		4.00	1.00	7.00	1.00	3.00	2.00	1.00	1.00	2.00

Tuyến: Tuyen
Cọc: P29
KM2+052.55

Độ nền : 2.79m²
Đào rãnh : 0.55m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

R=160.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00



MSS: 444.00

Cao độ thiết kế				448.08	448.36	448.43	448.39	448.36	447.98	448.87
Khoảng cách lề thiết kế				0.62	0.75	1.75	1.75	0.60	0.60	0.91
Cao độ tự nhiên	447.46	447.52	447.26	447.82	448.32	448.52	448.52	448.36	448.82	449.85
Khoảng cách mìa		2.00	10.00	1.00	3.00	4.00	3.00	9.00		

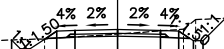
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/...../ 2025	

Tuyến: Tuyen
Cọc: TC29
KM2+076.13

R=160.00
i1=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 0.01m²
Đào nền : 1.29m²
Đào rãnh : 0.69m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 444.00

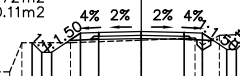
Cao độ thiết kế			449.14	447.78	448.51	448.54	448.57	448.54	448.51	448.11	448.11	449.03
Khoảng cách lề thiết kế			0.20	1.09	0.75	1.75	1.75	0.75	0.80	0.80	0.92	
Cao độ tự nhiên	447.79	447.88		448.18		448.38		448.58	448.98		449.38	449.49
Khoảng cách mia		3.00		10.00		3.00	2.70		0.50		10.00	2.80

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD30
KM2+086.29

R=120.00
i1=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 0.48m²
Đào nền : 0.32m²
Đào rãnh : 0.72m²
Vết hữu cơ : 0.11m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

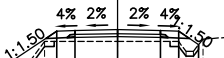
Cao độ thiết kế			449.14	447.74	448.52	448.55	448.59	448.55	448.52	447.88	447.88	448.50	
Khoảng cách lề thiết kế			0.40	1.18	0.75	1.75	1.75	0.75	0.99	0.40	0.40		
Cao độ tự nhiên	446.94	446.94	446.94	448.14	448.14	448.24	448.24	448.34	448.04	448.44	448.94	449.08	
Khoảng cách mia		0.60		10.00		0.50	2.00	2.90	2.20	0.70		10.00	2.80

Tuyến: Tuyen
Cọc: P30
KM2+098.64

R=120.00
i1=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 2.52m²
Vết hữu cơ : 0.67m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.99	448.51	448.54	448.58	448.54	448.51	447.97				
Khoảng cách lề thiết kế			2.28	0.75	1.75	1.75	0.75	0.82					
Cao độ tự nhiên	446.99	446.99	446.99	448.09	448.09	448.09	448.09	447.69	448.19				
Khoảng cách mia		2.20		10.00		0.80	3.00	2.50	0.30	0.40		10.00	2.50

Tuyến: Tuyen
Cọc: H1
KM2+100.00

R=120.00
i1=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 2.68m²
Vết hữu cơ : 0.72m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.98	448.51	448.54	448.57	448.54	448.51	447.96				
Khoảng cách lề thiết kế			2.30	0.75	1.75	1.75	0.75	0.83					
Cao độ tự nhiên	446.98	446.98	446.98	448.08	448.08	448.08	448.08	447.68	448.18				
Khoảng cách mia		2.20		10.00		0.80	3.00	2.50	0.30	0.40		10.00	2.50

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

Thiết kế

Ks. Nguyễn Văn Tuyền

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG

NGÂN TIÊN

Tỷ lệ: xem BV

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO
THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Soát TK

Ks. Nguyễn Văn Cường

Ký hiệu bản vẽ: TNT

C.N. Đồ án

Ks. Nguyễn Văn Tuyền

ĐỖ VIẾT DIỆP

Bản vẽ số: 02

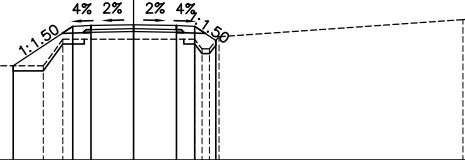
Hoàn thành :/ 2025

Tuyến: Tuyen
Cọc: TC30
KM2+110.99

Đắp nền : 3.68m²
Vết hữu cơ: 0.85m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²

R=120.00
i₁=2.00%
i₂=2.00%
i₃=0.00%



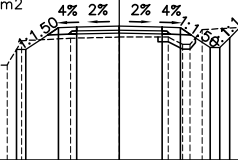
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.85	448.48	448.51	448.54	448.51	448.48	447.90		
Khoảng cách lề thiết kế			2.44	0.75	1.75	1.75	0.75	0.87			
Cao độ tự nhiên	446.85	446.85	446.85	447.95	447.95	447.95	447.95	447.95	448.05	448.75	448.93
Khoảng cách mìa	2.30	10.00	0.80	2.90	2.50	0.30	0.30	0.40	10.00	2.50	

Tuyến: Tuyen
Cọc: 39
KM2+133.32

Đắp nền : 1.44m²
Đào nền : 0.55m²
Đào rãnh : 0.57m²
Vết hữu cơ: 0.31m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

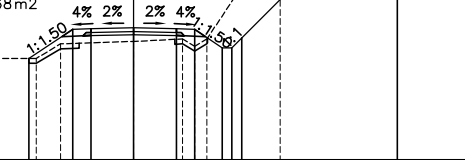
Cao độ thiết kế			447.53	448.42	448.45	448.48	448.45	448.42	447.80	448.90
Khoảng cách lề thiết kế			0.38	1.34	0.75	1.75	1.75	0.75	1.22	0.43
Cao độ tự nhiên	446.89	446.89	446.89	447.89	447.99	448.04	448.04	448.04	448.54	448.94
Khoảng cách mìa	1.40	10.00	0.60	2.00	2.00	2.00	2.00	0.50	10.00	2.60

Cống TKM

Tuyến: Tuyen
Cọc: 40
KM2+160.00

Đắp nền : 2.50m²
Đào nền : 12.33m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.68m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



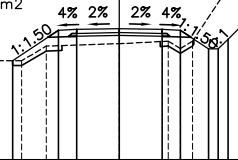
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.15	448.34	448.37	448.41	448.37	448.34	447.99	447.99	454.37
Khoảng cách lề thiết kế			1.79	0.75	1.75	1.75	0.75	1.15	0.40	0.40	6.38
Cao độ tự nhiên	446.65	446.65	447.15	447.75	447.85	447.85	447.95	447.95	447.95	452.45	456.45
Khoảng cách mìa	7.50	0.50	4.00	1.00	3.00	2.00	0.50	0.50	3.00	10.00	

Tuyến: Tuyen
Cọc: C
KM2+171.73

Đắp nền : 2.93m²
Đào nền : 12.19m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.68m²

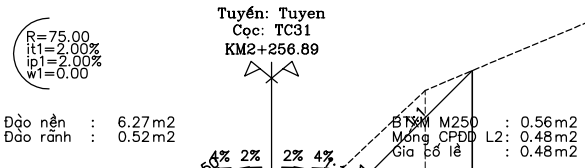
BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

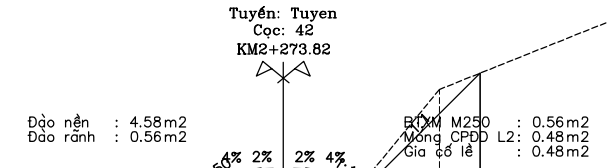
Cao độ thiết kế			447.06	448.31	448.34	448.38	448.34	448.31	447.54	447.94	454.27
Khoảng cách lề thiết kế			1.88	0.75	1.75	1.75	0.75	1.15	0.40	0.40	6.33
Cao độ tự nhiên	446.56	446.56	447.06	447.66	447.76	447.76	447.86	447.86	447.86	452.36	456.36
Khoảng cách mìa	7.50	0.50	4.00	1.00	3.00	2.00	0.50	0.50	3.00	10.00	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUÔN KRÁI ĐẾN BUÔN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



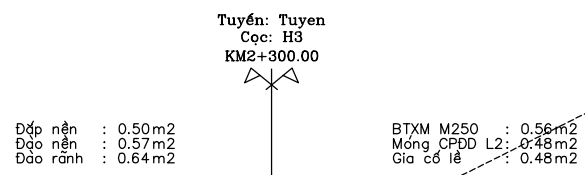
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.66	448.08	448.11	448.14	448.11	448.08	447.64	448.04	452.30	
Khoảng cách lề thiết kế			0.35	0.63	0.75	1.75	1.75	0.75	0.66	0.40	4.26	
Cao độ tự nhiên	445.73 445.74		446.04	448.04		448.14		448.19	447.99	448.29	451.49	455.57
Khoảng cách mìa	0.50	10.00	2.50	3.00	2.00	0.50	0.40	3.40			9.70	



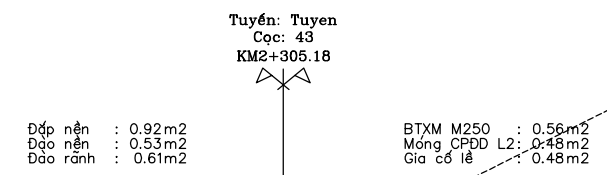
MSS: 442.00

Cao độ thiết kế			447.84	448.03	448.06	448.10	448.06	448.03	447.83	452.20	
Khoảng cách lề thiết kế			0.35	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	4.57	
Cao độ tự nhiên	445.89		446.18	448.18	448.08	448.08	448.15	447.83	447.83	451.53	455.37
Khoảng cách mìa	0.50	9.80	3.00	2.20	1.00	2.40	0.50	0.40	2.80	9.60	



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.71	447.96	447.99	448.03	447.99	447.96	447.78	448.35	453.39
Khoảng cách lề thiết kế			0.35	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.87	0.57	9.50
Cao độ tự nhiên	446.39 446.44		446.84	447.54		447.64		447.64	448.14	448.64	453.39
Khoảng cách mìa	1.30	10.00	0.70	4.00	2.50	1.00	3.00				9.50



MSS: 443.00

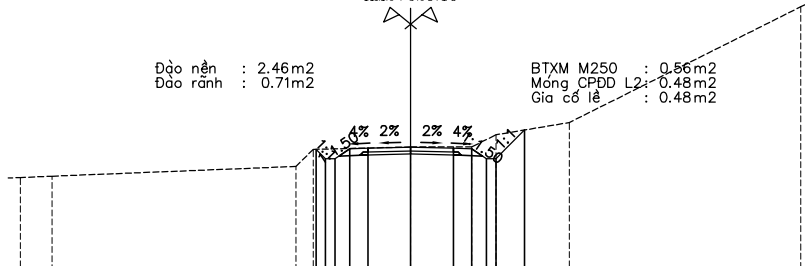
Cao độ thiết kế			447.68	447.95	447.98	448.01	447.98	447.95	447.72	448.27	453.31
Khoảng cách lề thiết kế			0.35	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.93	0.40	9.50
Cao độ tự nhiên	446.30 446.36		446.76	447.46		447.56		447.56	448.06	448.56	453.31
Khoảng cách mìa	1.30	10.00	0.70	4.00	2.50	1.00	3.00				9.50

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV Ký hiệu bản vẽ: TNT Bản vẽ số: 02 Hoàn thành :/ 2025
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK Ks. Nguyễn Văn Cường			
		C.N. Đồ án Ks. Nguyễn Văn Tuyền			

Tuyến: Tuyen
Cọc: 44
KM2+328.18

Đập nền : 2.46m²
Đào rãnh : 0.71m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



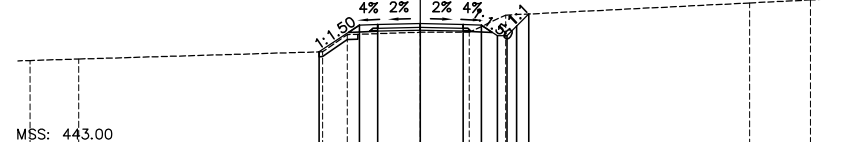
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.96	447.88	447.86	447.91	447.95	447.91	447.88	447.88	447.88	448.66
Khoảng cách lề thiết kế			0.70	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.60	0.70	1.17
Cao độ tự nhiên	446.71	446.76	447.16	447.86		447.96		447.96	448.46		448.96	453.71
Khoảng cách mia	1.30	10.00	0.70	4.00	2.50	1.00	3.00				9.50	

Tuyến: Tuyen
Cọc: 45-COTKM
KM2+351.24

Đập nền : 0.80m²
Đào nền : 0.64m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.32m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



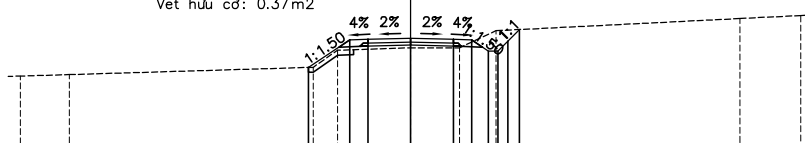
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.77	447.87	447.90	447.94	447.90	447.87	447.87	447.87	447.87	448.53
Khoảng cách lề thiết kế			1.65	0.75	1.75	1.75	0.65	0.70	0.70	0.70	0.49	
Cao độ tự nhiên	446.42	446.48	446.78	447.48		447.58		447.58	448.28		448.78	448.90
Khoảng cách mia	2.00	10.00	1.00	3.00	2.00	1.50	10.00				2.50	

Tuyến: Tuyen
Cọc: 45a
KM2+360.00

Đập nền : 1.04m²
Đào nền : 0.61m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.37m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

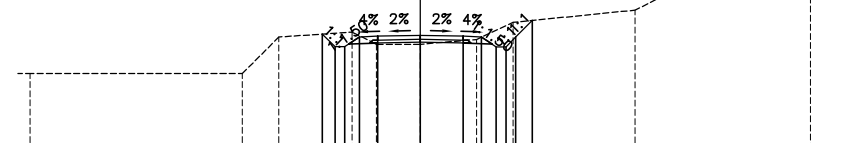
Cao độ thiết kế			446.78	447.91	447.94	447.98	447.94	447.91	447.88	447.88	448.53	
Khoảng cách lề thiết kế			1.69	0.75	1.75	1.75	0.75	0.68	0.70	0.70	0.48	
Cao độ tự nhiên	446.43	446.49	446.79	447.49		447.59		447.59	448.29		448.79	448.91
Khoảng cách mia	2.00	10.00	1.00	3.00	2.00	1.50	10.00				2.50	

Tuyến: Tuyen
Cọc: TD32
KM2+374.34

R=300.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Đập nền : 0.16m²
Đào nền : 1.28m²
Đào rãnh : 0.72m²

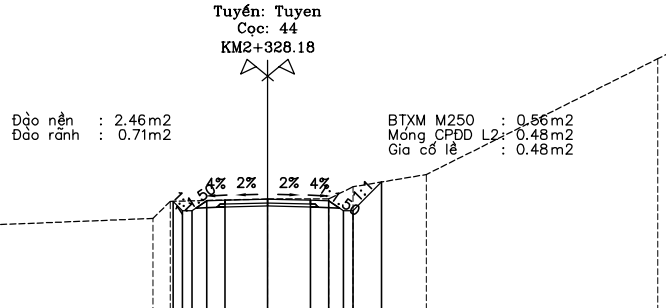
BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2 : 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

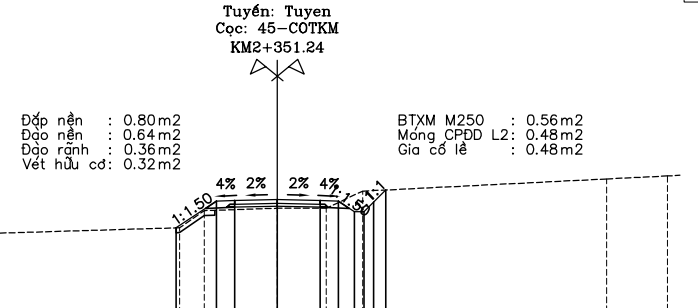
Cao độ thiết kế			448.15	447.83	448.03	448.06	448.10	448.06	448.03	447.83	448.03	448.71
Khoảng cách lề thiết kế			0.57	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.61	0.70	0.68	
Cao độ tự nhiên	446.53	446.53	448.23	447.73		447.73		447.93	448.63		449.13	452.73
Khoảng cách mia	8.70	1.50	3.00	1.00	1.80	2.30	1.50	5.00			7.20	

<p>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ</p> <p>CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH</p>	<p>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</p>	<p>Thiết kế</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>		<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG</p> <p>NGÂN TIÊN</p> <p></p> <p>ĐỖ VIẾT DIỆP</p>	<p>Tỷ lệ: xem BV</p>
	<p>TRẮC NGANG CHI TIẾT</p>	<p>Soát TK</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Cường</p>			<p>Ký hiệu bản vẽ: TNT</p>
		<p>C.N. Đồ án</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>			<p>Bản vẽ số: 02</p>
						<p>Hoàn thành :/ 2025</p>



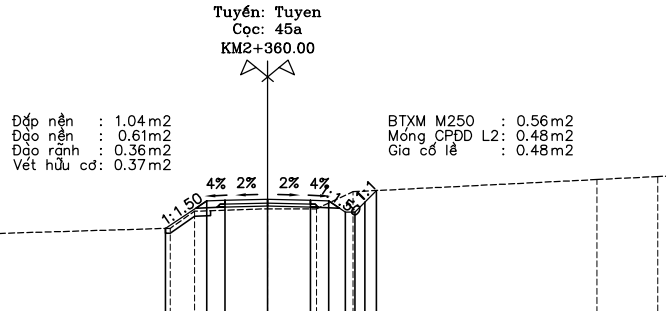
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.96	447.98	447.91	447.95	447.91	447.88	447.84	448.66
Khoảng cách lề thiết kế			0.70	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	3.00
Cao độ tự nhiên	446.71	446.76	447.16	447.86		447.96	447.96	448.46		453.71
Khoảng cách mìa	1.30	10.00		4.00	2.50	1.00	3.00			9.50



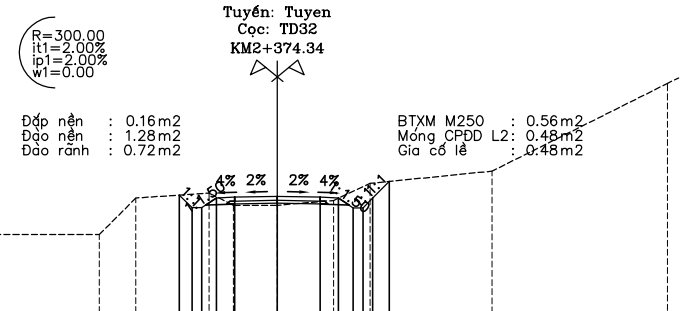
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.77	447.87	447.90	447.94	447.90	447.87	447.84	448.53
Khoảng cách lề thiết kế			1.65	0.75	1.75	1.75	0.75	0.65	0.40	2.50
Cao độ tự nhiên	446.42	446.48	446.78	447.48	447.58	447.58	448.28			448.90
Khoảng cách mìa	2.00	10.00	1.00	3.00	2.00	1.50	10.00			2.50



MSS: 443.00

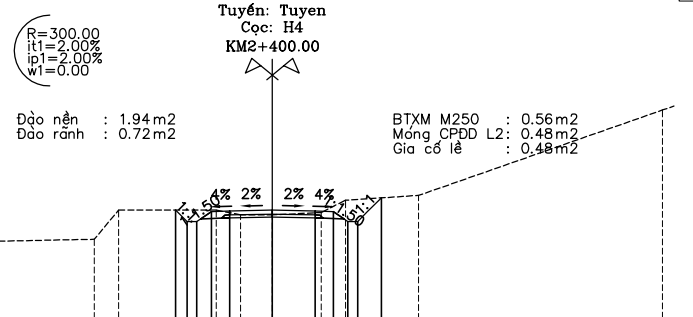
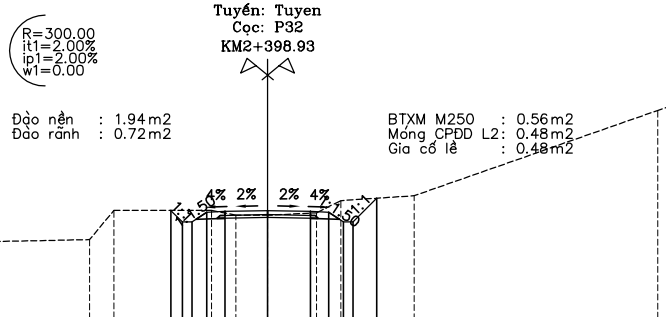
Cao độ thiết kế			446.78	447.91	447.94	447.98	447.94	447.91	447.88	448.53
Khoảng cách lề thiết kế			1.69	0.75	1.75	1.75	0.75	0.68	0.40	2.50
Cao độ tự nhiên	446.43	446.49	446.79	447.49	447.59	447.59	448.29			448.91
Khoảng cách mìa	2.00	10.00	1.00	3.00	2.00	1.50	10.00			2.50



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			448.15	447.83	448.03	448.06	448.10	448.06	448.03	448.71
Khoảng cách lề thiết kế			0.52	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.61	0.68
Cao độ tự nhiên	446.53	446.53	448.23	447.73	447.73	447.73	447.93	448.63		452.73
Khoảng cách mìa	8.70	1.50	3.00	1.00	1.80	2.30	1.50	5.00		7.20

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/...../ 2025



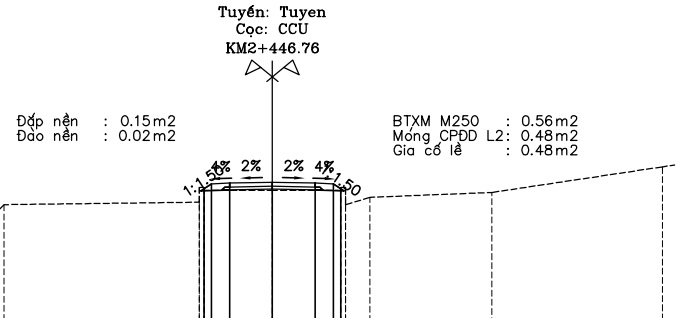
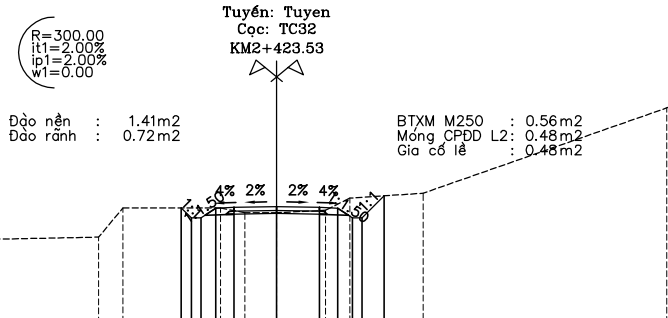
MSS: 444.00

Cao độ thiết kế			448.45	447.98	448.38	448.41	448.44	448.41	447.98	448.95	
Khoảng cách lề thiết kế			0.47	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.97	
Cao độ tự nhiên	447.08	447.25	448.45	448.25	448.25	448.35	448.85	449.05		452.55	
Khoảng cách mìa	8.70	1.00	4.00	1.00	1.30	2.00	1.00	3.00	10.00		

MSS: 444.00

Cao độ thiết kế			448.47	447.99	448.39	448.42	448.46	448.42	447.99	448.96	
Khoảng cách lề thiết kế			0.47	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.97	
Cao độ tự nhiên	447.09	447.27	448.47	448.27	448.27	448.37	448.87	449.07		452.57	
Khoảng cách mìa	8.70	1.00	4.00	1.00	1.30	2.00	1.00	3.00	10.00		

Cống cũ



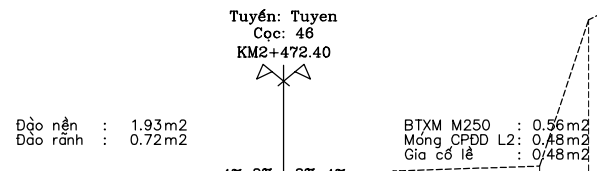
MSS: 444.00

Cao độ thiết kế			448.63	448.22	448.62	448.65	448.68	448.65	448.22	449.12	
Khoảng cách lề thiết kế			0.47	0.60	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.90	
Cao độ tự nhiên	447.25	447.43	448.63	448.43	448.43	448.53	449.03	449.23		452.73	
Khoảng cách mìa	8.70	1.00	4.00	1.00	1.30	2.00	1.00	3.00	10.00		

MSS: 443.00

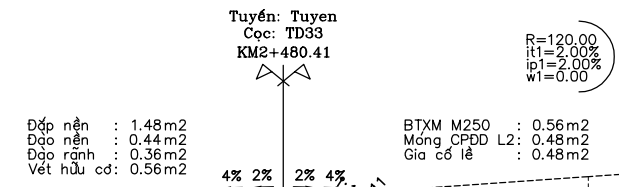
Cao độ thiết kế			448.41	448.61	448.64	448.68	448.64	448.61	448.41	
Khoảng cách lề thiết kế			0.47	0.75	1.75	1.75	0.75	0.30	0.30	
Cao độ tự nhiên	446.76	446.76	448.46	448.34	448.34	448.34	448.46	448.46	448.06	449.31
Khoảng cách mìa	4.00	1.00	8.00	0.20	2.80	2.80	0.70	1.00	5.00	7.00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền			Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025



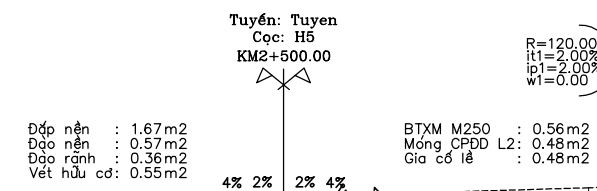
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.21	448.41	448.81	448.45	448.48	448.52	448.48	448.45	448.05	449.32
Khoảng cách lề thiết kế			1.00	1.00	1.00	0.50	1.75	1.75	0.75	0.60	1.27	
Cao độ tự nhiên	447.00	447.01										457.26
Khoảng cách mìa	0.50	10.00										



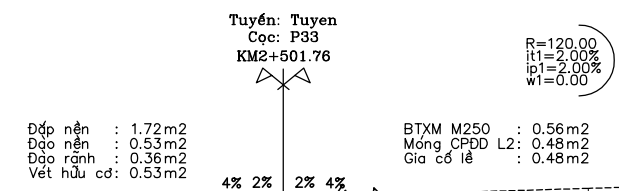
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.82	448.40	448.43	448.46	448.43	448.40	448.40	447.98	448.38
Khoảng cách lề thiết kế			2.37	0.75	1.75	1.75	0.75	0.63	0.63	0.40	
Cao độ tự nhiên	446.26	446.38									449.08
Khoảng cách mìa	2.30	10.00									3.50



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.07	448.27	448.30	448.34	448.30	448.27	447.87	448.53
Khoảng cách lề thiết kế			1.80	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60	0.66	
Cao độ tự nhiên	446.84	446.88								448.89
Khoảng cách mìa	2.00	10.00								3.50



MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.05	448.26	448.29	448.33	448.29	448.26	447.86	448.51
Khoảng cách lề thiết kế			1.82	0.75	1.75	1.75	0.60	0.60	0.64	
Cao độ tự nhiên	446.82	446.86								448.76
Khoảng cách mìa	2.00	10.00								3.50

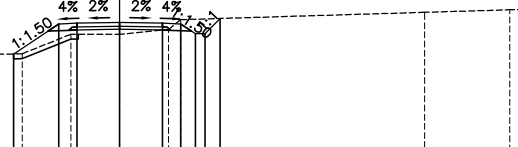
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUÔN KRÁI ĐẾN BUÔN TUA SRAH	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN ĐỖ VIỆT DIỆP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường		Ký hiệu bản vẽ: TNT		
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyền		Bản vẽ số: 02		
						Hoàn thành :/ 2025	

Tuyến: Tuyen
Cọc: TC33
KM2+523.10

R=120.00
i1=2.00%
i2=2.00%
w1=0.00

Đắp nền : 1.84m²
Đào nền : 0.49m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.53m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



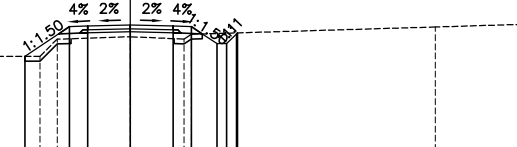
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.89	448.13	448.16	448.19	448.16	448.13	447.73	447.33	448.35
Khoảng cách lề thiết kế			1.85	0.75	1.75	1.75	0.75	0.80	0.80	0.62	
Cao độ tự nhiên	446.66	446.70	446.90	447.70	447.70	447.70	447.90	448.30	448.30	447.73	448.60
Khoảng cách mìa	2.00	10.00	2.00	2.00	2.00	0.50	10.00	3.50			

Tuyến: Tuyen
Cọc: 47
KM2+540.31

Đắp nền : 2.14m²
Đào nền : 0.03m²
Đào rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.61m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



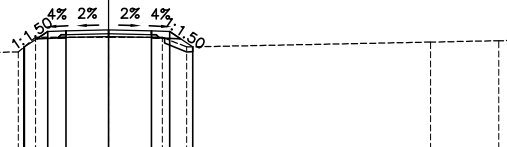
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			446.80	448.01	448.04	448.08	448.04	448.01	447.31	447.71	447.76
Khoảng cách lề thiết kế			1.82	0.75	1.75	1.75	0.75	1.05	0.80	0.80	
Cao độ tự nhiên	446.80	446.80	446.80	447.50	447.60	447.60	447.50	447.70	448.00	448.11	
Khoảng cách mìa	2.30	10.00	0.70	3.00	2.20	0.30	10.00	3.50			

Tuyến: Tuyen
Cọc: 48
KM2+566.08

Đắp nền : 0.40m²
Đào nền : 0.07m²
Đào rãnh : 0.03m²
Vết hữu cơ: 0.23m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



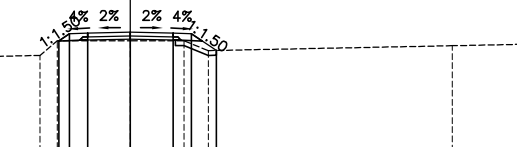
MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.21	447.85	447.88	447.91	447.88	447.85	447.22	
Khoảng cách lề thiết kế			0.95	0.75	1.75	1.75	0.75	0.95		
Cao độ tự nhiên	446.77	446.81	447.01	447.61	447.61	447.61	447.61	447.21	447.41	447.47
Khoảng cách mìa	2.30	10.00	0.70	3.00	2.20	1.00	10.00	2.80		

Tuyến: Tuyen
Cọc: 49
KM2+580.98

Đắp nền : 0.78m²
Đào nền : 0.00m²
Đào rãnh : 0.34m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lề : 0.48m²



MSS: 443.00

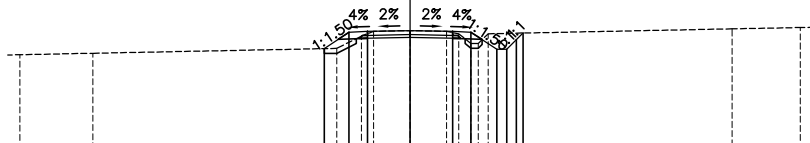
Cao độ thiết kế			447.47	447.75	447.78	447.82	447.78	447.75	447.07	
Khoảng cách lề thiết kế			0.45	0.75	1.75	1.75	0.75	1.02		
Cao độ tự nhiên	446.62	446.66	446.86	447.46	447.46	447.46	447.46	447.06	447.26	447.32
Khoảng cách mìa	2.30	10.00	0.70	3.00	2.20	1.00	10.00	2.80		

<p>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ</p> <p>CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH</p>	<p>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</p>	<p>Thiết kế</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>		<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG</p> <p>NGÂN TIÊN</p> <p></p> <p>ĐỖ VIẾT DIỆP</p>	<p>Tỷ lệ: xem BV</p>
	<p>TRẮC NGANG CHI TIẾT</p>	<p>Soát TK</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Cường</p>			<p>Ký hiệu bản vẽ: TNT</p>
		<p>C.N. Đồ án</p>	<p>Ks. Nguyễn Văn Tuyền</p>			<p>Bản vẽ số: 02</p>
						<p>Hoàn thành :/ 2025</p>

Tuyến: Tuyen
Cọc: 50
KM2+588.50




Đắp nền : 0.72m²
Đào nền : 1.44m²
Độ rãnh : 0.36m²
Vết hữu cơ: 0.40m²

BTXM M250 : 0.56m²
Móng CPDD L2: 0.48m²
Gia cố lè : 0.48m²

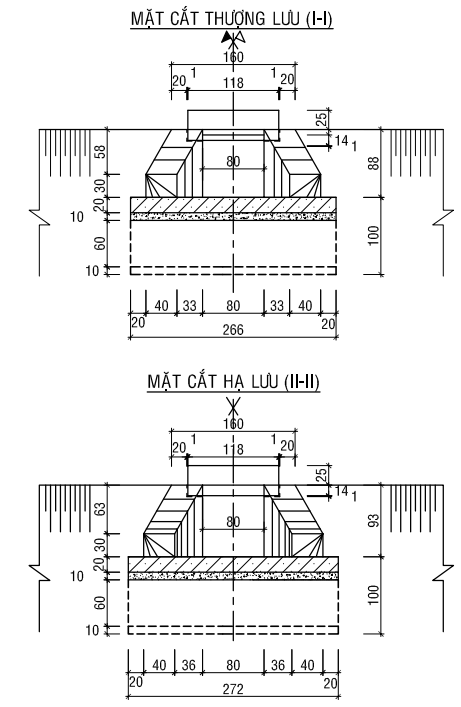
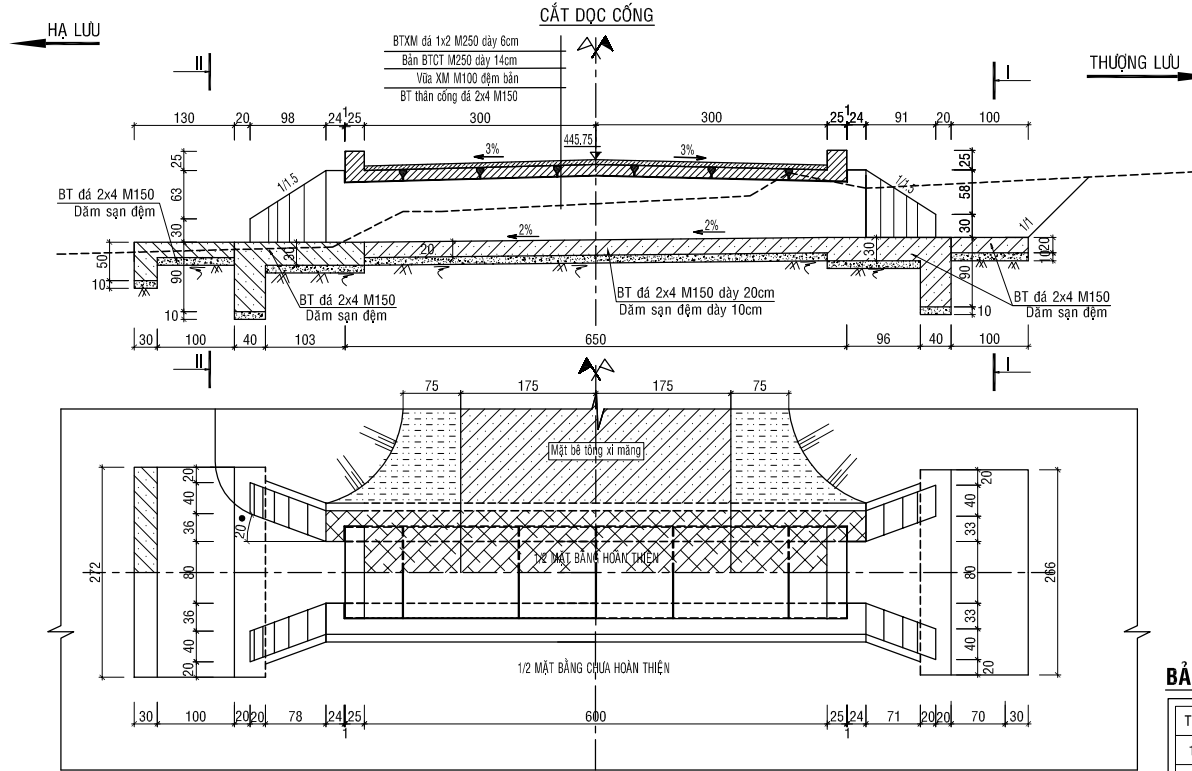


MSS: 443.00

Cao độ thiết kế			447.03	447.71	447.74	447.77	447.74	447.71	447.03		
Khoảng cách lè thiết kế			1.00	0.75	1.75	1.75	0.75	1.06	1.40	1.40	1.40
Cao độ tự nhiên	446.78	446.84	447.04	447.54	447.74	447.77	447.74	447.64	447.24	447.24	447.64
Khoảng cách mìa	3.00	10.00	1.00	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	0.50	0.50	2.80

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIÊN  ĐỒ VIẾT ĐIẾP	Tỷ lệ: xem BV
	TRẮC NGANG CHI TIẾT	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường			Ký hiệu bản vẽ: TNT
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến			Bản vẽ số: 02
					Hoàn thành :/ 2025	

CỔNG BẢN L₀=80CM - L=6.50M, KMO+378.03m

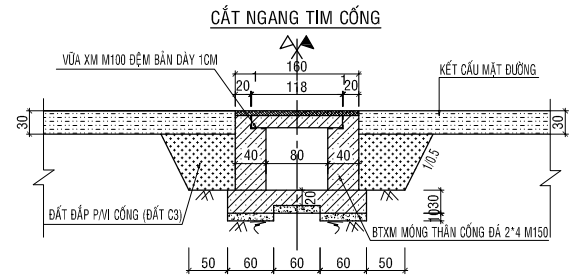


BẢNG KHỐI LƯỢNG CỔNG

TT	HẠNG MỤC CÔNG TÁC	Đơn vị	Khối lượng
1	Số tấm bản biên (b=0.74m) dày 14cm	tấm	2
2	Số tấm bản giữa (b=0.99m) dày 14cm	tấm	5
3	Số mối nối	M.nối	6
4	BT M250 đá 0.5x1 phủ mặt bản dày 6cm	m ³	0.67
5	Vữa XM M100 đệm bản dày 1cm	m ³	0.049
6	Bê tông đá 2x4 M150 thân cổng, tường cánh	m ³	5.58
7	Bê tông đá 2x4 M150 móng cổng, chân khay	m ³	5.50
8	Bê tông đá 2x4 M150 gia cố sàn cổng, thượng hạ lưu	m ³	2.52
9	Đảm sạn đệm dày 10cm	m ³	2.38
10	Ván khuôn thân cổng, tường cánh	m ²	38.22
11	Đất đào phạm vi cổng (đất cấp 3)	m ³	13.32
12	Đất đắp phạm vi cổng (đất cấp 3)	m ³	8.32

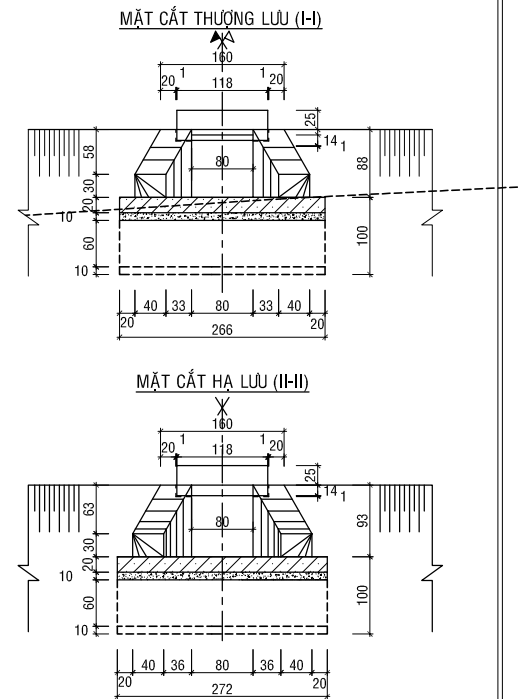
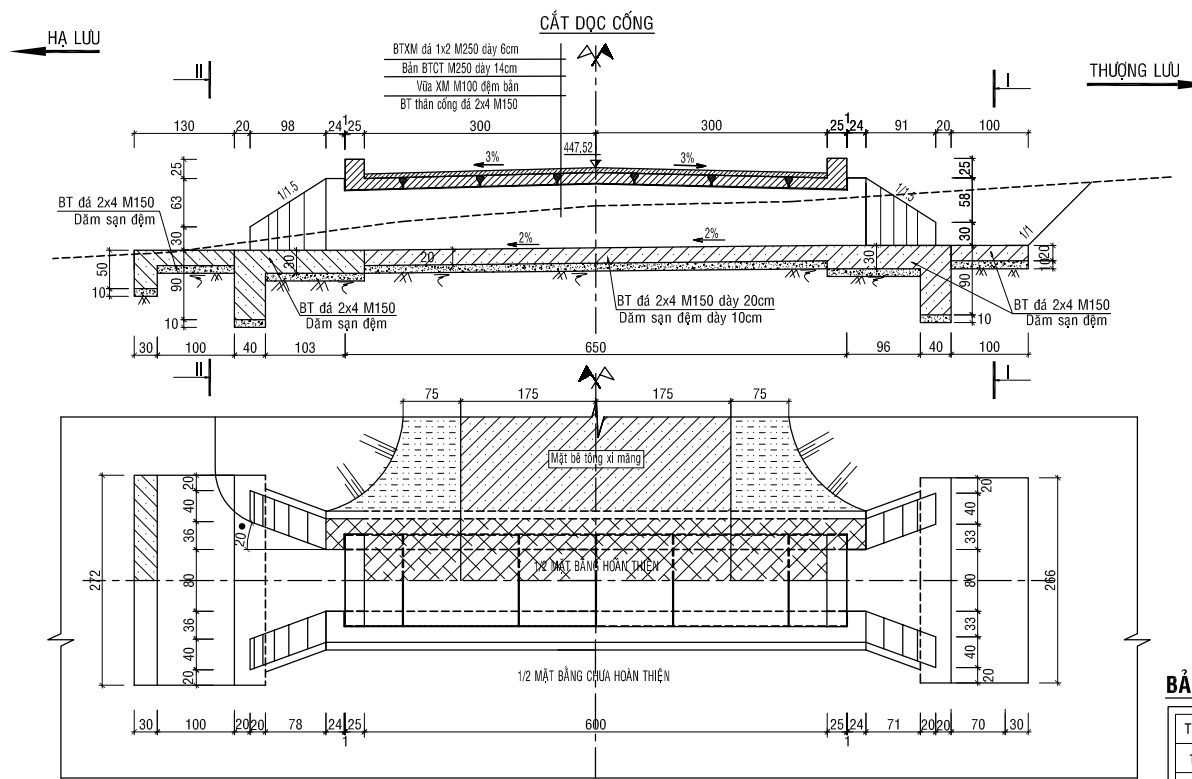
GHI CHÚ:

- CẤU TẠO CỔNG BẢN L₀=80CM
- CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT:
 - + CỔNG VĨNH CỬU : TẢI TRỌNG TRỰC LÀ HL-93
 - + CẤU TẠO TẤM BẢN VÀ MỐI NỐI XEM BẢN VẼ KÈM THEO
 - + CAO ĐỘ TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG (M)
 - + KÍCH THƯỚC TÍNH BẰNG (CM)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>NVT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN <i>NT</i> ĐỒ VIẾT ĐIẾP	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	CỔNG BẢN L₀=80CM, L=6.5M	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>NVC</i>		Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyến	<i>NVT</i>		Bản vẽ số: 01
						Hoàn thành :/ 2025

CỔNG BẢN L₀=80CM - L=6.50M, KM1+200m

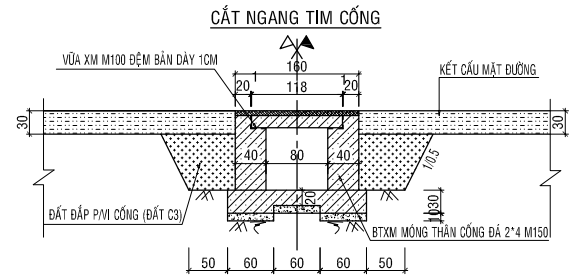


BẢNG KHỐI LƯỢNG CỔNG

TT	HẠNG MỤC CÔNG TÁC	Đơn vị	Khối lượng
1	Số tấm bản biên (b=0.74m) dày 14cm	tấm	2
2	Số tấm bản giữa (b=0.99m) dày 14cm	tấm	5
3	Số mối nối	M.nối	6
4	BT M250 đá 0.5x1 phủ mặt bản dày 6cm	m ³	0.67
5	Vữa XM M100 đệm bản dày 1cm	m ³	0.049
6	Bê tông đá 2x4 M150 thân cổng, tường cánh	m ³	5.58
7	Bê tông đá 2x4 M150 móng cổng, chân khay	m ³	5.50
8	Bê tông đá 2x4 M150 gia cố sàn cổng, thượng hạ lưu	m ³	2.52
9	Đệm sạn dày 10cm	m ³	2.38
10	Ván khuôn thân cổng, tường cánh	m ²	38.22
11	Đất đào phạm vi cổng (đất cấp 3)	m ³	13.32
12	Đất đắp phạm vi cổng (đất cấp 3)	m ³	8.32

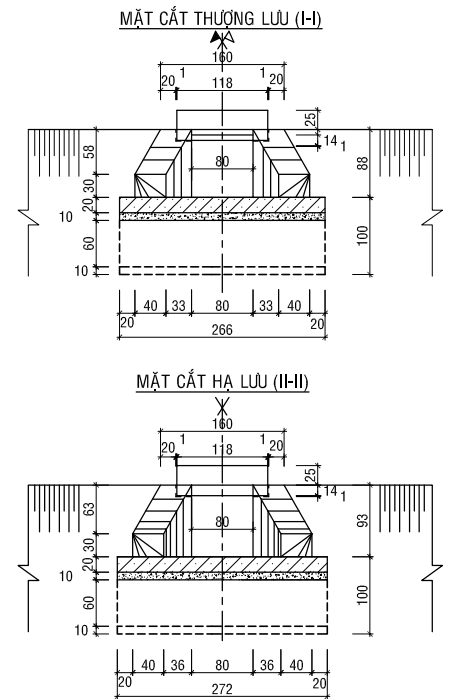
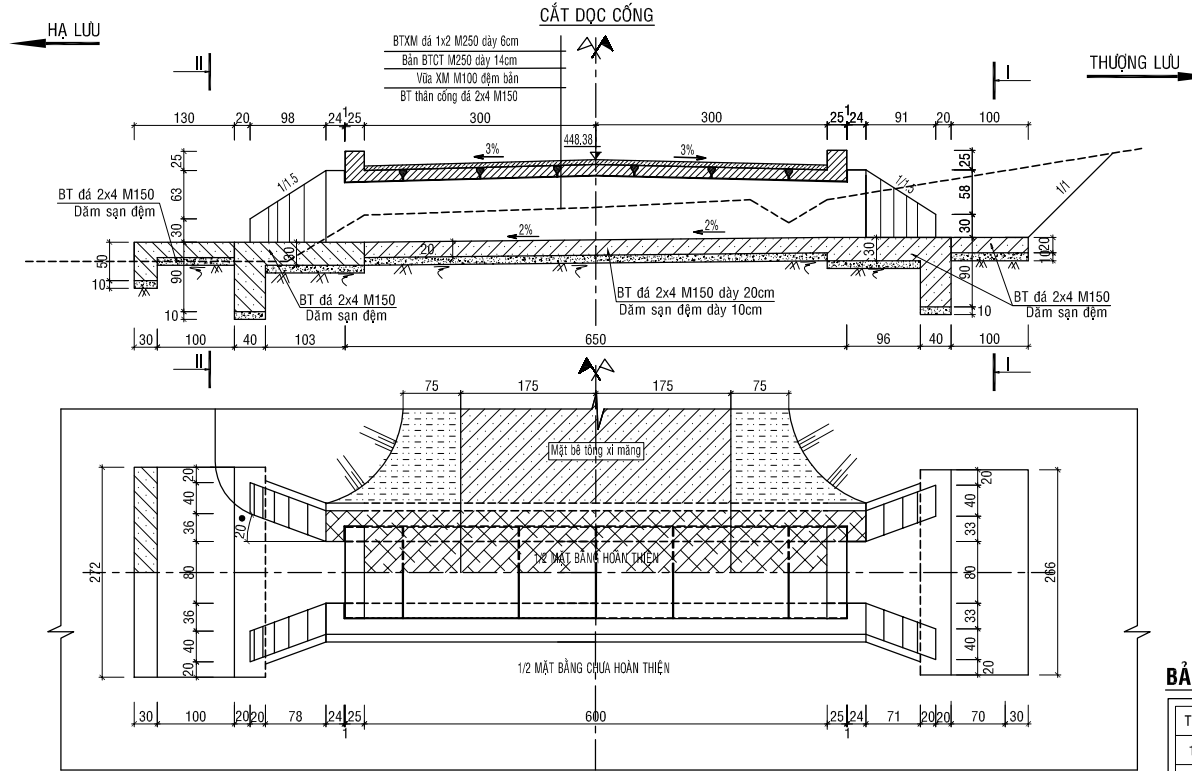
GHI CHÚ:

- CẤU TẠO CỔNG BẢN L₀=80CM
- CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT:
 - + CỔNG VĨNH CỬU : TẢI TRỌNG TRỰC LÀ HL-93
 - + CẤU TẠO TẤM BẢN VÀ MỐI NỐI XEM BẢN VẼ KÈM THEO
 - + CAO ĐỘ TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG (M)
 - + KÍCH THƯỚC TÍNH BẰNG (CM)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NVT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN <i>NT</i> ĐỒ VIẾT ĐIẾP	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	CỔNG BẢN L₀=80CM, L=6.5M	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>NVC</i>		Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NVT</i>		Bản vẽ số: 02
						Hoàn thành :/ 2025

CỔNG BẢN L₀=80CM - L=6.50M, KM2+171.73m

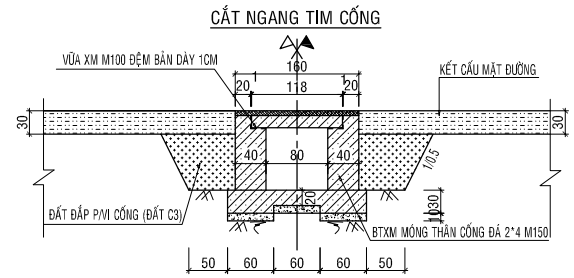


BẢNG KHỐI LƯỢNG CỔNG

TT	HẠNG MỤC CÔNG TÁC	Đơn vị	Khối lượng
1	Số tấm bản biên (b=0.74m) dày 14cm	tấm	2
2	Số tấm bản giữa (b=0.99m) dày 14cm	tấm	5
3	Số mối nối	M.nối	6
4	BT M250 đá 0.5x1 phủ mặt bản dày 6cm	m ³	0.67
5	Vữa XM M100 đệm bản dày 1cm	m ³	0.049
6	Bê tông đá 2x4 M150 thân cổng, tường cánh	m ³	5.58
7	Bê tông đá 2x4 M150 móng cổng, chân khay	m ³	5.50
8	Bê tông đá 2x4 M150 gia cố sàn cổng, thượng hạ lưu	m ³	2.52
9	Đảm sạ đệm dày 10cm	m ³	2.38
10	Ván khuôn thân cổng, tường cánh	m ²	38.22
11	Đất đào phạm vi cổng (đất cấp 3)	m ³	13.32
12	Đất đắp phạm vi cổng (đất cấp 3)	m ³	8.32

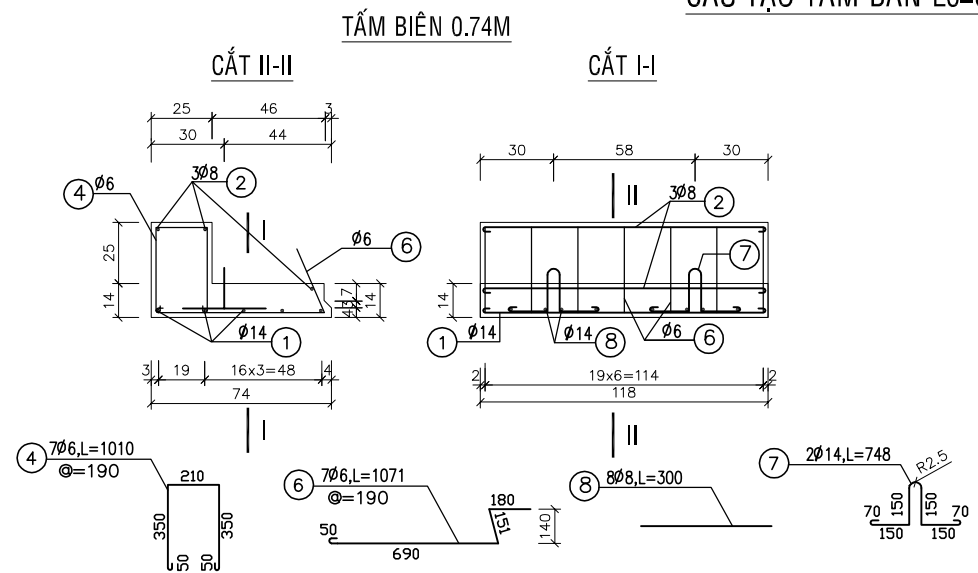
GHI CHÚ:

- CẤU TẠO CỔNG BẢN L₀=80CM
- CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT:
 - + CỔNG VĨNH CỬU : TẢI TRỌNG TRỰC LÀ HL-93
 - + CẤU TẠO TẤM BẢN VÀ MỐI NỐI XEM BẢN VẼ KÈM THEO
 - + CAO ĐỘ TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG (M)
 - + KÍCH THƯỚC TÍNH BẰNG (CM)



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NVT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN <i>NT</i> ĐỒ VIẾT ĐIỆN P	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	CỔNG BẢN L₀=80CM, L=6.5M	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>NVC</i>		Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NVT</i>		Bản vẽ số: 04
						Hoàn thành :/ 2025

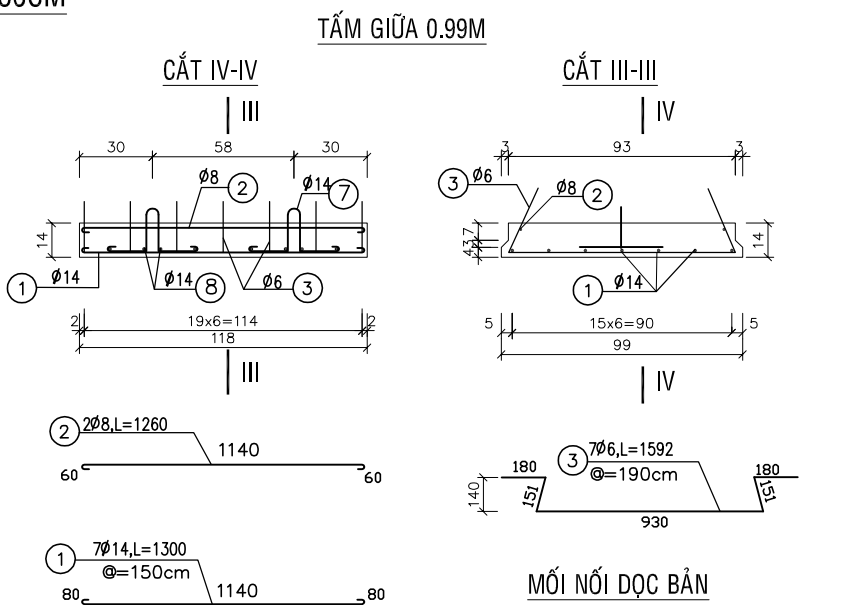
CẤU TẠO TẤM BẢN $L_0=80\text{CM}$



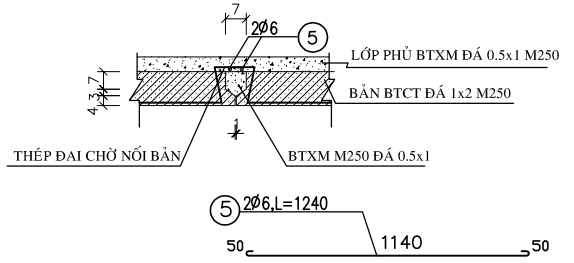
BẢNG KHỐI LƯỢNG

TÍNH CHO MỘT TẤM BẢN GIỮA VÀ MỘT TẤM BẢN BIÊN

LOẠI BẢN	THỨ TỰ	TÊN THÉP	SỐ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH	CHIỀU DÀI 1 THANH (MM)	SỐ THANH	ĐƠN VỊ	TỔNG CHIỀU DÀI (MM)	KHỐI KƯƠNG TỔNG
TẤM BẢN GIỮA $b=99\text{cm}$	1	THÉP CHỦ CT5	1	14	1300	7	KG	9100	10.993
	2	THÉP CẤU TẠO CT3	2	8	1260	2	KG	2520	0.995
	3	THÉP ĐAI CT3	3	6	1592	7	KG	11144	2.474
	4	THÉP MÓC CẦU CT5	7	14	748	2	KG	1496	1.807
	5	THÉP MÓC CẦU CT5	8	14	300	8	KG	2400	2.899
	6	THÉP BƯỚC D2					KG		0.200
	7	BT BẢN M250					M3		0.155
TẤM BẢN BIÊN $b=74\text{cm}$	1	THÉP CHỦ CT5	1	14	1300	5	KG	6500	7.852
	2	THÉP CẤU TẠO CT3	2	8	1260	3	KG	3780	1.493
	3	THÉP ĐAI CT3	6	6	1071	7	KG	7497	1.664
	4	THÉP ĐAI CT3	4	6	1010	7	KG	7070	1.570
	5	THÉP MÓC CẦU CT5	7	14	748	2	KG	1496	1.807
	6	THÉP MÓC CẦU CT5	8	14	300	8	KG	2400	2.899
	7	THÉP BƯỚC D2					KG		0.180
	8	BT BẢN M250					M3		0.190
MỐI NỐI	1	THÉP TRÒN CT3	5	6	1240	2	KG	2480	0.551
	2	BÊ TÔNG MỐI NỐI M250					M3		0.0065



MỐI NỐI DỌC BẢN



GHI CHÚ

TÀI TRỌNG THIẾT KẾ: HL-93.
SẮT MÓC $\phi 14$ TÍNH CHO MỘT BẢN LÀ 2 MÓC
KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG CM
RIÊNG CỐT THÉP TÍNH BẰNG MM

KÝ HIỆU

ϕ CỐT THÉP NHÓM AII-MÁC MBCT5
 ϕ CỐT THÉP NHÓM AI-MÁC MBCT3

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM KÀ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Thiết kế	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NT</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGÂN TIỀN <i>NT</i> ĐỒ VIẾT ĐIỆN	Tỷ lệ: xem BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG BUỒN KRÁI ĐẾN BUỒN TUA SRAH	CHI TIẾT TẤM BẢN	Soát TK	Ks. Nguyễn Văn Cường	<i>VC</i>		Ký hiệu bản vẽ: MSBV
		C.N. Đồ án	Ks. Nguyễn Văn Tuyển	<i>NT</i>		Bản vẽ số: 01
						Hoàn thành :/2025